

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

Bùi Minh Thùy

**CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHỦ QUYỀN
LÃNH THỔ TRÊN BIỂN THEO LUẬT QUỐC TẾ VÀ THỰC TIỄN
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA VIỆT NAM
VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

Bùi Minh Thùy

**CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHỦ QUYỀN
LÃNH THỔ TRÊN BIỂN THEO LUẬT QUỐC TẾ VÀ THỰC TIỄN
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA VIỆT NAM
VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC**

**Chuyên ngành: Luật quốc tế
Mã số: 60 38 01 08**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ dẫn khoa học: PGS-TS.Nguyễn Bá Diễn

Hà Nội - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Bùi Minh Thùy

MỤC LỤC

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ TRÊN BIỂN THEO LUẬT QUỐC TẾ	6
1.1. Khái quát chung về tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển	6
1.1.1. Khái niệm về tranh chấp quốc tế	6
1.1.2. Khái niệm về chủ quyền trên biển của quốc gia	7
1.2. Khái niệm về cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển theo Luật quốc tế	9
1.2.1. Khái niệm về tranh chấp trên biển	10
1.2.2. Khái niệm về cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển	10
1.3. Phân loại các loại tranh chấp trên biển	12
1.3.1. Tranh chấp trong quá trình khai thác và sử dụng biển	12
1.3.2. Tranh chấp chủ quyền biển đảo	14
1.3.3. Tranh chấp các vùng biển chồng lấn	18
1.4. Cơ sở pháp lý của cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển	19
1.4.1. Được quy định trong pháp luật quốc tế	19
1.4.2. Được quy định trong pháp luật quốc gia	26
Chương 2 CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ TRÊN BIỂN	30
2.1. Giải quyết thông qua đàm phán thương lượng	32
2.2. Giải quyết tranh chấp thông qua trung gian, hòa giải	34
2.2.1. Giải quyết tranh chấp về chủ quyền trên biển thông qua trung gian	35
2.2.2. Giải quyết tranh chấp chủ quyền thông qua biện pháp hòa giải	36
2.3. Giải quyết tranh chấp thông qua thiết chế Trọng tài	38
2.3.1. Tòa Trọng tài thường trực Lahaye (PCA)	38
2.3.2. Tòa trọng tài theo Phụ lục VIII UNCLOS 1982	47
2.3.3. Tòa trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS 1982	53
2.4. Giải quyết thông qua thiết chế tòa án	54
2.4.1. Tòa án công lý quốc tế ICJ	54
Chương 3. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ TRÊN BIỂN VÀ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC	67
3.1. Tổng quan về tình hình tranh chấp trên biển giữa Việt Nam và các nước	67

3.1.1.	Tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc	67
3.1.2.	Tầm quan trọng của việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	78
3.1.3.	Hiện trạng giải quyết tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	80
3.2.	Giải pháp giải quyết tranh chấp giữa về chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và các nước.	82
3.3.1.	Giải pháp lựa chọn tài phán quốc tế	83
3.3.2.	Giải pháp giải quyết tranh chấp tại LHQ	91
3.3	Hợp tác thỏa thuận khai thác chung	94
	KẾT LUẬN	100
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	: Cộng đồng các nước Đông Nam Á
COC	: Bộ quy tắc ứng xử trên biển Đông
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
DOC	: Tuyên bố về ứng xử của các bên trên biển Đông
ITLOS	: Tòa án quốc tế về luật biển
ICJ	: Tòa án Công lý quốc tế
PCA	: Tòa trọng tài thường trực Lahaye
UNCLOS	: Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển
LHQ	: Liên Hợp Quốc
HĐBA	: Hội đồng bảo an

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Từ xa xưa biển và đại dương có một vai trò vô cùng quan trọng về kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đóng vai trò quan trọng và to lớn trong xu thế hội nhập và phát triển của các quốc gia trên thế giới. Ngày nay, khi các nguồn năng lượng trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt như dầu mỏ, than đá, khí đốt để phục vụ cho đời sống hàng ngày và các ngành công nghiệp thiết yếu thì các quốc gia ngày càng quan tâm tới nguồn tài nguyên từ biển cả, đặc biệt là nguồn tài nguyên dầu thô, khí đốt dưới đáy biển, nguồn sinh vật biển cung cấp một lượng lớn thực phẩm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người.. Nhưng không phải quốc gia nào cũng có được những lợi thế thiên nhiên ban tặng đó chính vì thế bằng cách này hay cách khác các quốc gia đặc biệt là các cường quốc đều muốn mở rộng hơn nữa diện tích biển của mình.

Vì tất cả những lý do trên tranh chấp trên biển ngày càng trở lên căng thẳng hơn bao giờ hết, hàng loạt các tranh chấp diễn ra khắp nơi trên thế giới, mâu thuẫn giữa các quốc gia ngày càng gia tăng, có thể kể đến một số tranh chấp trong khu vực Châu Á như tranh chấp giữa Trung Quốc với Việt Nam về chủ quyền của Hoàng Sa và Trường Sa, tranh chấp giữa Trung Quốc với Philippines, Trung Quốc với Nhật Bản, Singapore với Malaysia,.... Từ nhiều năm nay, nhất là những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ XX đến nay trên Biển Đông đang tồn tại những tranh chấp biển đảo rất quyết liệt và phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố mất ổn định, tác động đến quốc phòng và an ninh nước ta. Trên Biển Đông vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển 7 nước trong khu vực là: Trung Quốc (phía Bắc), Campuchia và Thái Lan (Tây Nam), Philippin, Malaysia, Indonesia, Brunây (phía Đông, Đông Nam và Nam). Nơi đây đang diễn ra những tranh chấp phức tạp và quyết liệt về chủ quyền giữa các quốc gia, đẩy tới xu hướng tăng cường lực lượng quân sự, đặc biệt là hải quân của các nước trong khu vực, nhất là những nước có tiềm lực lớn về kinh tế, quân sự. Họ tận dụng ưu thế của mình trên biển để đe dọa chủ quyền vùng biển đảo, thềm lục địa của nước ta, gây ra những nhân tố khó lường về chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và an ninh đất nước. Trong năm 2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật biển Việt Nam. Đây là một cơ sở pháp lý quan trọng, cùng với Luật biên giới quốc gia, đã một lần nữa khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông. Đồng thời, cho thấy tính cấp thiết của những đề tài, đề án nghiên cứu về

cơ chế giải quyết tranh chấp tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển cũng như tìm ra giải pháp cho vấn đề giải quyết tranh chấp tại biển Đông.

Pháp luật biển chủ yếu là điều chỉnh bởi các điều ước quốc tế và các công ước, luật tục, quyết định, phán quyết của Tòa án quốc tế. Điều đáng chú ý rằng sau khi chiến tranh thế giới thứ hai, luật hàng hải đã được trải qua những thay đổi to lớn bởi các thủ tục hòa bình và sự đồng thuận. Yếu tố khác nhau trong các lĩnh vực của khu vực lãnh hải và tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, đáy biển sâu, biển cả ... được xem xét trên các quy định và nguyên tắc phân định. Các nguồn chính của pháp luật điều chỉnh tổng thể phân khúc của luật biển là hợp nhất của luật tục và điều ước quốc tế song phương và đa phương trong tự nhiên mà một trong những văn bản đóng vai trò quan trọng chính là UNCLOS 1982. Trước đó, các Công ước Geneva về vùng tiếp giáp lãnh hải và lãnh thổ, thềm lục địa, các đại dương, cá và bảo tồn tài nguyên sinh vật trên biển năm 1958 đã được sử dụng và những vấn đề mà UNCLOS 1982 không điều chỉnh thì các Công ước Geneva năm 1958 được áp dụng. Đối với các quốc gia mà không phải là các bên tham gia bất kỳ quy ước trên có thể được chi phối bởi các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. UNCLOS 1982 gần như là một văn bản toàn diện bao gồm hầu như tất cả các khía cạnh cho việc giải quyết tranh chấp chủ quyền trên biển giữa các quốc gia.

Trong thời gian qua, vấn đề cơ chế giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển chủ yếu được nêu một cách khái quát trong các giáo trình Luật quốc tế của một số trường đại học nhưng chủ yếu là về nguyên tắc, giới thiệu các cơ chế giải quyết tranh chấp một cách chung nhất. Ngoài ra có một số cũng có một số bài viết về vấn đề giải quyết tranh chấp dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau như: Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế (PGS-TS Nguyễn Bá Diên, Ths Nguyễn Hùng Cường), Công ước của LHQ về luật biển năm 1982 với cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển (PGS-TS Nguyễn Bá Diên), Áp dụng các nguyên tắc về thụ đắc lãnh thổ trong Luật quốc tế giải quyết hòa bình các tranh chấp ở Biển Đông (PGS.TS Nguyễn Bá Diên), Pháp luật quốc tế với việc vạch biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam với các quốc gia láng giềng (Ths Huỳnh Minh Chính), Khai thác chung Biển Đông và những nguyên tắc công bằng (Dương Danh Huy), Quy chế pháp lý quốc tế giải quyết tranh chấp chủ quyền ở biển Đông, Lý luận và thực tiễn (TS.Đinh Xuân Thảo), Bài học cho hòa bình bền vững trên Biển Đông (Tara Davenport, Trung tâm Luật quốc tế, Hội

ng nghị Viện Luật Châu Á), Các khu vực tranh chấp ở Biển Đông: Triển vọng giải quyết bằng Trọng tài hoặc Ý kiến tư vấn (Robert C Beckman & Leonardo Bernard, Giám đốc Trung tâm Luật quốc tế, CIL, Đại học Quốc gia Singapore), Các quần đảo và việc phân định biển ở Biển Đông (Jon M. Vandyke, Trường Luật William S. Richardson, Đại học tổng hợp Hawaii. Dale L. Bennett, Moon, O'Connor, Tam & Yuen, Honolulu)...

Qua nghiên cứu các bài viết trên và một số tài liệu khác có liên quan, học viên nhận thấy về cơ chế giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển và giải pháp nào cho Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên biển Đông chưa thực sự được nghiên cứu một cách tổng hợp và thấu đáo. Theo học viên thì do đây là vấn đề đặc biệt quan trọng liên quan đến chủ quyền quốc gia nên tài liệu được công bố nhiều khi chưa đầy đủ, toàn vẹn về nội dung. Chính vì thế, các bài viết liên quan đến thực tiễn pháp lý giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển của các quốc gia trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng chưa thực sự đồng bộ, với tính hệ thống cao. Để giải quyết vấn đề tranh chấp tại Biển Đông nói chung, cũng như các vùng biển và thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước là vấn đề phải được đặt lên hàng đầu trong giai đoạn sắp tới, với chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta là phấn đấu để nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh (Nghị quyết Trung ương 4 khóa X). Để có thể đạt được những mục tiêu này, chúng ta phải tìm hiểu về quá trình giải quyết tranh chấp của một số quốc gia trên thế giới đã diễn ra như thế nào? cơ sở pháp lý của những thỏa thuận đã đạt được ra sao, có phù hợp với pháp luật quốc tế hay không? Qua đó hiểu hơn về thực tiễn áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp của một số quốc gia trên thế giới để có sự so sánh, đánh giá khách quan, toàn diện và rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc đưa ra các giải pháp để giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển Đông giữa Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực.

Để bảo vệ chủ quyền trên biển của các quốc gia và giải quyết hàng loạt các tranh chấp đang tồn tại, cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế về chủ quyền lãnh thổ trên biển đã được quy định cụ thể trong điều 33 Hiến chương LHQ và UNCLOS năm 1982. Cụ thể có thể thông qua các hình thức như đàm phán, trung gian, hòa giải, giải

quyết theo thiết chế Tòa án (ICJ, ITLOS), giải quyết theo thiết chế Trọng tài (Tòa Trọng tài quốc tế PCA, Tòa Trọng tài được thành lập theo phụ lục VII, phụ lục VIII của Công ước Luật biển 1982). Tuy nhiên việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp này vì mục tiêu hòa bình hợp tác và phát triển chung trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ theo các Công ước, điều ước quốc tế và pháp luật quốc tế đã và đang đặt ra rất nhiều vấn đề cấp thiết phải làm rõ như cơ chế nào phù hợp nhất cho việc giải quyết các tranh chấp trên biển, đặc biệt là tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ, cách thức áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo luật quốc tế sẽ được thực thi như thế nào để các quốc gia đồng thuận và có thể thực hiện trên thực tiễn.

Bởi các lý do như đã trình bày trên, với mong muốn góp một phần công sức nhỏ bé của mình trong vấn đề bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở biển Đông, học viên mạnh dạn chọn đề tài luận văn với nội dung **“Cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển theo luật quốc tế và thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và các nước trong khu vực”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài này là làm rõ những khía cạnh pháp lý của các cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo pháp luật quốc tế, đánh giá thực trạng áp dụng các quy định pháp luật này đối với một số tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển của một số các quốc gia trên thế giới, trong đó có thực tiễn giải quyết tranh chấp trên biển của Việt Nam với các quốc gia láng giềng, thông qua việc áp dụng các thiết chế giải quyết tranh chấp, từ đó nghiên cứu những bài học kinh nghiệm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho Việt Nam để vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình thực tiễn hiện nay. Một trong những mục tiêu nghiên cứu đó là góp phần tiếp tục đẩy mạnh quá trình “học thuật hoá” vấn đề tranh chấp tại Biển Đông để tận dụng sức mạnh từ lý lẽ chính là phương thức hữu hiệu nhất bù lại với khiếm khuyết mỏng về lực lượng, và còn yếu về khả năng nghiên cứu của Việt Nam. Và quan trọng hơn, đề tài nghiên cứu không chỉ nằm ở trong các thư viện, mà học viên mong mỏi những nội dung này sẽ được truyền tải đến mỗi nhà mỗi người dân. Đây cũng chính là đích nhắm cuối cùng hướng đến sự hậu thuẫn từ toàn dân mà khoa học cũng như bản thân người nghiên cứu mong muốn có thể góp phần làm cầu nối.

3. Tính mới và những đóng góp của Luận văn.

Với mục đích, phạm vi và nhiệm vụ đã đặt ra, nội dung của luận văn dự kiến sẽ đạt tới những kết quả mới sau đây. Cụ thể là tiếp tục góp phần làm sáng tỏ bản chất

pháp lý của các cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Luật quốc tế (cụ thể tại Việt Nam và một số nước trong khu vực); Đề xuất các giải pháp cho Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển hiện nay; Một số khó khăn mà Việt Nam có thể gặp phải khi tiến hành áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp này.

4. Phạm vi nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu là các cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong Hiến chương LHQ, UNCLOS1982, trong quá trình nghiên cứu có đề cập đến các quy định trong pháp luật Việt Nam; thực tiễn giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển của một số quốc gia trên thế giới cũng như quan điểm, lập luận của Việt Nam và các quốc gia láng giềng trong quá trình giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển.

Nội dung nghiên cứu đề tài bao gồm nhiều vấn đề khác nhau. Tuy vậy, do giới hạn của một luận văn thạc sĩ, việc nghiên cứu chỉ tập trung vào những vấn đề cơ bản nhất thuộc nội dung đề tài như khái niệm, đặc điểm, cơ chế giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển; nội dung phương pháp, nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp theo pháp luật quốc tế; thực tiễn giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển của một số quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và từ đó tìm ra hướng giải quyết cho vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên Biển Đông.

5. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Luận văn được thực hiện trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về chủ quyền về lãnh thổ quốc gia trên biển.

Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu, học viên còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống như phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp và phương pháp thực tiễn.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn được cơ cấu thành 03 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển theo pháp luật quốc tế

Chương 2: Pháp luật quốc tế về Cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển

Chương 3: Thực tiễn giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển và giải pháp giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và các nước.

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ TRÊN BIỂN THEO LUẬT QUỐC TẾ

1.1. Khái quát chung về tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển

1.1.1. Khái niệm về tranh chấp quốc tế

Tranh chấp quốc tế được hiểu là ít nhất có hai quốc gia với tư cách là chủ thể trong quan hệ tranh chấp đang có những xung đột và mâu thuẫn ý chí về những vấn đề liên quan đến thẩm quyền của quốc gia đó và những điều này đang tồn tại mà chưa giải quyết được. Do đó, tranh chấp quốc tế với nghĩa rộng khi đặt trong quan hệ lợi ích sẽ được hiểu là những mâu thuẫn về lợi ích chưa được điều hòa giữa những chủ thể của luật quốc tế.

Trên thực tế, các tranh chấp quốc tế đã và đang xuất hiện hàng ngày xung quanh mối quan hệ giữa các quốc gia. Tuy chủ thể của luật quốc tế đã nhận thức được những tác động tiêu cực của nó nhưng hiện nay vẫn chưa có định nghĩa thống nhất nào về tranh chấp quốc tế trong các văn bản pháp lý.

Căn cứ vào thực tiễn thì tranh chấp quốc tế là hoàn cảnh thực tế mà trong đó các chủ thể tham gia vào quan hệ quốc tế có những quan điểm pháp lý và quyền lợi mâu thuẫn với nhau. Như vậy, một tranh chấp quốc tế sẽ phát sinh khi xuất hiện các xung đột giữa các bên trong luật quốc tế về quyền và quan điểm pháp lý liên quan tới đối tượng tranh chấp. Tranh chấp sẽ chấm dứt khi sự xung đột này không còn tồn tại. Ngoài ra, tranh chấp quốc tế còn được khái quát là những vấn đề phát sinh giữa các chủ thể của luật quốc tế thể hiện những bất đồng xung đột về những vấn đề cơ bản của Luật quốc tế cũng như các ý kiến, quan điểm khác nhau trong việc giải thích và áp dụng các quy định pháp luật quốc tế.

Các chủ thể của tranh chấp quốc tế là chủ thể của luật quốc tế bao gồm các quốc gia, các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập, các tổ chức quốc tế liên chính phủ (Tổ chức ASEAN, EU, WTO...) và các chủ thể đặc biệt khác (Vatican, Công quốc Monaco...) trong đó các quốc gia là chủ thể cơ bản của tranh chấp quốc tế. Xung đột giữa các chủ thể khác của luật quốc tế không thể là tranh chấp quốc tế. Do đó cần tránh nhầm lẫn tranh chấp quốc tế với các tranh chấp khác.

Căn cứ vào nhiều tiêu chí khác nhau mà có thể phân loại tranh chấp quốc tế. Nếu căn cứ vào số lượng chủ thể tham gia thì bao gồm tranh chấp song phương và tranh chấp đa phương. Nếu căn cứ vào tính chất của vụ tranh chấp thì gồm tranh chấp

mang tính chính trị và tranh chấp có tính pháp lý. Nếu căn cứ vào đối tượng tranh chấp thì gồm tranh chấp về kinh tế, tranh chấp về lợi ích.

1.1.2. Khái niệm chủ quyền trên biển của quốc gia

1.1.2.1. Chủ quyền quốc gia

Chủ quyền của quốc gia gồm 2 nội dung: Quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, quốc gia có quyền tối cao về lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, của quốc gia phải do quốc gia đó quyết định, các quốc gia khác, cũng như các tổ chức quốc tế không có quyền can thiệp, mọi tổ chức, cá nhân cư trú trên lãnh thổ của quốc gia đó phải tuân thủ pháp luật của quốc gia nếu điều ước quốc tế mà quốc gia đã ký kết không có quy định khác.

Trong quan hệ quốc tế, quyền độc lập của quốc gia thể hiện:

- Tự quyết định mọi vấn đề đối nội và đối ngoại của mình, các quốc gia khác không có quyền can thiệp hoặc áp đặt; không có một thế lực nào, cơ quan nào đứng trên quốc gia, có quyền đặt ra pháp luật và bắt buộc quốc gia phải thực hiện.

- Quốc gia chỉ có nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại, các quy định của điều ước quốc tế mà quốc gia đã ký kết hoặc tham gia, đồng thời tôn trọng các tập quán quốc tế cũng như các điều ước quốc tế do các quốc gia khác ký kết phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại.

Hai nội dung của chủ quyền quốc gia gắn bó chặt chẽ, tác động qua lại đối với nhau. Nếu không có quyền lực tối cao trong phạm vi lãnh thổ của mình, thì quốc gia không thể độc lập trong quan hệ quốc tế và ngược lại. Trong điều kiện quá trình quốc tế hóa mọi mặt của đời sống xã hội phát triển rất nhanh chóng, sự tùy thuộc giữa các quốc gia ngày càng tăng, nội dung chủ quyền quốc gia thì vẫn không thay đổi, bản thân chủ quyền quốc gia không mất đi. Các quốc gia vẫn là những thực thể độc lập, có chủ quyền, quốc gia vẫn thực hiện quyền lực tối cao trong phạm vi lãnh thổ của mình và độc lập với các quốc gia khác trên cơ sở bình đẳng trong mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau.

1.1.2.2. Chủ quyền lãnh thổ của quốc gia trên biển.

Quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền của mình một cách tuyệt đối, đầy đủ, toàn vẹn ở trong vùng nội thủy và thực hiện chủ quyền một cách đầy đủ, toàn vẹn ở trong lãnh hải và các đảo của mình.

Điều 9 Luật Biển Việt Nam quy định “Nhà nước thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với nội thủy như trên đất liền”[26]

Điều 12 Luật Biển Việt Nam quy định “Nhà nước thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải và vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của LHQ về Luật biển 1982”[26]

Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Luật Biển Việt Nam quy định về đảo, quần đảo và chế độ pháp lý của đảo, quần đảo Đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước. Quần đảo là một tập hợp các đảo, bao gồm cả bộ phận của các đảo, vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan chặt chẽ với nhau. Đảo, quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam là bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.[26]

Nhà nước thực hiện chủ quyền trên đảo, quần đảo của Việt Nam. Chế độ pháp lý đối với vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các đảo, quần đảo được thực hiện theo quy định tại các điều 10, 12, 14, 16 và 18 của Luật này.

Công ước Luật biển 1982 quy định các quốc gia ven biển có chủ quyền tuyệt đối với nội thủy và lãnh hải của mình, chủ quyền này cũng được mở rộng vùng trời ở bên trên đến vùng đáy biển ở bên dưới các vùng biển đó. Điều 8, khoản 1 Công ước LHQ về Luật biển năm 1982 định nghĩa nội thủy là “các vùng nước ở phía bên trên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải”[4]. Trong vùng nội thủy, các quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền của mình. Tàu thuyền nước ngoài muốn ra vào nội thủy phải xin phép quốc gia ven biển và phải tuân theo luật lệ quốc gia đó. Lãnh hải hay còn gọi là “Vùng nước lãnh thổ”[4] là một dải biển ven bờ nằm ngoài và tiếp liền với lãnh thổ đất liền hoặc nội thủy của quốc gia ven biển, có chiều rộng nhất định được tính từ đường cơ sở của quốc gia đó và thuộc chủ quyền hoàn toàn của quốc gia ven biển. Chủ quyền này được mở rộng và áp dụng đối với cả vùng trời trên lãnh hải, cũng như đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải. Tuy nhiên, do yêu cầu, tính chất truyền thống của hàng hải quốc tế, luật pháp quốc tế trừ định quyền của mọi loại tàu, thuyền của tất cả các quốc gia được đi qua không gây hại trong lãnh hải của quốc gia ven biển với điều kiện không gây ảnh hưởng đến hòa bình, trật tự, an ninh và môi trường của quốc gia ven biển. Cần lưu ý là quyền đi qua không gây hại không áp dụng đối

với vùng trời trên lãnh hải. Phương tiện bay nước ngoài muốn bay qua vùng trời trên lãnh hải của một nước ven biển phải xin phép nước ven biển đó.

Đối với quốc gia quần đảo, lãnh hải nằm ngoài và tiếp liền với lãnh thổ và vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo đó. Đối với các đảo riêng biệt, đáp ứng đúng định nghĩa đảo nêu trong pháp luật quốc tế (Điều 121, UNCLOS về Luật biển 1982) thuộc về một quốc gia ven biển, nhưng nằm ngoài lãnh hải chung của quốc gia đó, thì lãnh hải của từng đảo này cũng được xác định như trên. Đa số các quốc gia trên thế giới quy định chiều rộng lãnh hải từ 3-12 hải lý. UNCLOS 1982 quy định chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển không quá 12 hải lý, kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng công ước.

Ngoài ra chủ quyền của quốc gia trên biển còn bao gồm quyền chủ quyền và quyền tài phán.

Quyền chủ quyền là quyền của các quốc gia ven biển được hưởng trên cơ sở chủ quyền đối với mọi loại tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình, cũng như đối với những hoạt động nhằm thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia đó vì mục đích kinh tế, bao gồm cả việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu, gió....

Quyền tài phán là thẩm quyền riêng biệt của quốc gia ven biển trong việc đưa ra các quyết định, quy phạm và giám sát việc thực hiện chúng, như : cấp phép, giải quyết và xử lý đối với một số loại hình hoạt động, các đảo nhân sự , thiết bị và công trình trên biển, trong đó có việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa của quốc gia đó. Quyền chủ quyền có nguồn gốc từ chủ quyền lãnh thổ trong khi quyền tài phán là hệ quả của quyền chủ quyền, có tác dụng hỗ trợ, tạo ra môi trường để thực hiện quyền chủ quyền, được tốt hơn. Bên cạnh đó, trong khi chủ quyền và quyền chủ quyền chỉ được thực hiện trên vùng lãnh thổ mà quốc gia có quyền thì quyền tài phán có không gian rộng mở hơn, tới những nơi mà quốc gia đó không có chủ quyền (ví dụ quyền tài phán áp dụng trên tàu thuyền có treo cờ của một quốc gia nhất định đang hoạt động trong vùng biển thuộc chủ quyền của một quốc gia khác)

1.2. Khái niệm về cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển theo Luật quốc tế

1.2.1. Khái niệm tranh chấp trên biển

Có nhiều quan điểm khác nhau về tranh chấp quốc tế về biển. Tuy nhiên, một cách chung nhất, có thể xem tranh chấp quốc tế về biển là một hoàn cảnh thực tế mà trong đó, các chủ thể tham gia có những quan điểm không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau và có những đòi hỏi, yêu cầu cụ thể trái ngược nhau. Thông thường, những tình thế này có thể là sự không thoả thuận được với nhau về các quyền và nghĩa vụ liên quan đến một sự kiện nào đó hoặc phát sinh trên cơ sở những điều ước quốc tế cụ thể. Bên cạnh đó, cũng có nhiều trường hợp các bên không có sự thống nhất về cách hiểu và áp dụng những quy phạm pháp luật quốc tế. Mặt khác, trong đa số các trường hợp tranh chấp quốc tế trên biển, các bên thường không có sự đồng nhất về lợi ích mà đa phần là lợi ích quốc gia, một trong những vấn đề nhạy cảm trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, cho dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào đi nữa thì điểm chung nhất của các tranh chấp quốc tế trên biển đó là nó tạo ra một nhu cầu giải quyết tranh chấp giữa các bên liên quan. Việc giải quyết tranh chấp quốc tế có ý nghĩa rất lớn trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế và đảm bảo sự hợp tác của các quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Trước hết, thông qua việc giải quyết tranh chấp, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp sẽ được khẳng định và đảm bảo, nhất là những tranh chấp mà một bên ở vị thế yếu hơn. Với các cơ chế giải quyết tranh chấp đang tồn tại hiện nay, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi hợp pháp của các bên luôn là một yêu cầu hàng đầu [2].

1.2.2. Khái niệm về cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển

Để có khái niệm về cơ chế giải quyết tranh chấp trước hết ta sẽ tìm hiểu “cơ chế” là gì. Trong đại từ điển tiếng Việt (Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin – năm 1998) đã nêu ra khái niệm đó là cách thức sắp xếp, tổ chức để làm đường hướng cơ sở theo đó mà thực hiện, ta có thể hiểu một cách đầy đủ cơ chế là phương thức vận động, cách thức sắp xếp tổ chức, là hình thức và phương pháp điều tiết, là hệ thống các biện pháp tác động.

Trên cơ sở khái niệm về cơ chế nói chung, chúng ta tìm hiểu về khái niệm cơ chế giải quyết tranh chấp. Có thể nói cơ chế giải quyết tranh chấp là tổng hợp các yếu tố làm cơ sở, đường hướng cho việc giải quyết tranh chấp. Một tranh chấp phát sinh dù là tranh chấp loại gì cũng cần được giải quyết. Để giải quyết tranh chấp cần có cơ quan giải quyết tranh chấp (Tòa án, trọng tài), cần có nguyên tắc, phương pháp, cách

thức giải quyết tranh chấp (đàm phán, trung gian, hòa giải), cần có quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp (như trình tự tiến hành, các giai đoạn giải quyết tranh chấp) cần đảm bảo thi hành các quyết định về giải quyết tranh chấp (bản án, phán quyết). Tất cả các yếu tố này được thể chế hóa thành các quy phạm pháp luật, căn cứ vào đó để tiến hành giải quyết tranh chấp. Như vậy, cơ chế giải quyết tranh chấp là hệ thống các cơ quan, các nguyên tắc, các quy định pháp luật về phương pháp, quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp và bảo đảm thi hành quyết định của cơ quan giải quyết tranh chấp. Có thể thấy cơ chế giải quyết tranh chấp bao gồm các yếu tố, đó là cơ quan giải quyết tranh chấp, nguyên tắc giải quyết tranh chấp, tổng thể hệ thống pháp luật để giải quyết tranh chấp và thi hành các quyết định giải quyết tranh chấp.

Trong thế giới ngày nay, với xu thế hợp tác và toàn cầu hoá, các quốc gia ngày càng có nhiều diễn đàn hợp tác để giải quyết các vấn đề có tính chất toàn cầu, phục vụ cho sự phát triển chung của cộng đồng quốc tế. Tuy vậy, sự hợp tác này cũng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ bất đồng, tranh chấp giữa các quốc gia, khi mà điều kiện, hoàn cảnh và lợi ích của mỗi một quốc gia chưa đồng nhất với nhau. Đây cũng là một thách thức của cộng đồng quốc tế ngày nay bởi vì tỷ lệ tranh chấp thường phát triển tỷ lệ thuận với sự tăng trưởng của quan hệ quốc tế. Cho dù diễn ra ở lĩnh vực nào, mức độ tranh chấp ở cấp độ nào thì nó cũng sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh quốc tế. Chính vì vậy, việc nhận diện các tranh chấp và tạo ra những cơ chế hợp lý để giải quyết tranh chấp quốc tế là một việc làm hết sức cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển của hợp tác quốc tế. Tuy vậy, trước hết cần hiểu như thế nào là tranh chấp quốc tế trên biển? Có nhiều quan điểm khác nhau về tranh chấp quốc tế về biển. Tuy nhiên, một cách chung nhất, có thể xem tranh chấp quốc tế về biển là một hoàn cảnh thực tế mà trong đó, các chủ thể tham gia có những quan điểm không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau và có những đòi hỏi, yêu cầu cụ thể trái ngược nhau. Thông thường, những tình thế này có thể là sự không thoả thuận được với nhau về các quyền và nghĩa vụ liên quan đến một sự kiện nào đó hoặc phát sinh trên cơ sở những điều ước quốc tế cụ thể. Bên cạnh đó, cũng có nhiều trường hợp các bên không có sự thống nhất về cách hiểu và áp dụng những quy phạm pháp luật quốc tế. Mặt khác, trong đa số các trường hợp tranh chấp quốc tế, các bên thường không có sự đồng nhất về lợi ích mà đa phần là lợi ích quốc gia, một trong những vấn đề nhạy cảm trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, cho dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào đi nữa thì điểm chung nhất của các

tranh chấp quốc tế đó là nó tạo ra một nhu cầu giải quyết tranh chấp giữa các bên liên quan. Việc giải quyết tranh chấp quốc tế có ý nghĩa rất lớn trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế và đảm bảo sự hợp tác của các quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Trước hết, thông qua việc giải quyết tranh chấp, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp sẽ được khẳng định và đảm bảo, nhất là những tranh chấp mà một bên ở vị thế yếu hơn. Với các cơ chế giải quyết tranh chấp đang tồn tại hiện nay, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi hợp pháp của các bên luôn là một yêu cầu hàng đầu. Hơn nữa, việc giải quyết tranh chấp quốc tế góp phần thúc đẩy việc thực thi, tuân thủ pháp luật quốc tế. Thực tiễn của tranh chấp quốc tế chỉ ra rằng trong rất nhiều trường hợp tranh chấp nguyên nhân cơ bản vẫn là sự vi phạm pháp luật quốc tế mà cụ thể là sự vi phạm các nghĩa vụ quốc tế đã cam kết. Do đó, nếu tranh chấp quốc tế được giải quyết nhanh chóng, hợp lý sẽ góp phần hạn chế được sự vi phạm pháp luật quốc tế và trật tự pháp lý quốc tế sẽ được đảm bảo. Mặt khác, giải quyết tranh chấp quốc tế còn góp phần duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế. Đây là một điều hiển nhiên đang hiện diện ở nhiều nơi trên thế giới ngày nay. Nếu tranh chấp không được giải quyết kịp thời, căng thẳng giữa các bên sẽ kéo dài và đây sẽ là nhân tố gây ra sự bất ổn và cản trở việc duy trì, triển khai các hoạt động hợp tác không những giữa các bên tranh chấp mà còn với các quốc gia khác. [9]

1.3. Phân loại các loại tranh chấp trên biển

1.3.1. Tranh chấp trong quá trình khai thác và sử dụng biển

Các tranh chấp liên quan đến thực hiện quyền và nghĩa vụ của quốc gia trong vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia ven biển mà điển hình là các tranh chấp liên quan đến việc đánh bắt hải sản trong khu vực chồng lấn hoặc đánh bắt hải sản trong khu vực thuộc quyền tài phán quốc gia, tranh chấp trong việc tiến hành khoa học biển, đặt dây cáp, ống dẫn ngầm... ở vùng biển, thềm lục địa của quốc gia ven biển... Trong đó đặc biệt phải kể đến hai loại tranh chấp như sau:

Các tranh chấp về khai thác dầu khí và năng lượng, từ các tranh chấp về lãnh thổ, chủ quyền và quyền tài phán dẫn đến các tranh chấp về việc sử dụng biển. Biển Đông vốn là một vùng biển giàu năng lượng mà đặc biệt là dầu khí nên tình trạng tranh chấp ngày càng gay gắt. Nhu cầu đối với năng lượng của thế giới ngày càng tăng và với quốc gia tiêu thụ lớn như Trung Quốc thì đang cần phải tìm kiếm các nguồn cung mới để thỏa mãn nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng của mình.

Lượng dầu nhập khẩu của Trung Quốc lên tới 54% lượng tiêu thụ năm 2010. Trung Quốc luôn nỗ lực trong việc đa dạng các nguồn cung cấp để không hoàn toàn phụ thuộc vào Trung Đông. Vì vậy, Trung Quốc đang tìm mọi cách để khai thác tài nguyên trong khu vực.

Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dầu khí lớn trong khu vực với công ty Petro Vietnam sản xuất được 24,4 triệu tấn trong năm 2010. Việt Nam cũng đã ký hợp đồng với nhiều công ty nước ngoài nhằm khai thác các mỏ mới. Việc này đã dẫn đến các vụ đụng độ với Trung Quốc do nước này luôn phản đối các nỗ lực của Việt Nam trong việc ký hợp đồng khai thác với các công ty nước ngoài trong việc khai thác. Trung Quốc đã phản đối các hoạt động khai thác của một loạt các công ty khai thác của nước ngoài như Petro Vietnam, Petronas Carigali của Malaysia, Petroleum của Singapor và CTCP American Technology khi phát hiện ra một mỏ xa bờ nằm ở phía Tây đảo Hải Nam vào 10/2004. Trung Quốc cảnh cáo các công ty dầu khí nước ngoài tránh xa khu vực mà họ gọi là “các vùng nước của Trung Quốc”. Ngày 26/5/ 2011, hai tàu hải giám của Trung Quốc đã cắt cáp của tàu thăm dò dầu khí của Việt Nam khi con tàu này đang kéo một sợi cáp dài 7 km dưới mặt nước để tìm kiếm trữ lượng dầu khí. Sự kiện này diễn ra cách Nha Trang 120 km và nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Philippines cũng đang nỗ lực trong việc tự cung cấp trong sản xuất dầu chiếm khoảng 60% cho năm 2011. Nước này đã ký 15 hợp đồng khai thác cho việc thăm dò xa bờ ở khu vực Palawan – nơi mà Trung Quốc đã yêu sách. Các nỗ lực khai thác của Philippines ở gần bãi Cỏ rong đã khiêu khích sự phản đối của Trung Quốc. Năm 2011, Philippines đã thông báo 7 vụ có liên quan đến sự quấy nhiễu của tàu Trung Quốc. Philippines đã có thư phản đối chính thức lên LHQ và tìm kiếm sự ủng hộ của các nước ASEAN nhằm hình thành một lập trường chung. Nhưng cũng gần như ngay lập tức Trung Quốc đã cáo buộc Philippines có hành động “xâm lấn” vào vùng biển của họ.

Các tranh chấp về nghề cá, việc tranh giành các tài nguyên đánh cá và tài nguyên đại dương của Biển Đông là một yếu tố nữa làm gia tăng căng thẳng ở Biển Đông. Nay tình hình trở nên căng thẳng do Trung Quốc ban hành lệnh cấm đánh cá thường niên ở Biển Đông mà Trung Quốc coi là khu vực đánh bắt riêng của ngư dân nước mình và ngăn cấm các nước khác. Phạm vi của lệnh cấm khá mập mờ, nó bao trùm một khu vực quanh quần đảo Hoàng Sa không kéo dài về phía Nam của Trường

Sa. Lệnh cấm này rất vô lý vì phạm vi mà lệnh cấm đưa ra thuộc vào khu vực đặc quyền kinh tế của Việt Nam và một số nước trong khu vực. Vì vậy mà các nước này đã phản đối lệnh cấm này một cách gay gắt do nó tác động tiêu cực đến an sinh của ngư dân của quốc gia họ. Để thực hiện lệnh cấm này, Trung Quốc đã cử “tàu tuần tra đánh cá” – tàu hải quân cải tiến. Trong khoảng từ năm 2008 – 2009, Trung Quốc đã bắt giữ 135 và trục xuất 147 tàu thuyền nước ngoài. Trong đó, Việt Nam có tới 63 tàu đánh cá và 725 ngư dân của họ đã bị giam giữ bởi Trung Quốc từ năm 2005 đến tháng 10/2010. Ngư dân Philippines từ Tây Bắc đảo Luzon cũng phàn nàn rằng họ không còn có thể đánh bắt ở bãi cạn Scarborough, ngư trường truyền thống chỉ nằm cách đất liền Philippines 124 hải lý. Ngoài ra, Indonesia cũng tuyên bố rằng, trong năm 2009 có khoảng 180 tàu thuyền bị bắt do đánh bắt bất hợp pháp ở vùng biển của mình, một vài trong số đó đến từ Malaysia.

Ngoài ra còn có các tranh chấp khác từ việc thực hiện các quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm, bảo vệ môi trường biển...

1.3.2. Tranh chấp chủ quyền biển đảo

Biển và hải đảo có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Ngày nay, trong điều kiện nguồn tài nguyên thiên nhiên trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt, không gian kinh tế truyền thống trở nên chật chội, nhiều quốc gia đang hướng ra biển để tìm kiếm, khai thác các nguồn tài nguyên, bảo đảm các nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thực phẩm... Biển và hải đảo ngày càng trở thành nguồn lực kinh tế to lớn và không gian sinh tồn mới; đồng thời có ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Biển, đảo là vấn đề chủ quyền của mỗi quốc gia, dân tộc, đồng thời là vấn đề nhạy cảm trong các quan hệ quốc tế. Trong lịch sử nhân loại, không ít trường hợp do những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo hoặc giải quyết các vấn đề về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển, đảo không thỏa đáng là một trong những nguyên nhân dẫn đến các cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang giữa các quốc gia ở những quy mô khác nhau. Giải quyết các vấn đề về xâm phạm chủ quyền vùng biển luôn là công việc vô cùng khó khăn, phức tạp, căng thẳng do đụng chạm đến lợi ích của quốc gia, dân tộc. Vì vậy, quá trình giải quyết các vấn đề có liên quan đến lãnh thổ, biển đảo, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế,...phải bảo đảm các mục tiêu giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia bởi

đây là vấn đề thiêng liêng của mỗi quốc gia, dân tộc. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết các vấn đề về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển thường gắn liền và đan xen trong các quan hệ chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, đối ngoại bởi đây là quá trình vừa đấu tranh quyết liệt, vừa phải thương lượng, thỏa thuận dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Tranh chấp chủ quyền biển đảo là một trong những vấn đề thời sự nóng bỏng nhất của thế giới. Vấn đề tuy không mới, song được đẩy lên một mức cao hơn, khiến tình hình tại một số vùng biển trở nên căng thẳng và phức tạp, ảnh hưởng tới sự ổn định và an ninh của khu vực, phần nào tác động xấu tới các mối quan hệ hợp tác kinh tế. Trong mấy năm qua, nổi lên ở khu vực châu Á là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải ở Biển Đông giữa Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á cũng như giữa Trung Quốc và Nhật Bản đối với quần đảo Điếu Ngư/Senkaku, giữa Nhật Bản và Hàn Quốc đối với quần đảo Takeshima/Dokdo gây căng thẳng trong khu vực. Ở bên kia bán cầu là tranh chấp dai dẳng giữa Anh và Argentina về chủ quyền quần đảo Malvinas/Falkland. [12] Trong bối cảnh tình hình Biển Đông ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải trong khu vực, ASEAN đã ra tuyên bố “Nguyên tắc 6 điểm về vấn đề Biển Đông” nhằm tái khẳng định lập trường của khối, yêu cầu các bên liên quan tôn trọng, tuân thủ các cam kết mang tính khu vực và luật pháp quốc tế trong hành xử ở Biển Đông. Tại khu vực Đông Bắc Á, tranh chấp chủ quyền biển đảo cũng nóng lên. Vùng quần đảo không có người sinh sống, song dồi dào nguồn thủy hải sản và tài nguyên mà Nhật Bản gọi là Senkaku còn Trung Quốc gọi là Điếu Ngư đã trở thành tiêu điểm tranh cãi giữa hai nước kể từ tháng 7/2012. Căng thẳng trong quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc lên tới đỉnh điểm sau khi Tokyo quốc hữu hóa 3 trong số 5 hòn đảo thuộc quần đảo tranh chấp. Các cuộc biểu tình chống Nhật Bản ở Trung Quốc khiến nhiều cửa hàng và tài sản của người Nhật Bản bị hư hại, gây thiệt hại lớn cho các công ty Nhật Bản làm ăn ở Trung Quốc. Nhiều hoạt động giao lưu quân sự giữa hai bên cũng bị đình lại. Căng thẳng tiếp tục gia tăng khi Lực lượng bảo vệ bờ biển Nhật Bản liên tiếp cáo buộc tàu và máy bay Trung Quốc xâm phạm vùng biển và không phận quần đảo Senkaku. Để trả đũa, Nhật Bản đã điều động chiến đấu cơ tới khu vực tranh chấp.

Căng thẳng ngoại giao cũng nổ ra giữa Nhật Bản và Hàn Quốc sau khi Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak ngày 10/8/2012 thăm quần đảo tranh chấp

Dokdo/Takeshima. Cao điểm của tình trạng căng thẳng là hai nước cùng quyết định triệu hồi đại sứ, khiến quan hệ Nhật-Hàn rơi xuống mức thấp nhất kể từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ 2. Tokyo cảnh báo sẽ không tiếp tục thực hiện thỏa thuận hoán đổi tiền tệ với Seoul (trị giá khoảng 70 tỷ USD) và nếu điều đó xảy ra, đồng won Hàn Quốc khó tránh khỏi bị thiệt hại.

Tranh chấp giữa Nga và Nhật Bản trong năm qua về chủ quyền quần đảo Nam Kurils/Các vùng lãnh thổ phương Bắc cũng thu hút sự chú ý của dư luận, khởi nguồn từ việc Thủ tướng Nga Dmitry Medvedev hồi đầu tháng 7/2012 thực hiện chuyến thăm thứ hai tới quần đảo tranh chấp. Tuy nhiên, những nỗ lực ngoại giao con thoi giữa hai bên dường như đã giúp cải thiện tình hình. Chuyến thăm Nhật Bản của Thư ký Hội đồng An ninh Nga Nikolai Patrushev đã mang lại những kết quả tích cực với việc hai bên nhất trí tăng cường giao lưu quân sự, củng cố lòng tin và hợp tác trong các vấn đề an ninh. Cùng với một loạt thỏa thuận về khí đốt trước đó, chuyến thăm Nhật Bản đầu tiên của Thư ký Hội đồng An ninh Nga diễn ra chỉ một tuần sau cuộc họp cấp Thứ trưởng Ngoại giao Nga-Nhật đã giúp mở ra kênh đối thoại trực tiếp giữa các nhà lãnh đạo hai nước. Thực tế cho thấy mặc dù Nga và Nhật Bản thường xuyên đưa ra những tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Nam Kurils/Các vùng lãnh thổ phương Bắc, song người ta vẫn thấy Mátxcova và Tokyo gia tăng các nỗ lực nhằm tìm cách thiết lập mối quan hệ hữu nghị mới.

Ở bên kia bán cầu, đúng dịp kỷ niệm 30 năm nổ ra cuộc chiến tranh giữa Anh và Argentina về chủ quyền quần đảo Malvinas mà phía Anh gọi là Falkland, Tổng thống Argentina Cristina Fernández đã chỉ trích London "duy trì chế độ thực dân" tại quần đảo nằm ở Nam Đại Tây Dương, đồng thời yêu cầu Anh đàm phán để giải quyết vấn đề chủ quyền. Tuy nhiên, London "làm ngo" với lý do chỉ đàm phán nếu người dân trên đảo đề nghị. Một loạt động thái khiến vấn đề trở nên căng thẳng như Anh điều tàu khu trục tới vùng biển tranh chấp, còn Argentina đề nghị thiết lập đường bay trực tiếp thường kỳ tới Malvinas và sau đó khởi kiện 5 công ty dầu mỏ Anh tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác tại quần đảo có trữ lượng dầu khí khổng lồ này.

Gần đây, lúc 05h22' ngày 1-5-2014, Cơ quan chức năng Việt Nam phát hiện giàn khoan nước sâu HaiYang ShiYou 981 (mà Việt Nam vẫn thường gọi là Hải Dương-981) và 3 tàu dịch vụ dầu khí của phía Trung Quốc di chuyển từ phía Tây Bắc đảo Tri Tôn (thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam) xuống phía Nam. Đến 16 giờ

ngày 2/5/2014, giàn khoan Hải Dương-981 được thả trôi tại tọa độ 15 độ 29'58" vĩ Bắc - 111 độ 12'06" kinh Đông, phía Nam đảo Tri Tôn, sâu vào trong thềm lục địa của Việt Nam 80 hải lý, cách đảo Lý Sơn 119 hải lý, cách bờ biển Việt Nam 130 hải lý để tiến hành khoan thăm dò thềm lục địa của Việt Nam đồng thời huy động nhiều tàu bảo vệ đi cùng, trong đó có cả tàu quân sự. Các tàu này đã cố tình đâm, va vào các tàu thực thi pháp luật - tàu cảnh sát biển và tàu kiểm ngư của Việt Nam đang hoạt động chấp pháp tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, gây thiệt hại về người và tài sản. Các việc làm và những hành động trên của Trung Quốc đã bất chấp luật pháp quốc tế, vi phạm chủ quyền của Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng Điều 58 và Điều 77 UNCLOS 1982 mà chính Trung Quốc là quốc gia thành viên. Hành động này cũng đi ngược lại Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC) mà Trung Quốc là một bên tham gia ký kết. Mặc dù Tuyên bố đã nêu rõ: "Tất cả các bên cam kết kiềm chế thực hiện những hoạt động làm phức tạp hoặc leo thang tranh chấp và ảnh hưởng tới hòa bình và ổn định", song những hành động nêu trên của Trung Quốc rõ ràng là việc làm trái với đạo lý, trái với luật pháp quốc tế, làm phức tạp tình hình và gây bất ổn định ở khu vực biển Đông. Việt Nam đã hết sức kiềm chế, chân thành bày tỏ mọi thiện chí, sử dụng mọi kênh đối thoại, giao thiệp với các cấp khác nhau của Trung Quốc để phản đối và yêu cầu Trung Quốc rút ngay giàn khoan và các tàu vũ trang, tàu quân sự ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay, Trung Quốc không những không đáp ứng yêu cầu chính đáng của Việt Nam mà còn vu khống, bịa đặt, đổ lỗi cho Việt Nam và tiếp tục phớt lờ dư luận, dùng sức mạnh, gia tăng các hành động uy hiếp, xâm phạm ngày càng nguy hiểm và nghiêm trọng hơn tại khu vực này[5].

Tình hình biển Đông đang trở thành một trong những "điểm nóng", mối quan tâm hàng đầu của thế giới. Trong những ngày qua, chính phủ, các nhà khoa học quân sự - chính trị, giới học giả và các hãng thông tấn báo chí trong nước và quốc tế đã đồng loạt lên án các hành động của Trung Quốc xâm phạm chủ quyền trên biển, thềm lục địa của Việt Nam. Đây là làn sóng dư luận rộng rãi nhất nhằm vào Trung Quốc kể từ khi nước này thực thi chính sách trở dậy, gây căng thẳng trong khu vực... Trước các hành động xâm phạm của Trung Quốc, Đảng và Chính phủ Việt Nam đặc biệt coi trọng và luôn làm hết sức mình để gìn giữ mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp sẵn có với Trung Quốc. Việt Nam cũng luôn chân thành mong muốn cùng với Trung Quốc giải

quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới. Song chủ quyền lãnh thổ quốc gia là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Việt Nam cực lực phản đối các hành động xâm phạm và kiên quyết bảo vệ chủ quyền quốc gia và lợi ích chính đáng của dân tộc phù hợp với luật pháp quốc tế.

1.3.3. Tranh chấp các vùng biển chồng lấn

Từ năm 1958 đến năm 1994, các nước ven biển có lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải rộng không quá 12 hải lý, có vùng thềm lục địa trải dài dưới biển ra không quá độ sâu 200 m nước (theo các công ước của LHQ về Luật biển năm 1958). [3] Các nước láng giềng, kế cận hay đối diện nhau, căn cứ vào luật, tự mình quy định phạm vi hoặc ranh giới vùng biển quốc gia, dẫn đến hậu quả có sự chồng lấn và tranh chấp về biển. Luật biển quốc tế lúc đó quy định các nước có vùng chồng lấn phải cùng nhau giải quyết vạch đường biên giới biển (bao gồm biên giới biển trong lãnh hải, ranh giới biển trong vùng tiếp giáp và thềm lục địa) trong vùng chồng lấn. Nguyên tắc hoạch định biên giới biển lúc đó là qua thương lượng trên cơ sở pháp luật quốc tế và thường áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến.

Từ năm 1994 đến nay, UNCLOS 1982 được phê chuẩn ngày 16/11/1994 [4] và bắt đầu có hiệu lực pháp luật quốc tế. Theo Công ước này, một nước ven biển có năm vùng biển: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa. Với sự ra đời của Công ước 1982, trên thế giới các nước sẽ phải cùng nhau vạch khoảng 412 đường ranh giới mới trên biển.

Loại tranh chấp về hoạch định các vùng chồng lấn dựa trên các quy định của UNCLOS 1982, các bên đưa ra các vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, lãnh hải... Đối với các nước có bờ biển đối diện nhau hoặc kế cận nhau thường có vùng chồng lấn. Với việc UNCLOS 1982 lần lượt được các nước ký kết và có hiệu lực, lần đầu tiên loài người có một văn kiện pháp lý quốc tế tổng hợp toàn diện, đề cập những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lý của biển và đại dương, qui định rõ các quyền lợi và nghĩa vụ trên biển về nhiều mặt của mọi loại quốc gia (có biển cũng như không có biển, có chế độ kinh tế, chính trị - xã hội khác nhau, có trình độ phát triển khác nhau) đối với các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia cũng như đối với các vùng biển quốc tế. Có thể nói, một trong những thành quả quan trọng của UNCLOS 1982 là đã thiết lập một cách cụ thể và rõ ràng khái niệm, quy chế cũng như phạm vi các vùng

biển. Giờ đây các quốc gia không chỉ có lãnh hải rộng 12 hải lý mà còn có những vùng biển khác như vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý. Những quy định này của UNCLOS 1982 đã mở rộng một cách đáng kể chủ quyền, các quyền thuộc chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển nhưng đồng thời cũng làm xuất hiện thêm các vùng biển và thêm lục địa chồng lấn giữa các nước có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau. Cũng như các tranh chấp về biên giới, lãnh thổ khác, tranh chấp về việc xác định phạm vi vùng biển giữa các quốc gia là loại tranh chấp phức tạp và chứa đựng nguy cơ bùng nổ gây xung đột, chẳng hạn như tranh chấp về phân định vùng biển Aegean giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ kéo dài từ những năm 70 của thế kỷ trước đến nay, hoặc tranh chấp đầu tháng 3/2005 giữa Malaysia và Indonesia về vùng biển Ambalat .v.v.

Tranh chấp vùng biển chồng lấn là loại tranh chấp được hình thành trong xu hướng thay đổi có tính chất cách mạng về Địa-Chính trị, Địa- Kinh tế trên phạm vi toàn thế giới với việc khoảng 36% diện tích biển và đại dương thế giới đã được đặt dưới chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển kể từ khi UNCLOS 1982 ra đời. Kết quả là, trên thế giới còn khoảng 416 tranh chấp về ranh giới biển, thêm lục địa cần được hoạch định, trong đó khu vực Đông Nam châu Á có khoảng 15 tranh chấp, tất nhiên người ta không tính đến tranh chấp được tạo thành bởi đường biên giới lồi lõm của Trung Quốc, vì tính chất phản khoa học và hoàn toàn đi ngược lại các tiêu chuẩn của UNCLOS của nó.

Như vậy, rõ ràng là UNCLOS 1982 chỉ là căn cứ pháp lý để giải quyết mọi tranh chấp về biển, trong đó có tranh chấp do việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982 không đúng hoàn toàn hay từng phần. Chẳng hạn, việc vạch ra hệ thống đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa, đường cơ sở của các hải đảo, quần đảo xa bờ, của quốc gia quần đảo...là nội dung thường là có sự khác nhau, nên đã tạo ra các vùng chồng lấn to nhỏ khác nhau cần được các bên tiến hành hoạch định theo những nguyên tắc nhất định, tùy theo chế độ pháp lý của từng vùng biển và thêm lục địa do Công ước quy định[21].

1.4. Cơ sở pháp lý của cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển

1.4.1. Quy định trong pháp luật quốc tế

Như chúng ta đã biết 70% bề mặt trái đất được bao phủ bởi biển và đại dương. Vì vậy, biển có một vai trò vô cùng quan trọng về kinh tế, văn hóa, quốc phòng an

ninh đối với các quốc gia. Quốc gia nào có biển là có một lợi thế rất lớn về mọi mặt. Chính vì vậy, để thiết lập nên một bộ luật chung điều chỉnh các vấn đề về biển nên UNCLOS của LHQ đã ra đời. Hiện nay có 166 quốc gia và Cộng đồng Châu Âu tham gia Công ước này. Các quốc gia dù có tham gia hay không tham gia Công ước đều coi UNCLOS năm 1982 là bộ quy tắc xử sự chung. Các quốc gia dựa vào các quy định của Công ước và cụ thể hóa trong các quy định của pháp luật nước mình. Cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển được ghi nhận trong hệ thống pháp luật quốc tế cụ thể như sau:

Thứ nhất được quy định trong Hiến chương LHQ

Tại khoản 1 Điều 33 Hiến chương LHQ quy định:

“Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình”[15].

Như vậy, Hiến chương cũng chỉ ra các biện pháp để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia nói chung trong đó có giải quyết tranh chấp trên biển. Cụ thể:

Các bên có thể thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại Trọng tài hoặc Các quốc gia tự trực tiếp đàm phán với nhau để giải quyết tranh chấp. Nếu các quốc gia mà giải quyết tranh chấp được với nhau bằng phương pháp này là tốt nhất. Bằng việc các bên ngồi lại với nhau, trao đổi với nhau, tìm giải pháp và có tiếng nói chung.

Các quốc gia sử dụng biện pháp điều tra, trung gian, hòa giải: trong trường hợp các bên đã trực tiếp đàm phán mà không có kết quả, các quốc gia cần sự trợ giúp từ bên thứ ba làm trung gian, hòa giải để giải quyết tranh chấp của mình. Người thứ ba này có thể là một quốc gia hay tổ chức quốc tế có uy tín.

Các quốc gia sử dụng biện pháp giải quyết tại Trọng tài, Tòa án: Khi mâu thuẫn giữa các quốc gia không thể giải quyết bằng đàm phán hay trung gian hòa giải thì Tòa án. Ngoài ra các bên có thể giải quyết tranh chấp trên biển bằng các biện pháp hòa bình khác.

Như vậy, có rất nhiều các phương thức giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình mà các quốc gia có thể lựa chọn. Và nguyên tắc vàng của thời đại hiện

nay đó chính là nghiêm cấm các biện pháp sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực làm ảnh hưởng đến nền hòa bình mà tất cả các quốc gia đang nỗ lực xây dựng.

Thứ hai là quy định cụ thể trong UNCLOS 1982

Công ước của LHQ về Luật Biển năm 1982 (sau đây gọi tắt là UNCLOS năm 1982 hoặc Công ước) đã dành một số lượng khá lớn quy định về giải quyết tranh chấp. Với gần 100 điều khoản (gồm cả phần chính và bốn phần phụ lục), UNCLOS năm 1982 là cơ sở pháp lý đầu tiên, quan trọng và toàn diện nhất trong giải quyết các tranh chấp về luật biển nói chung. Cùng với những nguyên tắc, Công ước còn mang đến cho các bên rất nhiều lựa chọn trong khi tìm kiếm một hay nhiều phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp với mình, từ hoà giải, trọng tài, đến toà án hay trọng tài đặc biệt. Công ước quy định bốn cơ chế quốc tế để các bên tranh chấp lựa chọn. Đó là Tòa trọng tài PCA, ITLOS, Trọng tài quốc tế và Trọng tài quốc tế đặc biệt. Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở đó, bốn phần phụ lục (Phụ lục 5 về hoà giải, Phụ lục 6 về Toà án quốc tế về luật biển, Phụ lục 7 về trọng tài và Phụ lục 8 về trọng tài đặc biệt) còn là những quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cho từng loại phương thức.

Hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế là nguyên tắc quan trọng nhất được ghi nhận trong bất kỳ một điều ước quốc tế nào, từ những điều ước song phương, khu vực đến những điều ước phổ cập toàn cầu. Điều 279 UNCLOS năm 1982 quy định: “Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng phương pháp hòa bình theo đúng Điều (2), khoản (3) của Hiến chương LHQ và vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương”.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tranh chấp, các quốc gia được quyền lựa chọn những biện pháp phù hợp với mình. Điều 280 UNCLOS năm 1982 quy định: *“Không một quy định nào của phần này ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia thành viên đi đến thỏa thuận giải quyết vào bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hòa bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ về vấn đề giải thích hay áp dụng Công ước”*[15]. Công ước cũng như Hiệp định năm 1995 mặc dù liệt kê rất nhiều những biện pháp mà các bên có thể sử dụng, từ thương lượng, trung gian, hoà giải, Ủy ban điều tra đến Toà án, Trọng tài hay giải quyết thông qua các tổ chức khu vực, nhưng đồng thời không hạn chế quyền của quốc gia được tìm đến những biện pháp khác, miễn sao đó là biện pháp hoà bình.

Thứ ba là được quy định trong các Hiệp định, Điều ước quốc tế về phân định biển giữa các quốc gia

Dựa trên cơ sở của UNCLOS năm 1982, căn cứ vào pháp luật và điều kiện thực tế của từng quốc gia, các quốc gia có thể ký kết các Hiệp ước, Hiệp định phân định biển ở các vùng chồng lấn, hoặc ký các Hiệp định khai thác chung, Hiệp định vùng nước lịch sử...

Có thể kể tới một số các Hiệp định như là:

- Tuyên bố của LHQ về các nguyên tắc cơ bản luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia ngày 24/10/1970.
- Tuyên bố Manila ngày 15/11/1982 về giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế.
- Tuyên bố ASEAN - Trung Quốc về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2001.
- Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, ngày 25/12/2000. [17]
- Hiệp định về hợp tác nghề cá trong Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, ngày 25/12/2000 và Nghị định thư bổ sung Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ, ngày 29/4/2004. [18]
- Hiệp định giữa Thái Lan và Việt Nam trong việc phân định biên giới biển giữa hai quốc gia trong Vịnh Thái Lan ngày 9/8/1997. [19]
- Hiệp định phân định thềm lục địa Việt Nam và Indonexia năm 2003.
- Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia năm 1982
- Hiệp định về các nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia năm 1983...
- Hiệp định phân định lãnh hải giữa Singapore và Indonesia 03/9/2014;
- Hiệp định thỏa thuận khai thác chung Nhật Bản- Hàn Quốc năm 1974;
- Hiệp định thỏa thuận khai thác chung Australia – Indonesia năm 1989.

Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Hiến chương LHQ, UNCLOS năm 1982, các bên tham gia ký kết các Hiệp định song phương và đa phương về phân định biển cũng cần nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của các Hiệp định, Hiệp ước đã ký kết với các quốc gia khác này.

Quy định trong các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại là tư tưởng, quan điểm chính trị, pháp lý cơ bản chỉ đạo, làm cơ sở xây dựng và thi hành luật quốc tế hiện đại. Tất cả những văn kiện quốc tế có nội dung trái với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại đều không có giá trị pháp lý. Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật quốc tế quan trọng như Hiến chương LHQ, Tuyên bố cuối cùng của hội nghị Băng – dung của các nước Á, Phi năm 1955, các văn kiện của phong trào không liên kết, định ước Henxinki 1975 của các nước châu Âu về an ninh và hợp tác. Năm 1962 các nguyên tắc đó đã được ghi nhận một cách thống nhất trong Tuyên bố của LHQ về những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương LHQ được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 24/10/1970

Bảy nguyên tắc cơ bản bao gồm:

Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia

Tôn trọng chủ quyền quốc gia là tôn trọng quyền lực tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Tôn trọng chủ quyền của các quốc gia khác là nghĩa vụ bắt buộc vô điều kiện. Điều đó có nghĩa là việc tôn trọng chủ quyền quốc gia của nhau không tùy thuộc và sự công nhận lẫn nhau hay tồn tại trong quan hệ bình thường giữa các quốc gia với nhau, bởi vì chủ quyền là thuộc tính chính trị pháp lý của quốc gia, quốc gia ra đời là đương nhiên là chủ thể bình đẳng của luật quốc tế. Tôn trọng của quyền quốc gia còn có nghĩa là tôn trọng sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia đã được ghi nhận và khẳng định trong Hiến chương LHQ.

Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật quốc tế khác như: Tuyên bố cuối cùng của hội nghị Á phi năm 1955, Định ước cuối cùng của hội nghị Hen-Xinh-Ki năm 1975 về an ninh và hợp tác châu Âu, các văn kiện của Phong trào không liên kết, Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt Nam, Hiệp định Paris năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam...

Nội dung nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia cũng được ghi nhận và khẳng định ngay trong Hiến pháp và văn bản pháp luật của nhiều quốc gia

Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia

Mỗi quốc gia có các quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế cơ bản ngang quốc gia khác, được hưởng đầy đủ mọi quyền phát sinh từ chủ quyền của quốc gia mình. Tôn trọng bình đẳng chủ quyền quốc gia là tôn trọng chủ quyền và các quyền cơ bản của quốc gia, tôn trọng việc thực hiện các quyền phát sinh từ chủ quyền của mỗi quốc gia, đồng thời nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ pháp lý quốc tế của mình

Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết

Tôn trọng quyền dân tộc tự quyết có nghĩa là tôn trọng không chỉ quyền dân tộc được thành lập quốc gia dân tộc độc lập cùng với dân tộc khác, quốc gia khác thành lập quốc gia liên bang hoặc đơn nhất dựa trên cơ sở tự nguyện, mà cả quyền dân tộc lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế xã hội, tự giải quyết các vấn đề nội bộ không có sự can thiệp bên ngoài. Xóa bỏ mọi hình thức áp bức bóc lột của dân tộc này đối với dân tộc khác, xóa bỏ chế độ thực dân cũ và mới

Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác

Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác thực chất là hệ quả của nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia. Vì vậy nội dung nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia chính là tôn trọng quyền lực tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Nội dung của nguyên tắc bao gồm: Cấm can thiệp vũ trang và hình thức can thiệp hoặc đe dọa can thiệp nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của quốc gia khác; Cấm dùng các biện pháp kinh tế, chính trị, để bắt các quốc gia khác phụ thuộc vào mình; Cấm tổ chức khuyến khích, giúp đỡ các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ quốc gia khác; Tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa phù hợp với nguyện vọng của dân tộc mình

Nguyên tắc Cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực

Nội dung của nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trước hết là cấm chiến tranh xâm lược. Khái niệm chiến tranh xâm lược ngày nay bao gồm không chỉ xâm lược vũ trang mà cả xâm lược cả về kinh tế, xâm lược tư tưởng, không chỉ xâm lược trực tiếp mà cả xâm lược gián tiếp. Luật quốc tế hiện đại cấm không chỉ việc dùng vũ lực mà cả việc đe dọa dùng vũ lực nhằm những mục đích trái với Hiến chương LHQ, bởi vì hành vi đe dọa dùng vũ lực chống quốc gia khác là hành vi vi phạm chủ quyền quốc gia, đe dọa hòa bình và an ninh thế giới

Nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế

Hiến chương LHQ điều 33 và Tuyên bố của Đại hội đồng LHQ năm 1970 về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, một số biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp như: Đàm phán, điều tra, trung gian, trọng tài, tòa án, thông qua các cơ quan hay điều ước quốc tế khu vực hay bằng những biện pháp hòa bình khác do các bên thỏa thuận lựa chọn. Việc chọn biện pháp hòa bình nào hoàn toàn tùy thuộc vào sự lựa chọn của các bên tranh chấp

Nguyên tắc tôn trọng các quyền cơ bản của con người

Tất cả các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm các quyền cơ bản của con người trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội và văn hóa, hợp tác với các quốc gia khác trong việc bảo vệ và phát triển quyền của con người, thực hiện các cam kết quốc tế về bảo vệ quyền cơ bản của con người

Nguyên tắc các quốc gia có trách nhiệm hợp tác với nhau

Việc hợp tác giữa các quốc gia phải được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại, không phân biệt chế độ chính trị, kinh tế - xã hội, bình đẳng và cùng có lợi nhằm bảo vệ hòa bình, an ninh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, không phương hại cho lợi ích của bất kỳ quốc gia thứ ba nào

Nguyên tắc tự nguyện thực hiện cam kết quốc tế (Pasta sunt servanda)

Các quốc gia có nghĩa vụ tự nguyện thực hiện một cách có thiện chí những cam kết của mình phù hợp với Hiến chương LHQ và luật quốc tế hiện đại. Khoản 2 của điều 2 Hiến chương LHQ nêu rõ “tất cả các nước thành viên LHQ thực hiện một cách có thiện chí những cam kết theo Hiến chương này nhằm đảm bảo cho mọi thành viên được hưởng những quyền và ưu việt do họ là thành viên LHQ”. Những cam kết của quốc gia thể hiện trong các điều ước quốc tế mà quốc gia ký kết hoặc tham gia và trong cả tập quán quốc tế. Tuy nhiên những cam kết của quốc gia phải phù hợp với Hiến chương LHQ và luật quốc tế hiện đại. Quốc gia không có nghĩa vụ thậm chí không được phép thực hiện những cam kết bất bình đẳng hay trái với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại

Quy định trong Học thuyết (quan điểm) pháp lý của các chuyên gia có chuyên môn cao nhất về luật quốc tế.

Học thuyết (quan điểm) pháp lý của các chuyên gia nổi tiếng chứa đựng các lập trường, quan điểm, tư tưởng về một vấn đề nhất định của khoa học pháp lý quốc

tế, được hình thành qua nhiều hoạt động khác nhau như: phân tích các quy phạm pháp luật quốc tế, đưa ra quan điểm, lập luận về những vấn đề của khoa học pháp lý quốc tế,... Đây được coi là nguồn luật khá quan trọng bởi từ học thuyết pháp lý, dù không trực tiếp tạo ra các quy phạm pháp luật quốc tế nhưng lại tác động tích cực đến quá trình phát triển của hệ thống luật, đồng thời tác động tới nhận thức của con người về khoa học pháp lý. Học thuyết pháp lý cũng có giá trị hỗ trợ để xây dựng và thực hiện luật quốc tế được thuận lợi.

Trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo có một số học thuyết pháp lý có giá trị lớn như: học thuyết tự do biển cả, học thuyết không thừa nhận, học thuyết Estoppel, học thuyết đất thống trị biển,...Ngày nay, các học thuyết này đều đã phát triển thành nguyên tắc pháp luật chung.

Quy định trong Nghị quyết của các tổ chức quốc tế

Nghị quyết của các tổ chức quốc tế là văn kiện pháp lý tồn tại dưới dạng văn bản và thể hiện quan điểm chung của tổ chức quốc tế đó về một vấn đề nhất định liên quan đến thành viên của tổ chức hoặc về vấn đề mang tính nội bộ chung nhằm hiện thực hóa các mục tiêu, chiến lược tổ chức đề ra.

Trong hệ thống các tổ chức quốc tế, nghị quyết của tổ chức Liên hợp quốc (Nghị quyết của các cơ quan Đại Hội Đồng và Hội đồng Bảo an) cũng như nghị quyết của tổ chức quốc tế khu vực có vai trò quan trọng hơn cả.

1.4.2. Pháp luật quốc gia

Đối với cơ sở pháp lý là pháp luật quốc gia, ngoài nghiên cứu về pháp luật Việt Nam quy định về luật Biển, cần phải nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia khác để liên hệ trong thế đối sánh. Tuy nhiên ở đây, luận văn chỉ tập trung nghiên cứu kỹ nội dung về pháp luật Việt Nam quy định về luật Biển.

1.4.2.1. Pháp luật Việt Nam

So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam là quốc gia ven biển sớm có chính sách, pháp luật về chủ quyền và an ninh trên biển. Hiến pháp năm 1980 đã khẳng định: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo” (Điều 1). Chủ quyền của Việt Nam trên biển tiếp tục được khẳng định trong Hiến pháp năm 1992: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải

đảo, vùng biển và vùng trời” (Điều 1).

Trước và sau thời gian ban hành Hiến pháp năm 1980, Chính phủ Việt Nam đã ban hành hai văn bản quan trọng, đó là: Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ngày 12/5/1977 [41] và Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12/11/1982. [42]

Hiện nay, pháp luật Việt Nam vẫn tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy định về vấn đề Biển đảo. Mà cụ thể bao gồm các văn bản sau:

- Luật biên giới quốc gia (năm 2003); [25]
- Luật dầu khí quốc gia 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/200/QH10 ngày 28/6/200; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/6/2008.
- Luật Thủy sản 2003;
- Luật Hàng hải Việt Nam 2005;
- Luật an ninh quốc gia (năm 2004);
- Luật biển Việt Nam (năm 2012); [26]
- Pháp lệnh về lực lượng cảnh sát biển Việt Nam (năm 2008);
- Nghị quyết của Quốc hội ngày 23/6/1994 về việc phê chuẩn Công ước về Luật Biển năm 1982 của LHQ;
- Pháp lệnh lực lượng cảnh sát Biển Việt Nam số 03/2008/PL-UBTVQH
- Nghị định của Chính phủ số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật biên giới quốc gia;
- Nghị định của Chính phủ số 32/2010/NĐ-CP ngày 30/3/2010 về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam;
- Nghị định của Chính phủ số 161/2003/NĐ-CP ngày 18/12/2003 về quy chế khu vực biên giới biển;
- Nghị định của Chính phủ số 137/2004/NĐ-CP ngày 16/6/2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư của Bộ quốc phòng số 89/2004/TT-BQP ngày 19/6/2004 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 161/2003/NĐ-CP về quy chế khu vực biên giới biển;

- Nghị định số 25/2009/NĐ-TTg ngày 26/3/2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế biển, đảo, Việt Nam đến năm 2020.
- Thông tư của Bộ quốc phòng số 137/2005/TT-BQP ngày 20/9/2005 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 137/2004/NĐ-CP ngày 16/6/2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đặc biệt phải kể đến Luật biển Việt Nam được Quốc hội đã thông qua ngày 21/6/2012. Quá trình xây dựng Luật này được bắt đầu từ năm 1998 trải qua 3 nhiệm kỳ Quốc hội các khoá X, XI, XII. Luật biển Việt Nam gồm 7 chương 55 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2013. Đây là văn bản luật có nội dung liên quan đến nhiều lĩnh vực. Luật biển Việt Nam gồm 7 chương đề cập các nội dung chủ yếu sau: nguyên tắc, chính sách quản lý và bảo vệ biển; phạm vi và quy chế của nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; quy chế các đảo, quần đảo Việt Nam; các hoạt động trong vùng biển Việt Nam; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ tài nguyên và môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; tuần tra kiểm soát trên biển; hợp tác quốc tế về biển. Những nội dung cơ bản của Luật Biển 2012 với những quan điểm cụ thể như sau:

Thứ nhất, khẳng định quan điểm nhất quán của Việt Nam đối với các đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Thứ hai, quy định về việc xác định đường cơ sở, phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam (nội thủy, lãnh hải) và các vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Thứ ba, làm rõ thêm khái niệm về đảo, quần đảo, đá... phù hợp với các quy định của UNCLOS của LHQ năm 1982 (UNCLOS) và bảo đảm quyền lợi biển của Việt Nam.

Thứ tư, phát triển kinh tế biển, huy động mọi nguồn lực của Nhà nước, công dân, các tổ chức trong và ngoài nước, trên cơ sở nguyên tắc phát triển kinh tế biển phải gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển.

Thứ năm, về vấn đề tranh chấp biển, đảo với một số nước láng giềng: quy định rõ Nhà nước Việt Nam chủ trương giải quyết các bất đồng, tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, phù hợp với Công ước LHQ về Luật Biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế.

1.4.2.2. Pháp luật một số quốc gia khác

Hiện nay đã có 166 quốc gia tham gia UNCLOS năm 1992. Vì vậy, các quốc gia khác cũng trên cơ sở của Công ước mà nội luật hóa vào pháp luật của mình. Đối với các quốc gia không tham gia UNCLOS năm 1992 thì cũng thực hiện các quy định của Công ước như một loại tập quán pháp. Vì vậy, pháp luật quy định về biển đảo các quốc gia khác hầu như đều có các nội dung cơ bản như trong Công ước Luật biển. Đầu tiên là các nội dung “xương sống”[4] như: đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa. Các quốc gia dựa theo Công ước và căn cứ vào thực tế của nước mình tự quy định các nội dung trên. Sau đó các quốc gia quy định đến các nội dung về hoạt động trên biển, quyền hạn và nghĩa vụ của quốc gia khác, tổ chức và cá nhân khi hoạt động trên các vùng biển này. Bên cạnh đó, mỗi một quốc gia sẽ có các đặc thù nhất định ví dụ như có các nước có các eo biển quốc tế hay sông quốc tế, họ sẽ có quy định cụ thể về việc khi đi qua các khu vực đặc thù này. Và thông thường là các nội dung về xử lý vi phạm khi vi phạm trong khu vực vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia họ...

Chương 2. CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ TRÊN BIỂN

Nội dung cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp về biển đã được quy định tại Phần XV của UNCLOS 1982. Việc đưa vào UNCLOS điều khoản bắt buộc về giải quyết tranh chấp trên biển được coi là bước tiến lớn của luật quốc tế nói chung và của UNCLOS nói riêng vì nếu không có điều khoản về giải quyết tranh chấp thì sự toàn vẹn của văn bản cuối cùng sẽ bị mất giá trị (khác với các công ước Geneve năm 1958 ở chỗ các điều khoản về giải quyết tranh chấp chỉ được ghi nhận trong Nghị định thư không bắt buộc và Nghị định thư này đã không được nhiều quốc gia phê chuẩn). Điều này đã phản ánh đúng xu thế của thời đại, phù hợp với Hiến chương LHQ, thể hiện ý nguyện của các quốc gia có biển cũng như không có biển và đã được nhiều đoàn đại biểu tham gia Hội nghị của LHQ về luật biển (từ năm 1973 -1982) chấp nhận.

Cơ chế giải quyết tranh chấp của UNCLOS 1982 là hệ thống phức tạp nhất từ trước đến nay trong các công ước toàn cầu. Nó là một phần của “thỏa thuận cả gói” được thống nhất vào thời điểm bắt đầu của quãng thời gian đàm phán chính năm đề đi đến việc thông qua Công ước UNCLOS vào năm 1982. Theo gói thỏa thuận này, các quốc gia đồng ý chấp nhận Công ước một cách hoàn toàn và không có quyền được đưa ra các bảo lưu, và rằng theo nguyên tắc chung, tất cả các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng bất kỳ điều khoản nào của Công ước sẽ chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp bắt buộc và mang tính ràng buộc. Nói cách khác, khi các quốc gia trở thành thành viên UNCLOS 1982 thì các quốc gia này đã có sự đồng thuận trước đối với hệ thống giải quyết tranh chấp bắt buộc và ràng buộc của Công ước. [54]

Nguyên tắc nền tảng, làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp biển, đảo theo UNCLOS là: Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp trong việc giải thích hay áp dụng UNCLOS bằng các phương pháp hoà bình theo đúng khoản 3 Điều 2 Hiến chương LHQ “*và vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở khoản 1 Điều 33 Hiến chương*” (Điều 279). [15] Như vậy, các bên có thể tán thành bất cứ cách thức giải quyết tranh chấp nào mà họ lựa chọn. Không quy định nào của UNCLOS ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia áp dụng bất cứ lúc nào, bằng bất kì phương pháp hoà bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ (Điều 280); và “*khi có một tranh chấp xảy ra giữa các*

quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước, các bên tranh chấp tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hoà bình khác...”[15] (Điều 283). Nội dung quan trọng nhất của cơ chế giải quyết tranh chấp trong UNCLOS là “các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc”, theo đó mọi tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS khi không được giải quyết bằng cách áp dụng phương thức thương lượng hoặc hoà giải thì theo yêu cầu của một bên tranh chấp, tranh chấp sẽ được đưa ra trước toà án hoặc trọng tài có thẩm quyền. Các quốc gia có thể chọn một hoặc nhiều biện pháp về thủ tục giải quyết bắt buộc như Toà án quốc tế về luật biển, Toà án công lí quốc tế, toà trọng tài và toà trọng tài đặc biệt (dành cho tranh chấp về lĩnh vực nghề cá, bảo vệ và bảo tồn môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển hoặc về hàng hải, nạn ô nhiễm do các tàu thuyền hay do nhân chìm gây ra).

Hệ thống điều khoản giải quyết tranh chấp ở Phần XV của UNCLOS là nhằm dự liệu các cách thức giải quyết tranh chấp, từ đó tạo thuận lợi cho nỗ lực giải quyết của các bên trên nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình. Có thể cho rằng các cách thức giải quyết tranh chấp (các cách thức hoà bình giải quyết tranh chấp) tại Phần XV có thể trở thành mô hình tốt cho các phương thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ quốc tế và thực tế chúng đã, đang mang lại những hiệu quả khả quan. Hiện nay, trong khoa học pháp lí đang có xu hướng khi đưa ra các cách thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh tế thương mại, người ta thường mô tả các cách thức theo trật tự sắp xếp liên tiếp đi từ phi chính thức đến chính thức, từ thoả thuận đến bắt buộc. Các bên tranh chấp có thể thoả thuận từng bước các cách thức khác nhau, theo trật tự từ thương lượng - đàm phán, hoà giải – trung gian, trọng tài cho đến toà án. Đồng thời tất cả cách thức giải quyết tranh chấp quốc tế đều theo nguyên tắc thoả thuận, theo cách thức mà các bên đã cam kết từ trước hoặc lựa chọn vào bất kì thời điểm nào. Thay vì trật tự từ thấp tới cao, Phần XV của UNCLOS, sau khi đưa ra nguyên tắc “*quyền của các quốc gia thành viên thoả thuận giải quyết tranh chấp vào bất cứ lúc nào, bằng bất kì phương pháp hoà bình nào*”[15] đã đưa ra hàng loạt cách thức giải quyết tranh chấp (thương lượng, hoà giải, Toà án quốc tế về luật biển, Toà án công lí quốc tế, toà trọng tài, toà trọng tài đặc biệt) để từ đó các bên có thể lựa chọn cách thức thích hợp với hoàn cảnh và đặc thù của vụ việc tranh chấp.

[9] Cụ thể về các giải pháp như sau:

2.1. Giải quyết tranh chấp thông qua biện pháp đàm phán thương lượng

Biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán thương lượng dựa trên các cơ sở pháp lý được quy định tại: Khoản 1, Điều 33, Chương 6, Hiến Chương LHQ; Khoản 1, Điều 22, Chương 8, Hiến Chương ASEAN; [14] Điều 279, Mục 1, Phần 15, UNICLOS và trong các Điều ước quốc tế khác.

Sự ghi nhận của Hiến chương LHQ về sự bình đẳng chủ quyền của các quốc gia trong Khoản 1 – Điều 2, là sự chi tiết hóa vấn đề giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán. Biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán được quy định tại Khoản 1 – Điều 33: *“Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình”*[15]; trong quy định này đã liệt kê rất rõ các biện pháp giải quyết tranh chấp, quy định này không phân định thứ bậc áp dụng các biện pháp, nhưng với cách đặt biện pháp đàm phán trước tất cả các biện pháp cho thấy rằng Luật quốc tế muốn nhấn mạnh việc các quốc gia nên giải quyết các tranh chấp trước hết bằng đàm phán. Đó sự tôn trọng ý chí của quốc gia đối với những quyết định liên quan đến thẩm quyền của mình, qua đó biện pháp đàm phán trở thành biện pháp ưu tiên trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế nói chung cũng như tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển nói riêng. Điều này cũng trở thành một thực tế trong các tranh chấp quốc tế hiện nay, hầu hết các quốc gia khi xác định tình trạng tranh chấp đều dùng con đường đàm phán thông qua việc thương lượng hay thỏa thuận để giàn xếp các tranh chấp một cách ôn hòa.

Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp đàm phán là biện pháp đơn giản và quan trọng nhất để giải quyết tranh chấp quốc tế về biển. Đó chính là sự gặp gỡ song phương hay đa phương giữa các chủ thể của quan hệ quốc tế để các bên có cơ hội trực tiếp nêu ra chính kiến về một vấn đề được quan tâm, thông qua đó việc xử lý các bất đồng và mâu thuẫn cũng nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Nếu tranh chấp xảy ra trên bình diện song phương thì tiến hành đàm phán theo cơ chế song phương, hoặc đặt tranh chấp trong bình diện đa phương hay khu vực tiến hành đàm phán theo những loại hình đó. Việc sử dụng biện pháp đàm phán, lợi ích tốt

nhất mang lại là ý chí của các bên không bị tác động bởi ý chí của một bên thứ ba làm ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp. Đàm phán trực tiếp được diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau và có thể đạt được kết quả giải quyết cụ thể cho xung đột nhưng cũng có thể không, có thể có mối liên hệ với các biện pháp hạ bính khác. Thông qua đó, các bên có cơ hội trực tiếp nêu ra chính kiến để hiểu rõ những mong muốn của nhau, tiết kiệm và chủ động về thời gian và tiền bạc.

Vấn đề về thể thức, thủ tục, thời gian và cấp đàm phán hoàn toàn thuộc thẩm quyền giải quyết của các bên liên quan. Được thực hiện bằng hình thức gặp nhau trực tiếp (hình thức nói) hoặc trao đổi công hàm (hình thức viết), có thể diễn ra dưới hình thức đàm phán ở hội nghị (áp dụng cho cả tranh chấp song phương và đa phương) hoặc thông qua một trung gian trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau với sự thể hiện thiện chí giải quyết tranh chấp quốc tế.

Vì những phân tích trên và quan trọng hơn đó là một trong những quy định của Hiến chương LHQ, nên biện pháp đàm phán được nhiều Điều ước quốc tế ghi nhận (dù là các Điều ước song phương, đa phương hay khu vực) trở thành biện pháp trước hết để các bên giải quyết tranh chấp. Một thông lệ chung, hầu hết các Điều ước điều ghi nhận rằng nếu trong Điều ước không quy định những biện pháp giải quyết khác thì áp dụng các quy định về giải quyết tranh chấp trong Hiến Chương LHQ. Như vậy, nếu biện pháp đàm phán không được quy định trong Điều ước thì quay lại với Hiến Chương LHQ, các bên sẽ áp dụng đàm phán để giải quyết. Do đó đã hình thành một thực tế trong thực tiễn ký kết Điều ước và thực tiễn về giải quyết tranh chấp, khi các bên đều tiên lượng rằng khả năng xảy ra tranh chấp trong quan hệ quốc tế là không thể tránh khỏi thì các bên đều thỏa thuận trong Điều ước là áp dụng đàm phán để giải quyết tranh chấp. Phân tích này có thể nhận thấy trong ví dụ minh họa dưới đây:

Ví dụ: Khoản 1, Điều 22 của Hiến Chương ASEAN [14] quy định: “*Các quốc gia thành viên sẽ nỗ lực giải quyết một cách hòa bình các tranh chấp thông qua đối thoại, tham vấn và thương lượng.*”

Điều 28 quy định: “*Trừ khi có quy định khác trong Hiến Chương này, các quốc gia thành viên có quyền viện dẫn những hình thức giải quyết tranh chấp hòa bình tại Khoản 1, Điều 33 của Hiến Chương LHQ ...*”[15]. Đối với tranh chấp liên quan đến Biển, Điều 279, Mục 1, Phần 15, UNCLOS quy định: “*Các quốc gia thành*

viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hòa bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương LHQ và vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, Khoản 1 của Hiến chương”[15]. Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp đàm phán thông qua thực tiễn áp dụng, cũng đã thể hiện những ưu điểm và nhược điểm của biện pháp này:

Ưu thế của biện pháp này thể hiện rõ so với các biện pháp khác bởi sự gặp gỡ, tiếp xúc trực tiếp của các bên tranh chấp đã hạn chế và loại bỏ được khả năng can thiệp của các quốc gia khác. Các bên trong đàm phán trực tiếp chỉ có thể là các bên tranh chấp. Đàm phán được coi trọng vì chính trong quá trình gặp gỡ trực tiếp các bên tranh chấp có cơ hội tìm hiểu quan điểm, lập trường của nhau rõ ràng và việc thể hiện thiện chí giải quyết tranh chấp có thể dẫn đến những giải pháp hoặc phương sách có thể chấp nhận được và từng bước tiến tới thỏa thuận của các bên. Luật quốc tế không quy định về hình thức cũng như trật tự để đàm phán mà do các bên tranh chấp tự lựa chọn và quyết định. Hình thức đàm phán có thể là tay đôi chỉ có các bên tranh chấp với nhau. [13]

Các bên có thể giải quyết tranh chấp nhanh gọn, các bên chủ động về thời gian và địa điểm; Đảm bảo tính bí mật, các bên tham gia không bị mất uy tín trên trường quốc tế; Các bên được thể hiện trọn vẹn ý chí, kết quả sẽ phù hợp với ý chí của các bên. Tuy nhiên biện pháp này vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau: Quan hệ giải quyết tranh chấp bất cân xứng có thể bị chi phối bởi tính chất quyền lực và tỷ lệ thành công chưa cao.

2.2. Giải quyết thông qua biện pháp trung gian, hòa giải

Biện pháp giải quyết tranh chấp này được quy định cụ thể trong: Khoản 1, Điều 33, Hiến Chương LHQ; Điều 23, Chương 8, Hiến Chương ASEAN; Điều 279, Điều 284, Mục 1, Phần 15, UNCLOS và trong các Điều ước quốc tế khác.

Như đã trình bày ở đề mục trên, giải quyết tranh chấp quốc tế nói chung và các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển nói riêng thông qua trung gian và hòa giải so với biện pháp đàm phán là không phân định thứ bậc áp dụng. Các bên có thể áp dụng biện pháp này khi giải quyết tranh chấp mà không cần phải áp dụng trước biện pháp đàm phán. Tuy nhiên đối với thực tiễn, khi các bên không thể áp dụng biện pháp đàm phán thì áp dụng biện pháp trung gian và hòa giải. Đây là biện pháp giải quyết

tranh chấp hòa bình quốc tế có sự tham gia của bên thứ ba. Trong thực tiễn quan hệ giải quyết tranh chấp, bên thứ ba có thể là một quốc gia, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, hoặc cơ quan quốc tế được thành lập.

Đối với nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia trong Hiến chương LHQ, biện pháp này đảm bảo được tôn trọng ý chí của các quốc gia. Thông qua biện pháp này, bên thứ ba sẽ hướng các bên quay lại với biện pháp đàm phán. Như vậy, Luật quốc tế có xu hướng ưu tiên đàm phán hơn hẳn, nhằm thể hiện trách nhiệm của quốc gia đối với giải quyết tranh chấp. Trong thực tiễn kí kết các Điều ước đều thể hiện được điều này, quy định về bên thứ ba luôn sắp xếp sau quy định về đàm phán. Ví dụ dưới đây sẽ cho thấy điều này:

Ví dụ: Khoản 1, Điều 22, Hiến Chương ASEAN quy định: *“Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực giải quyết một cách hoà bình và kịp thời tất cả các tranh chấp thông qua đối thoại, tham vấn và thương lượng.”*[14]. Bên cạnh đó, Khoản 1, Điều 23 lại quy định: *“Các quốc gia thành viên có tranh chấp, vào bất kì thời điểm nào có thể sử dụng các phương thức như đề nghị bên thứ ba, hòa giải hoặc trung gian để giải quyết tranh chấp trong khoảng thời gian thỏa thuận.”*. [14] Đối với những tranh chấp liên quan đến Biển, Khoản 2, Điều 284, Mục 1, Phần 15, UNCLOS quy định: *“Khi yêu cầu hòa giải đã được chấp nhận và nếu các bên đồng ý về thủ tục hòa giải sẽ được áp dụng, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa ra vụ tranh chấp ra hòa giải theo thủ tục”*. [4]

2.2.1. Giải quyết tranh chấp về chủ quyền trên biển thông qua trung gian

Giải quyết tranh chấp thông qua trung gian là biện pháp mà trong đó dựa vào uy tín trên trường quốc tế của bên thứ ba, bên thứ ba khuyến khích các bên ngồi vào bàn đàm phán. Bên thứ ba có tác dụng làm dịu sự căng thẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp xúc tiến hoạt động đàm phán, đưa ra lời khuyên chỉ dẫn cho các bên, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Biện pháp này được ghi nhận trong công ước La Hay 1899 và 1907 về giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế, được áp dụng khi các bên thường có quan hệ hữu nghị, mật thiết với bên thứ ba. Đặc điểm của biện pháp này, là Bên thứ ba không trực tiếp giải quyết tranh nội dung tranh chấp, quyết định cuối cùng liên quan đến kết quả tranh chấp phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên còn lại.

Hoạt động trung gian của bên thứ ba chấm dứt khi: Các bên đã đồng ý với kết quả giải quyết của bên thứ ba, vụ tranh chấp không còn tồn tại, các bên tranh chấp quyết định sử dụng biện pháp giải quyết khác hoặc biện pháp kiến nghị của bên thứ ba đã bị các bên không chấp nhận. Như vậy, có thể thấy rằng mặc dù kết quả của giải quyết tranh chấp do ý chí thỏa thuận của các bên quyết định, nhưng điều kiện cần là phải có một bên thứ ba. Ảnh hưởng của bên thứ ba này có thể là ảnh hưởng của uy tín tác động trực tiếp lên quốc gia còn lại trên bình diện quan hệ quốc tế hoặc là cơ quan chủ trì cao cấp trong một liên minh khu vực luôn đề ra những quyết định trọng đại. Ngoài ra, lựa chọn đến bên thứ ba trong quan hệ tranh chấp còn vì yếu tố thực hiện kết quả tranh chấp. Dựa vào vị thế và uy tín của bên thứ ba, nhắc nhở đến các bên những hành vi và ứng xử nhằm thực hiện tốt kết quả đàm phán. Trong quan hệ quốc tế, đối với biện pháp trung gian, bên thứ ba phải là không có đòi hỏi lợi ích đối với nội dung tranh chấp. Nếu ngược lại, bên thứ ba sẽ mất tính khách quan khi đứng vai trò trung gian, điều này sẽ dẫn tới kết quả của tranh chấp hoặc là thất bại, hoặc là nghiêng hẳn lợi ích cho một bên. Chính vì vậy, trong thực tiễn áp dụng biện pháp này, hầu hết bên thứ ba đều là những cường quốc, những bên trong tranh chấp còn lại có sự khập khiễng về sức mạnh đối với nhau.

Biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua trung gian có những ưu điểm như sau: Các bên sẽ nỗ lực đàm phán, thông qua việc nỗ lực thực hiện kết quả đàm phán dưới sự trung gian của bên thứ ba, kết quả giải quyết tranh chấp chắc chắn được thực thi; Nội dung tranh chấp vẫn đảm bảo tính bí mật vì bên thứ ba không trực tiếp tác động vào ý chí của các bên; Ít chi phí, các bên chủ động về mặt thời gian và địa điểm; Tỷ lệ thành công cao hơn so với biện pháp đàm phán.

Tuy nhiên biện pháp này cũng tồn tại những hạn chế nhất định: Mặc dù bên thứ ba chỉ tham gia nhằm giúp đỡ (hỗ trợ) các bên tranh chấp tiến tới đàm phán thương lượng, bên thứ ba chỉ đưa ra các ý kiến có tính chất khuyến nghị và không ràng buộc các bên tranh chấp. Song một số trường hợp trung gian có ảnh hưởng lớn đến tiến trình và phương sách giải quyết tranh chấp. Một số quốc gia (thường là các cường quốc) lợi dụng điểm này để mưu cầu lợi ích cho mình. Chính vì lý do đó kết quả tranh chấp không như trù định ban đầu của mỗi bên trong quan hệ tranh chấp.

2.2.2. Giải quyết tranh chấp chủ quyền thông qua biện pháp hòa giải

Giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải là biện pháp mà trong đó bên thứ ba có uy tín trên trường quốc tế khuyến khích các bên ngồi vào bàn đàm phán. Trong biện pháp này, bên thứ ba trực tiếp tham gia vào đàm phán (Đưa ra các dự thảo đàm phán, định hướng đàm phán).

Về cách thức tiến hành, các bên được tùy nghi lựa chọn biện pháp này, có thể áp dụng trước hết để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, hòa giải cũng là biện pháp thông qua bên thứ ba, nên thông thường các bên không thể thực hiện đàm phán để giải quyết tranh chấp thì có thể áp dụng hòa giải để giải quyết. Khác với biện pháp Trung gian, tiến hành giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, thể hiện ý chí giải quyết tranh chấp ở mức độ cao hơn, và thường là những tranh chấp có ảnh hưởng nhiều đến tính quốc tế.

Bên thứ ba với tư cách hòa giải tranh chấp, có tác dụng như trọng tài trong phân xử tranh chấp, vì thế thông thường vai trò hòa giải là một cơ quan quốc tế. Hoặc cũng có thể thông qua các Ủy ban kiểm tra (có thể là ủy ban thường trực hoặc Ad-hoc) hòa giải tiến hành nghiên cứu và phân tích tình trạng của vụ tranh chấp, sau đó đưa ra khuyến nghị giải quyết tranh chấp. Kiến nghị chỉ có tính chất tham khảo và không có hiệu lực pháp luật như một phán quyết. Việc hòa giải được thực hiện khi có yêu cầu của cả hai bên hoặc cũng có thể chỉ cần có đề nghị của một bên. Sau khi tiến hành xong thủ tục hòa giải, cơ quan quốc tế này sẽ đưa ra quyết định bằng đa số phiếu. Hoạt động của ủy ban chấm dứt khi các bên đã thỏa thuận xong hoặc khi các bên không thỏa thuận được với nhau. Trong thủ tục hòa giải, quyết định cuối thuộc về các bên tranh chấp. Ủy ban hòa giải không có quyền đưa ra các quyết định có hiệu lực ràng buộc các bên. Do đó các bên tuy tranh chấp có sự hiện diện của bên thứ ba nhưng các bên vẫn có quyền thể hiện ý chí và thỏa thuận ý chí.

Dựa vào những phân tích trên, giải quyết tranh chấp thông qua biện pháp hòa giải thể hiện những ưu điểm như sau: Sự tham gia của hòa giải trong quan hệ tranh chấp, tạo điều kiện để các bên nỗ lực giải quyết tranh chấp và thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp; Do có sự tham gia của bên thứ ba xây dựng cơ chế đàm phán cho các bên và phác thảo những dự kiến giải quyết tranh chấp nên tỷ lệ thành công cao; Uy tín của bên thứ ba với vai trò hòa giải, nên việc thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp được các bên nỗ lực thực hiện nếu không muốn mất uy tín.

Tuy nhiên phương pháp này vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Bên thứ ba sẽ chỉ định thời gian, địa điểm giải quyết tranh chấp, do đó các bên không thể chủ động được vấn đề này; Tranh chấp không đảm bảo được tính bí mật, tính bí mật thể hiện ở nội dung tranh chấp và nội dung giải quyết tranh chấp. Do tính chất của hòa giải phải tham gia và hiểu biết về tranh chấp mới có thể đưa ra ý kiến để hòa giải. Do đó, bên thứ ba có khả năng chi phối sâu vào công việc, kết quả tranh chấp chắc chắn không như ý chí mong muốn của một bên trong quan hệ tranh chấp.

2.3. Giải quyết tranh chấp thông qua thiết chế trọng tài

2.3.1. Tòa trọng tài Quốc tế Lahaye (PCA)

2.3.1.1. Cơ cấu hoạt động của tòa

PCA được thành lập vào năm 1899, trên cơ sở Công ước Lahaye 1899 (còn được gọi là công ước Lahaye I) về giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế. Với tư cách là một thiết chế quốc tế giúp các quốc gia có thể giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, PCA có trụ sở chính tại Cung điện Hòa Bình, thành phố La Haye của Hà Lan bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1902. Tuy nhiên, trong quá trình thực tiễn hoạt động, quy chế của Tòa trọng tài thường trực La Haye đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải điều chỉnh. Xuất phát từ yêu cầu này, năm 1907, tại Hội nghị hòa bình Lahay lần thứ hai, các quốc gia đã ký kết Công ước Lahay II nhằm sửa đổi và bổ sung một số quy định về PCA theo quy định của Công ước Lahay I. Công ước LaHaye 1907 (Công ước Lahaye II) ra đời góp phần hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động của Tòa trọng tài thường trực Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, PCA có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên, trừ khi các quốc gia thoả thuận lựa chọn một phương thức giải quyết khác. Ngoài các quốc gia thì cả các tổ chức quốc tế liên chính phủ và các thực thể tư nhân cũng được sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp tại PCA [*điều 42 công ước lahay 1907*].

Thứ hai, về cơ cấu tổ chức, mặc dù tên gọi là Toà trọng tài thường trực nhưng PCA không hẳn là cơ quan tài phán quốc tế thường trực. Thực chất PCA chỉ là một danh sách các trọng tài viên thường trực, có thể được các quốc gia lựa chọn khi giải quyết các tranh chấp. Chỉ có cơ quan tối cao của Toà - Hội đồng điều hành là cơ quan thường trực. Hội đồng bao gồm đại diện ngoại giao tại Lahay của tất cả các quốc gia thành viên và Bộ trưởng ngoại giao Hà Lan là Chủ tịch Hội đồng điều hành. Hội đồng

có trách nhiệm xác định chính sách và đưa ra các hướng dẫn chung cho hoạt động của PCA, quyết định các vấn đề về hành chính và ngân sách.

Dưới Hội đồng điều hành có Ban thư ký, đứng đầu là Tổng thư ký, có trách nhiệm lập danh sách các trọng tài viên dựa trên sự đề cử của các quốc gia, cung cấp các dịch vụ đăng ký, hỗ trợ hành chính, kỹ thuật... cho các hoạt động của PCA và quốc gia thành viên [46]

Ban trọng tài của PCA gồm các trọng tài viên được chỉ định bởi các quốc gia thành viên Công ước (hiện nay có 115 quốc gia là thành viên của hai Công ước Lahay I và Lahay II). Mỗi quốc gia được đề cử không quá bốn trọng tài viên với nhiệm kỳ sáu năm. Các trọng tài viên này phải là những cá nhân có hiểu biết chuyên sâu về luật quốc tế, có kinh nghiệm, uy tín và luôn sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên [điều 44 công ước lahay 1907)

Thứ ba, về trình tự, thủ tục chọn trọng tài viên, khi tranh chấp phát sinh, từ danh sách Ban trọng tài (hiện nay danh sách này có khoảng hơn 300 trọng tài viên), mỗi bên tranh chấp có quyền chỉ định số lượng trọng tài viên bằng nhau tham gia Hội đồng trọng tài (trong đó có thể chọn một người là công dân nước mình). Các trọng tài viên này sẽ tiếp tục chỉ định trọng tài viên tiếp theo làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Phán quyết của Hội đồng trọng tài được thông qua theo nguyên tắc đa số. Phán quyết này có giá trị chung thẩm và bắt buộc đối với các bên (điều 46 công ước lahay 1907); Ngoài ba cơ quan chính kể trên, PCA còn thành lập các Ban hội thẩm chuyên trách để giải quyết các vụ việc liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

Thứ tư, về trình tự thủ tục để giải quyết tranh chấp, PCA không có quy định về trình tự thủ tục riêng áp dụng cho tất cả các trường hợp mà tùy thuộc vào từng loại chủ thể tranh chấp mà PCA áp dụng những quy tắc tổ tụng khác nhau như: Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia (1992); Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa các bên mà chỉ một bên là quốc gia (1993); Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa quốc gia với tổ chức quốc tế (1996); Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa tổ chức quốc tế và thực thể tư nhân (1996);

Bên cạnh các tranh chấp được giải quyết tại PCA theo quy chế, điều lệ của Tòa, trong một số vụ tranh chấp, hoạt động của PCA còn liên quan chặt chẽ với các Quy tắc trọng tài của Ủy ban luật thương mại quốc tế của LHQ (UNCITRAL). Quy tắc trọng tài UNCITRAL được Đại hội Đồng thông qua vào ngày 15 tháng 12 năm

1976, và sửa đổi vào năm 2010, quy tắc này ủy thác cho Tổng thư ký của PCA với vai trò của các định một "thẩm quyền bổ nhiệm" theo yêu cầu của một bên tham gia tố tụng trọng tài. Ngoài "Thẩm quyền bổ nhiệm" tổng thư ký PCA còn được trao quyền xác định "cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài viên" theo yêu cầu của một bên tham gia tố tụng, nếu như các bên không đạt được sự thỏa thuận về việc lựa chọn trọng tài viên cũng như không lựa chọn được "cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài viên". [47] Cụ thể, yêu cầu này có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

* Theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL 1976:

- Trường hợp có một trọng tài viên duy nhất và hai bên không thỏa thuận được về việc lựa chọn trọng tài viên đó trong thời gian quy định (Điều 6);

- Trường hợp có 3 trọng tài viên và một bên không chỉ định được trọng tài viên mà mình có quyền chỉ định trong thời gian quy định (Điều 7 khoản 2); hoặc hai trọng tài viên đã được chỉ định không thỏa thuận được về việc lựa chọn Chủ tịch Hội đồng trọng tài trong thời gian quy định (Điều 7 khoản 3);

- Trường hợp trọng tài viên bị khước từ bởi cơ quan có thẩm quyền chỉ định (Điều 12);

* Theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL 2010:

- Trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận về cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài viên trong vòng 30 ngày theo đề nghị của một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân mà một trong số đó sẽ có thể là cơ quan có thẩm quyền chỉ định (Điều 6 khoản 2);

- Ngoại trừ quy định tại Điều 41 khoản 4 đoạn b, nếu cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài viên từ chối, hoặc không thể chỉ định trọng tài viên, hoặc không thể quyết định khước từ trọng tài viên trong khoảng thời gian quy định theo yêu cầu của một bên (Điều 6 khoản 4)

Bên cạnh những quy định mang tính pháp lý của Quy tắc trọng tài UNCITRAL về vai trò của Tổng thư ký PCA trong việc xác định "cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài viên", thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại đã cho thấy trong nhiều thỏa thuận trọng tài, các bên tranh chấp đã lựa chọn luôn Tổng thư ký PCA là "cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài viên". Khi đó hoạt động của Tổng thư ký PCA hoàn toàn tuân theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL. Ngoài ra, PCA còn

cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý cho các bên khi giải quyết tranh chấp theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL.

2.3.1.2. Thực tiễn hoạt động của PCA

Bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1902, tuy nhiên do quy chế hoạt động của Tòa chưa thật sự phù hợp, nhiều quốc gia cũng chưa có thói quen sử dụng Tòa như một cách thức giải quyết các tranh chấp mâu thuẫn và quan trọng hơn cả đó là tại thời điểm này phần lớn các quốc gia trên thế giới gian đoạn này đều là thuộc địa hoặc phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu, chỉ có một số nước ở các châu lục khác giữ vững được chủ quyền của quốc gia mình (Nhật Bản, Thái Lan, ...) [39]. Nên trong giai đoạn 1900 – 1907, nhìn chung PCA chưa có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế, vai trò của PCA chưa được thể hiện tương xứng với những gì các quốc gia mong muốn khi thành lập. Tới năm 1907, với những sửa đổi và bổ sung Công ước Lahay 1899, Công ước LaHaye 1907 đã góp phần làm hoạt động của Tòa trọng tài thường trực, quy chế hoạt động, thủ tục tố tụng của Tòa trọng tài thường trực La Haye đã được hoàn thiện hơn, cơ chế hoạt động của Tòa cũng hiệu quả hơn. Chính vì vậy, Tòa trọng tài thường trực La Haye đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong việc thực hiện chức năng giải quyết các tranh chấp quốc tế. Sự phát triển của Tòa trọng tài thường trực La Haye trước hết thể hiện ở số lượng các quốc gia tham gia Công ước La Haye 1899 và Công ước La Haye không ngừng tăng lên. Đến thời điểm hiện tại có 115 quốc gia là thành viên của một hoặc cả hai công ước, phân bố như sau: châu Âu: 38 quốc gia; châu Mỹ: 23 quốc gia; châu Á: 30 quốc gia; châu Phi: 22 quốc gia; châu Đại dương: 02 quốc gia. Như vậy, các châu lục đều có quốc gia tham gia là thành viên của Tòa trọng tài. Cho đến nay, xét về mặt số lượng tranh chấp đã được Tòa trọng tài thường trực Lahay giải quyết không nhiều mới chỉ giải quyết được 56 vụ (trong đó bao gồm cả tranh chấp thương mại công giữa các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế và cả các tranh chấp thương mại tư (giữa các chủ thể không phải là chủ thể của luật quốc tế). Tuy nhiên, trong 56 vụ này lại có những vụ Tòa giải quyết khá thành công và có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng và giải thích và áp dụng các quy phạm pháp luật quốc tế cũng như ngăn chặn các tranh chấp quốc tế như vụ: Tranh chấp chủ quyền trên đảo Palmas (1922-1928) giữa Hà Lan và Hoa Kỳ, tranh chấp chủ quyền một số đảo ở Biển Đỏ giữa

Eritrea và Yemen (1999), Tranh chấp về biên giới giữa Ethiopia và Eritrea (2001)...[48]

Mặc dù đã có sự linh hoạt nhất định như PCA có thể tổ chức xét xử tại bất kỳ nơi nào trên thế giới và cũng không có quy định thời gian cụ thể cho mỗi vụ việc. Ví dụ: Vụ xét xử phân định biên giới giữa Ethiopia – Eritrea là 13 tháng, nhưng đối với Guyana-Suriname là 3,5 năm.... nhưng có thể nhận xét một cách khách quan rằng hoạt động của PCA còn bộc lộ nhiều điểm bất cập khiến vai trò của Tòa chưa thực sự được nâng cao. Điều này thể hiện qua số lượng các tranh chấp được giải quyết tại PCA còn rất ít. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là do PCA không phải là thiết chế tài phán có thẩm quyền bắt buộc. Cơ sở cho việc xác định thẩm quyền của PCA là sự thỏa thuận của các bên tranh chấp. Các thỏa thuận này có thể nằm trong các điều ước cụ thể liên quan đến các tranh chấp đang diễn ra hoặc trong các văn kiện pháp lý khác liên quan đến tranh chấp. Thẩm quyền của PCA là không giới hạn, tuy nhiên trong từng vụ việc thì thẩm quyền này lại bị hạn chế bởi thỏa thuận về việc xét xử bằng trọng tài giữa các bên.

Nguyên nhân thứ hai có thể kể đến dẫn tới giảm tính hiệu quả của PCA đó là PCA không phải là thiết chế tài phán duy nhất mà các bên tranh chấp có thể lựa chọn. Khi có tranh chấp nảy sinh, ngoài PCA, các bên tranh chấp còn có thiết chế tài phán khác để lựa chọn như: các thiết chế tòa án, các thiết chế trọng tài khác như trọng tài adhoc... Và thực tiễn cho thấy, các quốc gia nếu muốn sử dụng biện pháp mạnh để giải quyết tranh chấp thì họ lựa chọn các thiết chế tòa án quốc tế, còn nếu muốn sử dụng biện pháp mềm dẻo và linh hoạt hơn thì họ lựa chọn các tòa trọng tài khác ngoài PCA như các tòa trọng tài adhoc.

Và cuối cùng, PCA còn chưa có cơ chế đảm bảo thực thi phán quyết, quyết định giải quyết tranh chấp của PCA một cách có hiệu quả.

Để khắc phục phần nào những bất cập nêu trên, từ năm 1992, PCA đã ban hành hàng loạt các quy định nhằm mở rộng thẩm quyền cũng như hoàn thiện thủ tục tố tụng của Tòa. Đồng thời Tòa cũng thành lập một số ủy ban giúp việc để chuẩn bị cho việc sửa đổi bổ sung Công ước Lahay 1899 và 1907.

Tóm lại, từ khi thành lập cho đến nay Tòa trọng tài thường trực La Haye đã đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế cũng như góp phần quan trọng vào sự phát triển của pháp luật quốc tế. Với khoảng 115 quốc gia và

vùng lãnh thổ là thành viên, Tòa trọng tài thường trực La Haye đã tham gia giải quyết nhiều vụ việc tranh chấp liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên đối với Việt Nam, Tòa trọng tài thường trực La Haye chưa phải là một cơ quan tài phán quốc tế được nhiều người biết đến như ICJ, Tòa hình sự quốc tế (ICC), ... mặc dù Việt Nam đã là thành viên của Tòa trọng tài thường trực La Haye (Việt Nam chính thức tham gia Công ước La Haye 1899 từ 29/12/2011 và Công ước La Haye 1907 từ 27/02/2012). Chính vì vậy, nghiên cứu, tìm hiểu các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của các thiết chế có chức năng tài phán quốc tế đối với các tranh chấp lãnh thổ quốc gia, trong đó có Tòa trọng tài thường trực La Haye có ý nghĩa thực tiễn quan trọng.[22]

2.3.1.3. Thực tiễn PCA giải quyết vụ Tranh chấp biển giữa Barbados và Trinidad & Tobago

Barbados và Trinidad & Tobago đều là hai đảo quốc nằm trên vùng biển Caribe. Vì có vị trí địa lý gần nhau nên vùng biển của Barbados và Trinidad & Tobago tiếp giáp nhau. Tháng 1 năm 1978, Barbados ban hành Luật quy định về đường biên giới và quyền tài phán trên biển. Năm 1986 Trinidad & Tobago ban hành “Luật về vùng nước quần đảo và vùng đặc quyền kinh tế” trên cơ sở các quy định của UNCLOS 1982.

Ngày 18/4/1990, Trinidad & Tobago đã ký với Venezuela Hiệp định phân định đường biên giới biển và vùng đáy biển. Hiệp định này được thay đổi, bổ sung bởi Hiệp định ngày 23/7/1991 giữa hai nước. Hiệp định ghi nhận một số vùng biển được xác định là thuộc chủ quyền của Trinidad & Tobago trong khi Barbados đã tuyên bố chủ quyền. Đây là nguyên do chính dẫn đến mâu thuẫn xung đột giữa 02 nước từ năm 1990 – 2004.

Ngày 16 tháng 2 năm 2004, Barbados đã nộp một bản báo cáo về sự phân xử và tuyên bố yêu cầu bồi thường, yêu cầu “Thống nhất đường ranh giới biển, phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Barbados với Cộng hòa Trinidad và Tobago theo quy định tại các Điều 74 và 83 của UNCLOS”.

Xác lập Tòa trọng tài

Bằng một thông báo trọng tài, ngày 16 tháng 02 năm 2004, Barbados đã bắt đầu thủ tục tổ tụng trọng tài liên quan đến phân định ranh giới biển duy nhất giữa vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc về Barbados với Cộng hòa Trinidad &

Tobago theo điều 286 cũng như phù hợp với Phụ lục VII của UNCLOS 1982. Tuy nhiên Trinidad & Tobago viện dẫn Điều 283 và Điều 287 của UNCLOS để phản đối thẩm quyền của Tòa trọng tài đối với những yêu cầu của Barbados. Trong vụ việc này, câu hỏi được đặt ra là liệu Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Barbados và Trinidad & Tobago theo như yêu cầu của Barbados hay không?

Tòa trọng tài khẳng định rằng, hai bên đã ký kết tham gia UNCLOS, theo đó, cả hai bên đều bị ràng buộc bởi các thủ tục giải quyết tranh chấp quy định tại phần XV của UNCLOS đối với bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS. Tòa trọng tài xét thấy những cuộc đàm phán kéo dài trong suốt một khoảng thời gian đáng kể giữa hai bên đã không đi đến kết quả. Trong điều kiện đó, nghĩa vụ của các bên là tuân theo những quy định tại Điều 74 (2) và 83 (2) nói rằng hai bên cần phải sử dụng đến những biện pháp giải quyết tranh chấp đã được nêu trong phần XV của UNCLOS.

Từ những lập luận được các bên đưa ra và quyết định của Tòa trọng tài, ngày 15/06/2004 các bên tranh chấp đã gửi văn bản cho Tổng thư ký của PCA xác nhận chấp nhận thẩm quyền của Hội đồng trọng tài. Một Tòa án trọng tài được thành lập gồm 5 thành viên: Thẩm phán Stephen M. Schwebel (Chủ tịch), Giáo sư Vaughan Lowe, Ông Ian Brownlie, Giáo sư Francisco Orrego Vicuna, và Sir Arthur Watts. Ông Dane Ratiff được đề cử là người lưu trữ các tài liệu và thư ký tòa là bà Bette Shifman (bà Shifman sau đó được thay thế bởi bà Anne Joyce). The Hague được chọn là nơi diễn ra quá trình xét xử của Tòa trọng tài, địa điểm đăng ký hồ sơ là PCA.

Lập luận của các Bên

Cả Barbados, Trinidad & Tobago đều đồng ý rằng việc phân định phải được thực hiện bởi phương pháp khoảng cách đều/những trường hợp tương tự. Các bên cũng đồng ý rằng Tòa án nên chuyển từ giả thuyết đường cách đều tạm thời có tính đến xem xét nhưng trường hợp tương tự để có thể đạt đến việc xác lập một đường phân định hiệu quả.

Tuy nhiên, cách thực hiện của các bên có sự khác biệt về nguyên tắc phân định được áp dụng trong vụ việc này. Trong khi Barbados khẳng định phương án khoảng cách đều/trường hợp tương tự là phương án riêng đã quy định trong luật quốc tế và đôi khi có những ngoại lệ thì Trinidad & Tobago cương quyết rằng khoảng cách đều

không phải là phương án bắt buộc của việc hoạch định ranh giới và không có giả thuyết nào nói khoảng cách đều là một nguyên tắc quản lý.

Trinidad & Tobago duy trì ý kiến rằng để sự hoạch định ranh giới có kết quả thì cần phân biệt giữa hai khu vực địa lý khác nhau đó là Khu vực Caribe và Khu vực Atlantic. Khu vực Caribe là khu vực nằm giữa các đảo của Barbados và Tobago và kéo dài từ ba điểm giao nhau giữa đường biên giới của các bên với đường biên giới của Sant Vincent và Grenadines tới điểm A – điểm được ghi nhận trong Tuyên bố của Trinidad & Tobago như là điểm rẽ thích hợp của đường cách đều. Khu vực Atlantic nằm về phía Tây Đại Dương.

Barbados lập luận rằng những bờ biển có liên quan của hai nước là tất cả các vị trí mà đối diện nhau và không có một lý lẽ nào tạo ra sự khác biệt giữa khu vực Caribbean và Atlantic. Điều này khẳng định rằng nguyên tắc khoảng cách đều là có thể áp dụng để vẽ một đường cách đều trọn vẹn.

Nội dung phán quyết của PCA

Trên cơ sở quan điểm của hai bên và kết quả của các phiên tranh luận trực tiếp, ngày 11/4/2006 Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết xác định một cách chi tiết, cụ thể vị trí đường biên giới trên biển giữa Barbados và Trinidad & Tobago theo hướng điều chỉnh vị trí mà mỗi bên yêu sách một phần, Tòa quyết định:

Ranh giới hàng hải quốc tế giữa Barbados và Cộng hòa Trinidad và Tobago là một loạt các đường trắc địa nối các điểm theo thứ tự được liệt kê như quy định tại đoạn 382 của phán quyết. Tuyên bố của các bên không phù hợp với đường phân định ranh giới này không được chấp nhận. Từ phán quyết của Tòa trọng tài trong vụ việc tranh chấp giữa Barbados và Trinidad & Tobago có thể rút ra một vài vấn đề pháp lý sau:

Về thẩm quyền: Tòa trọng tài căn cứ vào các quy định của UNCLOS để xác định thẩm quyền của Tòa trong việc giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của một bên mà không cần có Thỏa thuận trọng tài giữa các bên tranh chấp. Căn cứ diễn biến của vụ việc mà Tòa xác định khoảng thời gian hợp lý để các Bên tự đàm phán, thương lượng và giải quyết tranh chấp theo các quy định tại Mục 1 Phần XV của UNCLOS. Nếu vụ việc đã trải qua một thời gian thương lượng, đàm phán kéo dài và không có dấu hiệu thành công thì bắt buộc các bên phải giải quyết tranh chấp theo các quy định tại Mục 2 phần XV của UNCLOS.

Trong vụ việc này, các bên đã đưa ra rất nhiều những lập luận liên quan đến khu vực tranh chấp như những cơ sở pháp lý của hoạt động đánh bắt cá mang tính “lịch sử dân gian” quan điểm của Barbados về “quyền đánh cá lịch sử và dân gian căn cứ trên “ba đề trình cốt lõi”: (1) Barbados có lịch sử đánh bắt cá thủ công trong vùng biển ngoài khơi Tobago qua nhiều thế kỷ, (2) cuộc sống của ngư dân Barbados chủ yếu phụ thuộc vào việc duy trì quyền đánh bắt trong ngư trường đó, (3) ngư dân Trinidad & Tobago không đánh bắt cá và cuộc sống của họ không phụ thuộc vào ngư trường này.

Mặc dù Barbados đã đưa ra nhiều bằng chứng để chứng minh cho “quyền đánh cá lịch sử và dân gian” của mình, tuy nhiên Tòa án nhận thấy các bằng chứng này không rõ ràng, rời rạc và thiếu tính thuyết phục. Các hồ sơ, tài liệu được hình thành bởi chính quyền Barbados trước khi tranh chấp xảy ra là rất ít và giá trị pháp lý không cao. Các tài liệu của Barbados chỉ ra rằng ngư dân Barbados bắt đầu đánh bắt cá trong vùng biển Tobago khoảng từ năm 1978 đến 1980, nghĩa là từ 6 đến 8 năm trước khi Trinidad & Tobago ban hành Đạo luật về vùng biển và quần đảo năm 1986. Khoảng thời gian ngắn ngủi không đủ để làm phát sinh một truyền thống.

Thứ 2 mặc dù Tòa án chấp nhận rằng ngư dân Barbados sống phụ thuộc vào đánh bắt cá và nhận thất tác hại của việc nếu họ không còn được tham gia đánh bắt trong vùng biển Tobago như trước, tuy nhiên những tác động này cũng chưa được coi là có đủ căn cứ pháp lý để điều chỉnh biên giới (cho dù điều đó có đủ căn cứ để ngư dân của Barbados tham vào vào vùng đặc quyền kinh tế của Trinidad & Tobago).

Thứ 3 là những bằng chứng cho thấy ngư dân của Trinidad & Tobago ưa thích đánh bắt gần bờ, Tobago ủng hộ ngư dân Barbados đánh bắt ở vùng biển ngoài khơi, nhưng những bằng chứng này là không thuyết phục và trong mọi trường hợp nó không biện minh cho việc ngư dân Barbados có quyền tiếp cận ngư trường trong vùng đặc quyền kinh tế của Trinidad & Tobago.

Tòa án cho rằng ngay cả khi Barbados chứng minh được 1 hoặc cả 3 vấn đề cốt lõi của mình thì việc xác định ranh giới hàng hải quốc tế giữa hai nước trên cơ sở đánh bắt cá truyền thống trên biển của các ngư dân là chưa có cơ sở pháp lý cũng như chưa có tiền lệ quốc tế và chưa đủ căn cứ để thay đổi đường biên giới trên biển. Và phần sau đó Tòa cũng không nhắc tới việc Barbados có tiếp tục đánh bắt cá trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Trinidad & Tobago hay

không Tòa chỉ yêu cầu hai bên thực hiện đúng yêu cầu của điều 63 UNCLOS 1982 về các đàn cá xuyên biên giới.

- Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua vụ việc này, một trong những nội dung đáng chú ý đó là lập luận đề đơn phương đưa vụ việc ra Tòa trọng tài và căn cứ pháp lý để Tòa trọng tài xác nhận thẩm quyền của Tòa liên quan đến yêu cầu trong Thông báo trọng tài. Đối với Việt Nam hiện nay, với chủ trương giải quyết hòa bình các tranh chấp trên biển Đông, chính phủ Việt Nam đã và đang tiến hành những cuộc đàm phán với các bên liên quan để phân định biên giới/ranh giới trên biển và giải quyết những tranh chấp chủ quyền biển đảo. Tuy nhiên nếu các cuộc đàm phán kéo dài không đi đến kết quả và đôi phương liên tục có những hành động leo thang làm phức tạp thêm tình hình thì Việt Nam hoàn toàn có thể đơn phương đưa vụ tranh chấp ra Trọng tài quốc tế theo quy định tại Khoản 5, Điều 287 của UNCLOS.

Ngoài ra, trong vụ việc này, các bên đưa ra rất nhiều lập luận trên cơ sở pháp lý mang tính lịch sử và thủ công, ảnh hưởng khu vực, tuy nhiên lập luận của Tòa trên cơ sở quy định của pháp luật quốc tế để ra phán quyết công bằng cho các Bên. Như vậy, nếu các bên không đưa ra được những chứng cứ pháp lý thuyết phục được Tòa trọng tài đối với các lập luận của mình thì Tòa sẽ căn cứ vào quy định của Pháp luật quốc tế. Đối với vấn đề biển Đông của Việt Nam hiện nay, Trung Quốc đưa ra yêu sách đường lưỡi bò trên cơ sở cái gọi là danh nghĩa lịch sử, tuy nhiên, Việt Nam lại có đủ bằng chứng để chứng minh yêu sách của Trung Quốc không đáp ứng được bất cứ tiêu chuẩn nào của vùng nước được coi là có danh nghĩa lịch sử theo các nghiên cứu của Ủy ban pháp luật quốc tế. Như vậy khả năng Tòa đưa ra phán quyết đối với yêu sách của Trung Quốc trên cơ sở các quy định của Luật quốc tế và UNCLOS 1982 là hoàn toàn có cơ sở.

2.3.2. Tòa trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS 1982

Tòa Trọng tài là một trong các thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc theo UNCLOS 1982. Theo quy định của UNCLOS 1982, trong trường hợp các quốc gia thành viên UNCLOS 1982 là bên tranh chấp lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp khác nhau và không lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp bắt buộc thì quốc gia thành viên UNCLOS 1982 “*đương nhiên được coi là đã chấp nhận hình thức giải*

quyết bằng Tòa Trọng tài”[4] (Khoản 3 và 5, Điều 287). Do đó, cũng tương tự như ITLOS, thẩm quyền của Tòa trọng tài trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982 là toàn diện.

2.3.2.1. Thẩm quyền của Tòa Trọng tài

Khi tranh chấp xảy ra, các bên đã tiến hành các biện pháp ngoại giao như đàm phán, trung gian ... nhưng không có kết quả thì có thể viện dẫn đến thủ tục Tòa Trọng tài. Theo quy định của UNCLOS 1982, các quốc gia thành viên có thể đưa tranh chấp liên quan đến giải thích và áp dụng UNCLOS 1982 để giải quyết bằng Tòa Trọng tài trong các trường hợp:

- Cả hai quốc gia thành viên UNCLOS 1982 đều tuyên bố lựa chọn Trọng tài là một trong các phương thức giải quyết tranh chấp theo UNCLOS 1982 năm 1982.
- Hai quốc gia thành viên UNCLOS 1982 thỏa thuận đưa vụ tranh chấp của mình giải quyết theo thủ tục Trọng tài thông qua Hiệp định và Thỏa thuận Trọng tài.
- Cả hai quốc gia thành viên đều không tiến hành lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp theo Điều 287 UNCLOS 1982 hoặc thủ tục giải quyết tranh chấp mà hai bên lựa chọn là khác nhau.

Tòa Trọng tài sẽ thi hành chức năng của mình theo đúng Quy chế và các điều khoản của UNCLOS 1982. Điều này cho phép Tòa trọng tài có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan đến việc áp dụng và giải thích UNCLOS 1982. Như vậy có nghĩa là toàn bộ các quy định của UNCLOS 1982 sẽ được Tòa Trọng tài áp dụng, đặc biệt là các điều khoản liên quan đến cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Chương XV của UNCLOS 1982 .

2.3.2.2. Cơ cấu tổ chức của Tòa Trọng tài

Theo quy định tại Phụ lục VII của UNCLOS 1982 thì Tòa Trọng tài sẽ gồm có 5 thành viên, trong đó mỗi bên tranh chấp cử ra một thành viên trong số danh sách các Trọng tài viên được đăng ký với Tổng thư ký LHQ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Ba thành viên còn lại do các bên thỏa thuận cử ra trong danh sách các trọng tài nêu trên và ba thành viên này nhất thiết có quốc tịch khác nhau, không được làm việc cho bên nào trong vụ tranh chấp, không được cư ngụ thường xuyên trên lãnh thổ một trong các bên hữu quan và không phải là công dân của nước nào.

Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được về việc lựa chọn 3 thành viên còn lại thì Tòa Trọng tài cũng như Chánh Tòa trọng tài thì Chánh án Tòa án

ITLOS sẽ tiến hành lựa chọn các thành viên hoặc Chánh Tòa Trọng tài. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu chỉ định thành viên, Chánh án ITLOS cần tham vấn với các bên và tiến hành việc lựa chọn các thành viên này từ danh sách trọng tài. Trong quá trình soạn thảo các quy định giải quyết tranh chấp thì đây là một vấn đề gây tranh cãi. Có rất nhiều ý kiến yêu cầu quyền lựa chọn thành viên phải giao cho Tổng thư ký LHQ hay Chánh án Tòa án quốc tế... Tuy nhiên, cuối cùng các bên tham gia đàm phán đã thống nhất quyền chỉ định trọng tài do Chánh án ITLOS đảm nhiệm.

Trường hợp Chánh án ITLOS không có khả năng lựa chọn hoặc là người mang quốc tịch của một bên tranh chấp, việc lựa chọn sẽ được quyết định bởi người có thâm niên cao nhất 4 của ITLOS và người này cũng không được mang quốc tịch của một trong các bên tranh chấp (Điều 3 Phụ lục VII UNCLOS 1982).

Các bên cùng một phía cùng nhau cử một thành viên của Tòa qua thỏa thuận chung. Khi có nhiều bên đối lập nhau hay trong trường hợp không thống nhất về điểm liệu các bên có đứng vào cùng một phía không, thì mỗi bên trong số họ cử một thành viên của Tòa. Số lượng thành viên của Tòa do các bên cử riêng rẽ bao giờ cũng phải ít hơn một người so với số lượng các thành viên của Tòa được các bên hữu quan cùng cử (Điều 3 Phụ lục VII UNCLOS 1982). [4]

2.3.2.3. Thủ tục xét xử

Thủ tục xét xử của Trọng tài theo UNCLOS 1982 cũng mang các đặc trưng chung của loại hình giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài. Theo đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, Tòa trọng tài sẽ tự quy định về trình tự, thủ tục của mình, bảo đảm rằng mỗi bên tranh chấp sẽ có đầy đủ cơ hội để trình bày ý kiến, chứng cứ cũng như tham gia vào quá trình tranh tụng tại Tòa Trọng tài (Điều 5 Phụ lục VII UNCLOS 1982).

Các quyết định của Tòa trọng tài được thông qua bởi đa số đơn giản các thành viên của Tòa trọng tài, tức là chỉ cần 3/5 thành viên của Tòa trọng tài ủng hộ. Mặc dù quy chế Tòa trọng tài không quy định số lượng thành viên cần thiết để thông qua quyết định trọng tài. Song với việc quy định việc vắng mặt hoặc bỏ phiếu trắng của dưới một nửa số thành viên không cản trở Tòa Trọng tài ra quyết định, chỉ cần có 3 thành viên thì Tòa trọng tài vẫn có thể ra các phán quyết đối với vụ tranh chấp. Còn đối với các trường hợp, số phiếu của các bên ngang nhau thì lá phiếu của Chánh Tòa

trọng tài sẽ mang tính quyết định.

2.3.2.4. Thực tiễn xét xử

Cho đến nay, đã có 9 vụ được thụ lý giải quyết theo Phụ lục VII UNCLOS, trong đó, có các vụ như Mauritius kiện Anh, Argentina kiện Ghana, Malaysia kiện Singapore, hay Ireland kiện Anh. Hầu hết các vụ kiện đã được kết thúc bằng phán quyết hay hoà giải thành (ví dụ vụ Malaysia kiện Singapore). Tuy nhiên, cho đến nay, vụ kiện nổi tiếng và gây tranh cãi nhất vẫn là vụ Philippines kiện Trung Quốc liên quan đến “xác định chủ quyền của Philippines tại Biển Tây Philippines” (tức Biển Đông, theo tên gọi Việt Nam hay Nam Hải theo tên gọi Trung Quốc).

Tóm tắt tiến trình vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc

Để chống lại yêu sách phi lý của Trung Quốc, Philippines đã đệ trình lên Tòa Trọng tài theo phụ lục VII UNCLOS 1982 Thông báo và Tuyên bố Khởi kiện Trung Quốc của Philippines.

Ngày 22/01/2013, Philippines đệ đơn kiện lên Tòa Trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS 1982 khởi kiện Trung Quốc liên quan đến “quyền tài phán trên biển của Philippines tại khu vực biển Tây Philippines”. Đơn kiện của Philippin bao gồm các điểm như sau:

Thứ nhất tuyên bố quyền của Philippines cũng như quyền của Trung Quốc đối với các vùng biển tại Biển Đông là quyền được thiết lập các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán theo UNCLOS 1982. Có nghĩa là Trung Quốc và Philippines chỉ có quyền đối với lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình theo quy định của UNCLOS 1982;

Thứ hai tuyên bố về yêu sách biển của Trung Quốc tại Biển Đông với “đường lưỡi bò” là vô giá trị;

Thứ ba yêu cầu Trung Quốc sửa đổi nội luật cho phù hợp với các nghĩa vụ của mình theo UNCLOS;

Thứ tư, tuyên bố bãi Vành Khăn, Mc Kennam là các cấu tạo ngầm thuộc thềm lục địa của Philippines theo phần VI của Công ước và Trung Quốc chiếm đóng cũng như xây dựng trên các cấu tạo này là vi phạm quyền chủ quyền của Philipines;

Thứ năm, yêu cầu Trung Quốc chấm dứt việc chiếm đóng và chấm dứt các hành vi trên bãi Vành Khăn và McKennam;

Thứ sáu, tuyên bố bãi Gaven và Xubi là những cấu tạo ngầm trên Biển Đông

và không nằm trên mực nước biển khi thủy triều lên cao nên không phải là đảo theo Công ước cũng như không nằm trên thềm lục địa của Trung Quốc và việc Trung Quốc chiếm đóng và xây dựng trên các cấu tạo này là bất hợp pháp;

Thứ bảy, yêu cầu Trung Quốc chấm dứt việc chiếm đóng và các hành vi trên bãi Gaven và Xu-bi;

Thứ tám, tuyên bố trừ một số mỏm nhô lên trên mặt nước khi thủy triều lên cao là các đá theo khoản 3 Điều 121 của Công ước và do vậy chỉ có lãnh hải không quá 12 hải lý, bãi Hoàng Nham, Gạc Ma, Châu Viên và Chữ Thập là cấu tạo ngầm nằm dưới mực nước biển khi thủy triều lên cao và Trung Quốc đã đưa ra yêu sách bất hợp pháp về vùng biển vượt ra ngoài 12 hải lý từ những cấu tạo này;

Thứ chín, yêu cầu Trung Quốc không được ngăn cản tàu thuyền của Philippines tiến hành khai thác một cách bền vững tài nguyên sinh vật tại những vùng nước liền kề bãi Hoàng Nham và Gạc Ma cũng như không được tiến hành những hành vi không phù hợp với Công ước tại hoặc trong khu vực gần các cấu tạo này;

Thứ mười, tuyên bố theo UNCLOS, Philippines được hưởng từ đường cơ sở quần đảo của mình lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý và thềm lục địa theo Phần II, V, VI của UNCLOS;

Mười một, Trung Quốc đã đòi hỏi một cách bất hợp pháp và đã khai thác trái phép các tài nguyên sinh vật và phi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Philippines và đã ngăn cản việc Philippines tiến hành khai thác các tài nguyên sinh vật và phi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình;

Mười hai, Tuyên bố Trung Quốc đã can thiệp một cách phi pháp vào việc Philippines thực hiện các quyền hàng hải và các quyền khác của mình theo Công ước tại những vùng bên trong và bên ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở quần đảo của Philippines;

Mười ba, yêu cầu Trung Quốc chấm dứt các hành vi bất hợp pháp nói trên.

Philippines đã tiến hành các cuộc trao đổi quan điểm theo đúng thủ tục trong nội dung Công ước và xét thấy Tòa Trọng tài theo Phụ lục VII có thẩm quyền xét xử vụ việc giữa Philippines và Trung Quốc.

Trong đơn kiện, Philippines đã chỉ định thẩm phán Rudiger Wolfrum là thành viên của Tòa Trọng tài đại diện cho quyền lợi của quốc gia mình. Sau khi thiết lập thủ tục này, Philippines gửi Thông báo tới Trung Quốc. Trung Quốc có 30 ngày kể từ

ngày nhận được Thông báo để chỉ định một trọng tài viên để đại diện quyền lợi cho quốc gia mình. Ngày 19/02/2013, trước thời hạn 30 ngày kết thúc, Trung Quốc thông báo nước này từ chối và gửi trả lại thông báo cho Philippines và không tham gia phiên tòa cũng không chấp nhận phán quyết của Tòa do Philippines khởi xướng. Bất chấp việc phản đối của Trung Quốc tiến trình của Tòa Trọng tài cho vụ kiện của Philippines vẫn diễn ra theo đúng trình tự được quy định trong UNCLOS 1982. Ngày 25/03/2013, Chủ tịch ITLOS đã bổ nhiệm Thẩm phán Stanislaw Pawlak người Ba Lan đại diện cho Trung Quốc tham gia vụ án, sau khi Trung Quốc không cử đại diện trong vòng 60 ngày theo quy định của UNCLOS 1982.

Ngày 21/6/2013, Hội đồng trọng tài được thành lập bao gồm 5 thành viên: Chủ tịch Trọng tài – ông Thomas A. Mansah, người Gana; Trọng tài viên do Philippines lựa chọn – ông Rudiger Wolfrum; Ông Jean – Pierre Cot người Pháp; Ông Alfred Soons, người Hà Lan và ông Stanislaw Pawlak, người Ba Lan.

Ngày 11/7/2013, Tòa Trọng tài đã có phiên họp đầu tiên bàn về tiến trình xét xử vụ kiện ở Hà Lan. Tại phiên họp này, Tòa Trọng tài đã đưa ra Trình tự thủ tục (Procedural Order) đầu tiên và lịch trình dự kiến cho công việc của Trọng tài và thông qua các Nguyên tắc tố tụng (Rules of Procedure). Tòa Trọng tài đã quyết định PCA đứng ra là cơ quan đăng ký trong quá trình tố tụng (Theo Thông cáo báo chí về việc Philippines kiện Trung Quốc ra trước Tòa Trọng tài).

Trong trình tự tố tụng đầu tiên, Tòa Trọng tài đã chính thức thông qua các nguyên tắc tố tụng và lấy ngày 30/03/2014 là ngày Philippines phải đệ trình Báo cáo và bằng chứng về vụ kiện. Sau đó Tòa sẽ quyết định các bước tiếp theo của quá trình tố tụng, bao gồm việc xem xét tính cần thiết và sắp xếp chương trình thực hiện báo cáo và điều trần vào thời gian thích hợp, sau đó tìm hiểu quan điểm của hai bên.

Ngày 28/02/2014, trưởng nhóm luật gia của Philippines đã đích danh kêu gọi Việt Nam và Malaysia cùng với một số nước tranh chấp khác góp sức cùng với Philippines trong vụ kiện đòi chủ quyền rộng khắp của Trung Quốc tại Biển Đông [5]

Sự góp mặt của Việt Nam và Malaysia cùng với Philippines trong vụ kiện đường lưỡi bò của Trung Quốc sẽ thực sự “hữu ích” theo lời của phát ngôn viên Bộ Ngoại giao của Philippines. Hiện nay, việc có quyết định cùng tiến bước với Philippines đòi lại chủ quyền của Biển Đông hay không còn do sự cân nhắc lợi ích quốc gia của lãnh đạo các nước

2.3.3. Trọng tài đặc biệt theo Phụ lục VIII của UNCLOS 1982

2.3.3.1. Thẩm quyền của Trọng tài đặc biệt

Theo Điều 1 Phụ lục VIII của UNCLOS 1982, Tòa trọng tài đặc biệt chỉ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982 trong các lĩnh vực sau: Đánh bắt hải sản; Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển; Nghiên cứu khoa học biển và hàng hải, kể cả ô nhiễm do nhận chìm.

Cũng như đối với các trường hợp của Tòa Trọng tài, các bên tranh chấp có thể sử dụng hình thức Tòa trọng tài đặc biệt để giải quyết các tranh chấp phát sinh có liên quan đến UNCLOS 1982. Tuy nhiên, thẩm quyền của Tòa trọng tài đặc biệt chỉ giới hạn trong các lĩnh vực chuyên ngành như đã nêu. Đây là những tranh chấp đặc thù nên cũng đòi hỏi phải có cơ chế giải quyết đặc thù.

2.3.3.2. Cơ cấu của Tòa Trọng tài đặc biệt

Do đây là những tranh chấp liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu nên những người lựa chọn giải quyết tranh chấp phải là người am tường và có chuyên môn cao về các lĩnh vực này. Tiêu chuẩn chọn thành viên của Tòa Trọng tài đặc biệt khác với Tòa trọng tài nêu trên. Ở đây, những người được đề cử là các chuyên gia mà không phải là các trọng tài viên và những người này phải là người có năng lực và thừa nhận chung về pháp lý, khoa học hay kỹ thuật trong các lĩnh vực nói trên.

Cũng khác với Tòa Trọng tài, danh sách các chuyên gia do các nước chỉ định không phải do Tổng thư ký LHQ lập và nắm giữ mà do các cơ quan chuyên môn trong các lĩnh vực lập và duy trì.

Theo quy định của UNCLOS 1982, tổ chức Nòng lưng của LHQ lập và duy trì danh sách chuyên gia trong lĩnh vực đánh bắt hải sản; Chương trình môi trường của LHQ lập và duy trì danh sách chuyên gia trong lĩnh vực bảo vệ và gìn giữ môi trường biển; Tổ chức Hải dương học quốc tế lập và duy trì danh sách chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học biển; và Tổ chức hàng hải quốc tế lập và duy trì danh sách chuyên gia trong lĩnh vực hàng hải, kể cả ô nhiễm do tàu thuyền (Điều 2, khoản 2 Quy chế Tòa trọng tài đặc biệt).

Mỗi bên tranh chấp có quyền lựa chọn hai thành viên Tòa Trọng tài đặc biệt và một trong hai người này có thể là công dân nước mình và hai bên tiến hành thỏa thuận cử ra Chánh Tòa Trọng tài đặc biệt. Trong trường hợp các bên không thể lựa chọn được chuyên gia hay Chánh Tòa trọng tài đặc biệt thì Tổng thư ký LHQ sẽ là người

tiến hành việc lựa chọn này.

2.3.3.3. Thủ tục xét xử của Tòa trọng tài đặc biệt

Về thủ tục ra quyết định, hiệu lực và vấn đề án phí của Tòa Trọng tài đặc biệt là giống với quy định của Tòa Trọng tài. Ngoài ra, Tòa Trọng tài đặc biệt còn có thủ tục điều tra và xác minh nguyên nhân dẫn đến tranh chấp. Chức năng tìm hiểu sự thật này hoàn toàn khác chức năng khác của Tòa Trọng tài đặc biệt và việc điều tra này của Tòa án được coi là các chứng cứ được xác minh giữa các bên (Điều 5 Phụ lục VIII UNCLOS 1982). Hơn nữa, Tòa Trọng tài đặc biệt còn có chức năng đưa ra các khuyến nghị ràng buộc làm cơ sở để các bên xem xét nguyên nhân làm nảy sinh tranh chấp.

2.3.3.4. Thực tiễn xét xử

UNCLOS 1982 đã dự trù ra hình thức giải quyết bằng trọng tài đặc biệt cho các tranh chấp có tính đặc thù như đánh bắt hải sản, bảo vệ và giữ gìn môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, hàng hải kể cả nạn ô nhiễm môi trường do tàu hay do nhân chìm gây ra để các chủ thể có thể lựa chọn. Tuy nhiên, kể từ khi UNCLOS 1982 có hiệu lực đến giờ thì vẫn chưa có quốc gia nào, pháp nhân, thể nhân nào sử dụng cơ chế trọng tài đặc biệt để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa họ. [32]

2.4. Giải quyết thông qua thiết chế tòa án

2.4.1. Tòa án Công lý quốc tế (ICJ)

2.4.1.1. Cơ cấu tổ chức

Theo Quy chế của ICJ, số lượng thẩm phán của ICJ là 15 thành viên. Mỗi thẩm phán được bầu với nhiệm kỳ 9 năm và có thể được bầu lại. Trong thành phần của ICJ không thể có hai thẩm phán trở lên cùng là công dân của một quốc gia. Trường hợp một luật gia có nhiều quốc tịch thì có thể được bầu làm thẩm phán của ICJ theo quốc tịch của quốc gia mà người đó thường xuyên thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự và chính trị. Tuy nhiên, các thẩm phán hoạt động hoàn toàn độc lập, với tư cách cá nhân mà không đại diện cho bất kỳ quốc gia nào. [29]

Thẩm phán của ICJ được Đại hội đồng và Hội đồng bảo an lựa chọn và được bầu ba năm một lần, mỗi lần có 1/3 tổng số thẩm phán được bầu mới. Như vậy, sẽ có 5 thẩm phán chỉ có nhiệm kỳ ba năm trong lần bầu đầu tiên và 5 thẩm phán có nhiệm kỳ sáu năm trong lần bầu thứ hai. Ứng cử viên để được bầu làm thẩm phán của ICJ phải là người có tư cách đạo đức tốt và đáp ứng các yêu cầu cần thiết của quốc gia mà

họ là công dân để có thể được bổ nhiệm vào các vị trí xét xử cao nhất hoặc là những luật gia có uy tín cao trong lĩnh vực pháp luật quốc tế. Việc bầu thẩm phán của ICJ được thực hiện một cách độc lập tại Đại hội đồng và Hội đồng bảo an theo danh sách ứng cử viên do Tiểu ban dân tộc của Toà trọng tài thường trực kiến nghị. Chỉ những ứng cử viên nhận được đa số phiếu tán thành của cả hai cơ quan này mới có điều kiện để chính thức trở thành thẩm phán của ICJ.

Trường hợp có từ hai công dân của một quốc gia nhận được đa số phiếu tán thành của hai cơ quan nêu trên thì ứng cử viên được chọn sẽ là người cao tuổi nhất. Thực tiễn cho thấy dường như có luật bất thành văn, theo đó từ năm 1945 đến nay, năm quốc gia thành viên thường trực của Hội đồng bảo an đều luôn có công dân là thẩm phán tại ICJ. Mặc dù các thẩm phán của năm quốc gia này không có quyền veto như đại diện của quốc gia họ tại Hội đồng bảo an nhưng trong nhiều trường hợp, quan điểm của những thẩm phán này có ảnh hưởng lớn đến quan điểm của các thẩm phán khác. Khi đã có đủ 15 thẩm phán, ICJ sẽ bỏ phiếu kín để bầu chánh án và phó chánh án với nhiệm kỳ ba năm. Trong trường hợp chánh án mang quốc tịch của một trong các bên tranh chấp thì chánh án phải nhường quyền của mình cho phó chánh án.

Theo Điều 31 Quy chế của ICJ, ngoài 15 thẩm phán chính thức, chế định thẩm phán ad-hoc cũng được áp dụng trong các vụ kiện tại ICJ. Thẩm phán ad-hoc là thẩm phán mà các quốc gia là các bên trong vụ kiện tại ICJ có quyền đề cử trong trường hợp một hoặc cả hai bên tranh chấp không có thẩm phán nào là công dân mang quốc tịch của mình trong số 15 thẩm phán chính thức. Thẩm phán ad-hoc có thể là công dân của các quốc gia là một bên trong tranh chấp hoặc công dân quốc gia khác. Tuy nhiên, không loại trừ khả năng một hay cả hai bên tranh chấp không sử dụng quyền đề cử thẩm phán ad-hoc và điều này không ảnh hưởng tới hoạt động của ICJ. Thẩm phán ad-hoc có đầy đủ quyền và trách nhiệm như thẩm phán chính thức trong suốt thời gian diễn ra quá trình tố tụng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Quy chế và Điều 9 Nội quy của ICJ, cho phép ICJ có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của các bên đưa ra trước khi kết thúc thủ tục viết quyết định việc cho các phụ phẩm tham gia vào các phiên họp của ICJ hay của các toà rút gọn của ICJ nhưng không có quyền biểu quyết. Quy định này nhằm mục đích tranh thủ sự đóng góp của các chuyên gia lớn trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ICJ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy chế của ICJ, ICJ cử thư kí của mình và có thể áp dụng những biện pháp để cử những người khác giữ trách nhiệm như vậy nếu thấy cần thiết. Ban thư kí là cơ quan hành chính thường trực của ICJ và chỉ phụ thuộc vào ICJ. Ban thư kí là cơ quan đảm trách các dịch vụ tư pháp, là bên liên lạc giữa ICJ và các quốc gia có chủ quyền đồng thời cũng có nhiệm vụ thư kí của cơ quan thuộc tổ chức quốc tế.

Phiên toà toàn thể của ICJ sẽ bao gồm tất cả thẩm phán (15 thẩm phán chính thức và thẩm phán ad-hoc). Tuy nhiên, nếu thẩm phán nào đó trước đây đã tham gia vào quá trình giải quyết về cùng vụ việc với tư cách là đại diện pháp lí hoặc luật sư tư vấn cho một trong các bên tranh chấp thì thẩm phán này sẽ mất quyền được tham gia phiên toà. *Ví dụ:* Trong vụ tranh chấp chủ quyền đá Pedra Branca giữa Malaysia và Singapore, nữ thẩm phán người Anh R. Higgins đã không thể tham gia phiên toà xét xử vì thẩm phán này đã từng tư vấn cho Bộ ngoại giao Singapore trước khi hai bên đi đến thoả thuận đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại ICJ.

2.4.1.2. Chức năng

ICJ có chức năng cơ bản là giải quyết hoà bình tranh chấp giữa các quốc gia phù hợp với các nguyên tắc công lí và pháp luật quốc tế, không giải quyết tranh chấp giữa một bên là quốc gia với bên kia là tổ chức quốc tế (cho dù đó là tổ chức liên chính phủ) hoặc cá nhân. Theo Quy chế của ICJ, các quốc gia là thành viên LHQ đương nhiên có quyền yêu cầu ICJ giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên với nhau. Các quốc gia không phải là thành viên LHQ cũng có thể đề nghị ICJ phân xử tranh chấp với quốc gia là thành viên LHQ hoặc giữa các quốc gia không phải là thành viên LHQ với nhau trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng bảo an và phải đáp ứng đầy đủ điều kiện do Đại hội đồng LHQ đặt ra: chấp nhận Quy chế của ICJ; cam kết tôn trọng và thực hiện phán quyết của ICJ; chịu mọi chi phí có liên quan đến việc phân xử... Bên cạnh chức năng xét xử, ICJ còn có chức năng đưa ra ý kiến tư vấn về các vấn đề pháp lí theo yêu cầu của Đại hội đồng, Hội đồng bảo an hoặc các cơ quan khác của LHQ hoặc theo yêu cầu của các tổ chức chuyên môn của LHQ. Đại hội đồng, Hội đồng bảo an LHQ có quyền yêu cầu ICJ cho ý kiến tư vấn về bất kì vấn đề pháp lí nào. Tuy nhiên, các cơ quan khác của LHQ và các tổ chức chuyên môn của LHQ chỉ có quyền yêu cầu ICJ cho ý kiến tư vấn về các vấn đề nảy sinh trong phạm vi hoạt động của cơ quan, tổ chức đó.

2.4.1.3. Thẩm quyền xét xử

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp là một trong những thẩm quyền chính của ICJ. Khoản 1 Điều 36 Quy chế của ICJ quy định: *“Toà có thẩm quyền tiến hành xét tất cả các vụ việc mà các bên đưa ra cũng như tất cả các vấn đề được nêu riêng trong Hiến chương LHQ hoặc trong các hiệp ước, công ước đang có hiệu lực”*[29].

Mặc dù có chức năng chính là phân xử tranh chấp giữa các quốc gia nhưng thẩm quyền xét xử của ICJ chỉ có thể được xác lập trên cơ sở sự chấp thuận rõ ràng (bằng văn bản) của tất cả bên tranh chấp, trong đó nêu rõ: Việc các bên tranh chấp thừa nhận thẩm quyền xét xử của ICJ; thừa nhận phán quyết của ICJ có giá trị ràng buộc với mình; nhất trí về đối tượng tranh chấp cần xem xét; vấn đề cần yêu cầu ICJ giải quyết và phạm vi luật áp dụng.

Tuy nhiên, ngoài chức năng xét xử vụ việc, chức năng tư vấn, ICJ còn có thẩm quyền xem xét và giải quyết các “tranh chấp về thẩm quyền của Toà”. Việc chấp thuận thẩm quyền xét xử của ICJ có thể được thực hiện theo những cách thức sau đây:

Một là chấp thuận thẩm quyền xét xử của ICJ trên cơ sở điều ước quốc tế đa phương hoặc song phương giữa các quốc gia trước khi tranh chấp nảy sinh. Theo cách này, khi tham gia điều ước quốc tế, các bên thoả thuận sẽ đưa ra ICJ tất cả vụ việc liên quan đến việc giải thích và áp dụng điều ước.

Hai là chấp thuận thẩm quyền xét xử của ICJ theo thoả thuận của các bên tranh chấp đối với từng vụ tranh chấp cụ thể. Trong trường hợp này, các quốc gia tranh chấp thường kí “thoả thuận đặc biệt” hay còn được gọi là “thoả thuận thỉnh cầu” đề nghị ICJ giải quyết vụ tranh chấp cụ thể. Trong thoả thuận này, các bên nêu rõ đối tượng tranh chấp, các câu hỏi cần giải quyết, phạm vi thẩm quyền của ICJ, phạm vi luật áp dụng. Từ những năm 1960 đến nay, các quốc gia thường dùng hình thức thoả thuận thỉnh cầu để đưa các vụ tranh chấp có liên quan đến phân định thềm lục địa và biên giới ra trước ICJ, ví dụ: vụ thềm lục địa biển Bắc năm 1969; vụ thềm lục địa Libi và Tuynidi năm 1982 hay trong vụ tranh chấp giữa Hungary và Slovakia liên quan đến dự án Gabčíkovo Nagymaros về xây dựng đập Gabčíkovo trên sông Danube (trong đó Hungary kiện Tiệp Khắc - hiện nay là Slovakia đã vi phạm nghĩa vụ hợp tác thiện chí, nguyên tắc “láng giềng thân thiện” gây tác hại đến nguồn tài nguyên nước

quốc tế), hai bên đã kí thoả thuận vào ngày 7/4/1993 để đưa vụ việc ra giải quyết tại ICJ.

Ba là chấp thuận thẩm quyền xét xử của ICJ theo tuyên bố đơn phương của các quốc gia. Hành vi này hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các quốc gia. Theo Quy chế của ICJ, quốc gia có thể đơn phương tuyên bố chấp thuận thẩm quyền xét xử của ICJ hoặc rút lại tuyên bố này hoặc tuyên bố không chấp nhận thẩm quyền xét xử của ICJ vào bất kì lúc nào. *Ví dụ:* Australia tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của ICJ vào ngày 22/3/2002; Cameroon tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của ICJ theo Điều 36(2) vào ngày 3/3/1994 và không kèm theo bảo lưu nào; Tây Ban Nha tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của ICJ ngày 20/10/1990... Tuy nhiên, những tuyên bố đơn phương có thể vô điều kiện hoặc có thể kèm theo điều kiện về có đi có lại hoặc điều kiện khác theo ý chí cụ thể của mỗi quốc gia. Trên thực tế cũng có quốc gia tuyên bố chấp nhận thẩm quyền xét xử của ICJ với những bảo lưu nhất định, kể cả bảo lưu về vấn đề liên quan đến biên giới, chủ quyền lãnh thổ. *Ví dụ,* trong Tuyên bố ngày 6/2/1954, Australia đã bảo lưu, không chấp nhận thẩm quyền của ICJ về vấn đề liên quan đến thềm lục địa và các lãnh thổ thuộc quyền cai quản của Australia;(11) ngày 18/1/1972, Philippines tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của ICJ kèm theo bảo lưu.

2.4.1.4. Quy tắc tố tụng và luật áp dụng

ICJ hoạt động dựa trên nền tảng của Quy chế của ICJ - bộ phận cấu thành của Hiến chương LHQ với các quy định chặt chẽ về nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục tố tụng... Đặc biệt, Quy tắc tố tụng - nội dung quan trọng của Quy chế đã được quy định tại Chương III Quy chế của ICJ và Nội quy của ICJ. Theo Điều 30 Quy chế ICJ, ICJ vạch ra nội dung nhằm cụ thể hoá nguyên tắc thực hiện chức năng của mình và các nguyên tắc xét xử. Nội quy của ICJ đã được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nội quy của Pháp viện thường trực quốc tế.

Trong thực tiễn tồn tại và hoạt động của ICJ, Quy tắc tố tụng đã được sửa đổi 2 lần vào các năm 1972 và 1978. Hoạt động tố tụng tại ICJ gồm hai giai đoạn (hình thức):

Giai đoạn tố tụng viết (hình thức trao đổi văn bản). Trong giai đoạn này, các bên tranh chấp sẽ nộp văn bản khiếu nại (bản bị vong lục) cho ICJ, bao gồm bản lập

luận của các bên và bản phản biện của mỗi bên đối với lập luận của bên kia cũng như các giấy tờ và tài liệu có liên quan.

Giai đoạn tranh tụng công khai (hình thức nói, tranh luận tại phiên toà). Trong giai đoạn này, đại diện của các bên, kể cả các luật sư, nhân chứng, giám định viên sẽ trình bày lập luận của mình đồng thời đưa ra lí lẽ để bảo vệ quan điểm của mình hoặc bác bỏ lập luận của bên kia. Toà cũng có thể cho phép trưng cầu giám định, xin ý kiến chuyên gia hoặc nhân chứng hoặc thậm chí đến tận nơi để xem xét sự việc. Toà xét xử công khai nếu như không theo quyết nghị khác của toà hoặc các bên yêu cầu phải xử kín. Trong khi tiến hành xét xử vụ án, các câu hỏi liên quan đến vụ án được nêu ra cho các nhân chứng và giám định viên phải theo đúng điều kiện, trình tự đã được quy định trong Nội quy của ICJ. Khi đại diện của các bên cũng như luật sư và những người tham gia tố tụng khác trình bày xong ý kiến của mình về vụ án, chủ tọa (chủ tịch) phiên toà tuyên bố là đã nghe hết. Sau đó, toà tiến hành họp kín để thảo luận, quyết định thông qua phiên họp không công khai và được giữ bí mật. Tất cả vấn đề được quyết định bằng đại đa số phiếu của các thẩm phán có mặt.

Trong thực tiễn xét xử, ICJ cũng đã thừa nhận và áp dụng các học thuyết pháp lí quốc tế kinh điển, *ví dụ*, học thuyết estoppel, có nguồn gốc từ thực tiễn luật Anh - Mỹ. Trong vụ kiện về các hoạt động quân sự và bán quân sự giữa Nicaragua và Hoa Kỳ năm 1984, ICJ đã làm rõ điều kiện để áp dụng học thuyết này, theo đó việc một bên tranh chấp trước đó đã chấp nhận một cách rõ ràng và nhất quán quy chế pháp lí hay nguyên tắc nào đó vẫn chưa đủ để áp dụng học thuyết estoppel; điều quyết định để áp dụng học thuyết đó là *“cách hành xử của quốc gia đó đã khiến cho quốc gia bên kia khi dựa trên cách hành xử này đã thay đổi quan điểm của mình theo hướng bất lợi hoặc phải chịu thiệt hại”*[29]. Nguyên tắc này đã được ICJ khẳng định lại trong vụ Cameroon kiện Nigeria.

Theo Điều 41 Quy chế của ICJ, trong quá trình tiến hành tố tụng, ICJ có quyền xem xét và chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị của một bên về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. *Ví dụ*, trong phán quyết vụ LaGrand (Đức kiện Hoa Kỳ, phán quyết ngày 27/6/2001), ICJ đã giải quyết một trong những vấn đề gây tranh cãi về bản chất của lệnh cho phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, theo đó ICJ khẳng định lệnh của ICJ trong trường hợp này có hiệu lực bắt buộc đối với các bên và bác bỏ lập luận của Hoa Kỳ cho rằng quyết định của ICJ không có hiệu lực bắt buộc.

Theo Điều 38 Quy chế của ICJ, luật áp dụng trong xét xử của ICJ là pháp luật quốc tế, bao gồm: Các điều ước quốc tế chung hoặc riêng quy định những quy tắc được các quốc gia tranh chấp thừa nhận một cách rõ ràng; tập quán quốc tế đã được thực tiễn chung thừa nhận như luật; các nguyên tắc chung đã được các quốc gia văn minh chấp nhận. Trong trường hợp liên quan đến Điều 59 Quy chế của ICJ (trường hợp quyết định của ICJ không có giá trị bắt buộc, không phải là phán quyết về vụ tranh chấp giữa các quốc gia), ICJ có thể áp dụng các quyết định pháp lý và học thuyết được nêu trong các ấn phẩm có chất lượng chuyên môn cao của các quốc gia, đây được coi như nguồn bổ trợ để xác định các quy tắc của luật.

Cùng với sự phát triển của nguồn pháp luật quốc tế, một số loại nguồn như: pháp luật quốc gia (phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và được cộng đồng quốc tế thừa nhận) và nghị quyết của các tổ chức quốc tế (nghị quyết của các cơ quan của LHQ, ASEAN...) ngày càng được thừa nhận như là những nguồn của luật quốc tế nên các cơ quan tài phán quốc tế, trong đó có ICJ đều có quyền áp dụng những nguồn luật này. Đồng thời ICJ cũng có thể giải quyết tranh chấp trên cơ sở công bằng và thiện chí (*ex aequo et bono*) nếu được các bên chấp thuận. Từ khi ra đời đến đến tháng 6/2010, ICJ đã giải quyết 148 vụ tranh chấp (120 vụ tranh chấp đã được phân xử), trong đó có 27 vụ tranh chấp liên quan đến biển (bao gồm 21 phán quyết và 6 kết luận tư vấn). Theo Quy chế của ICJ, phán quyết của ICJ là phán quyết cuối cùng và có giá trị bắt buộc. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ tuân thủ và thi hành đầy đủ phán quyết của ICJ.

Theo Điều 94 Hiến chương LHQ, nếu một bên trong vụ tranh chấp không thi hành nghĩa vụ theo phán quyết của ICJ thì bên kia có quyền khiếu nại với Hội đồng bảo an và trong trường hợp này, Hội đồng bảo an có quyền đưa ra khuyến nghị hoặc quyết định áp dụng biện pháp cần thiết để làm cho phán quyết được chấp hành.

2.4.1.5. Những đóng góp quan trọng của ICJ trong lĩnh vực Luật biển

Các phán quyết của ICJ về lĩnh vực Luật biển chiếm một tỷ trọng đáng kể.

Thứ nhất, trong vấn đề quy chế pháp lý của eo biển quốc tế: Phán quyết đầu tiên của tòa là một phán quyết về biển, vụ eo biển *corfou*. Trong phán quyết năm 1949 này, tòa đã góp phần làm sáng tỏ khái niệm pháp lý eo biển quốc tế và nguyên tắc quyền qua lại không gây hại qua eo biển quốc tế. Tòa cho rằng các quốc gia vào thời kỳ hòa bình có quyền cho các tàu chiến của họ đi lại qua các eo biển quốc tế mà

không phải báo trước, quốc gia ven biển không được cản trở việc thực hiện quyền này nếu các tàu chiến không làm ảnh hưởng đến hòa bình, an ninh trật tự, chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển phải có nghĩa vụ thông báo cho tàu thuyền qua lại eo biển về bất kỳ mối nguy hiểm nào như xác tàu đắm, mìn, đá ngầm... quyền này được công ước Giơ ne vơ về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải năm 1958 công nhận và sau đó được phát triển điều chỉnh trở thành quyền quá cảnh qua các eo biển quốc tế ghi nhận trong công ước của LHQ về luật biển.

Thứ hai, đóng góp về đường cơ sở thẳng: Phán quyết năm 1951 của Tòa trong vụ Ngư trường Na Uy tòa đã tuyên bố “Người ta không thể khẳng định biểu thị đường ngăn nước thủy triều thấp nhất như một nguyên tắc bắt buộc chạy theo bờ biển tại tất cả các chỗ uốn gập của nó. Người ta cũng không thể biểu thị như các ngoại lệ của quy tắc này, các vi phạm nhiều đến nỗi chúng gợi đến các mấp mô của một bờ biển gồ ghề; quy tắc sẽ mất đi trước các ngoại lệ, toàn bộ bờ biển như vậy đòi hỏi phải áp dụng một phương pháp khác : đó là đường cơ sở cách đường hình thể của bờ biển một khoảng cách hợp lý”. Tòa đã công nhận việc phân định của Na Uy dựa trên kỹ thuật đường cơ sở thẳng và không trái với pháp luật quốc tế. Nguyên tắc áp dụng đường cơ sở thẳng năm 1935 của Na Uy đã trở thành tiêu chuẩn mới của Luật quốc tế thể hiện tại điều 4 UNCLOS1958 và Điều 7 UNCLOS1982. Ngày nay, đường cơ sở thẳng đã trở thành một quy phạm mang tính điều ước và tập quán.

Thứ ba Những đóng góp về thêm lục địa: Khái niệm về thêm lục địa mặc dù đã được đề cập trong Tuyên bố Truman năm 1945 và Công ước Giơ ne vơ năm 1958 nhưng nó chỉ được làm sáng tỏ nhất trong phán quyết *Thêm lục địa biển bắc (Cộng hòa Liên bang Đức/ Đan Mạch, Cộng hòa Liên bang Đức/ Hà Lan)*. Trong phán quyết này, Tòa án đã khôi phục và phát triển thêm nguyên tắc kéo dài tự nhiên đã được đề cập trước đó. Đối với Tòa, không phải tính tiếp giáp, cũng không phải tính kế cận có thể chứng minh cơ bản trong việc mở rộng thẩm quyền quốc gia trên thêm lục địa ngoài lãnh hải mà chính là khái niệm sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển đã mang lại danh nghĩa quyền chủ quyền cho quốc gia ven biển trên phần thêm lục địa đó. Tòa đã nêu được nguyên tắc “Đất thống trị biển” và nguyên tắc “Thêm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển”. Chính chủ quyền của quốc gia ven biển trên lãnh thổ đã đem lại quyền chủ quyền cho họ trên phần thêm lục địa kéo dài của lãnh thổ đất liền ra biển. Ngay cả khi một vùng đáy biển gần lãnh thổ của

một quốc gia hơn là lãnh thổ của mọi quốc gia khác , người ta cũng không thể coi rằng nó thuộc quốc gia này một khi nó không phải là phần mở rộng tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó ra biển. Nguyên tắc này đã được UNCLOS năm 1982 ghi nhận trong điều 76.

Thứ tư về vịnh lịch sử: Tại điều 10 của UNCLOS 1982 đã đề cập đến như thế nào là vịnh tuy nhiên không đưa ra một danh nghĩa nào về vịnh lịch sử. Trong vụ tranh chấp biên giới đất liền, đảo và biển giữa En Sanvado và Ondurá, Tòa đã đưa ra phán quyết của mình, trong đó khẳng định vịnh Fonseca là vịnh lịch sử, mỗi nước ven bờ vịnh có lãnh hải đa hải lý và vùng nước vịnh nằm ngoài vùng nước thuộc chủ quyền tiếp tục được đặt dưới chế độ cộng quan, đồng chủ quyền giữa ba nước ven bờ vịnh: En Sanvado, Ondurát và Nicaragua. Phán quyết đã góp phần làm sáng tỏ thêm quy chế của một vịnh lịch sử, điều mà UNCLOS1982 không nói rõ.

Thứ năm về Phân định biển: UNCLOS 1982 có hiệu lực từ ngày 16-11/1994 đã đặt ra một trật tự pháp lý mới trên biển và việc phân chia lại các nguồn tài nguyên biển cả. Công ước đã đặt ra một vấn đề hết sức khó khăn là xác định các đường biên giới trên biển. Đặc biệt vấn đề xác định thêm lục địa là vấn đề được tranh cãi nhiều nhất và rất khó thỏa thuận. Nội dung được quy định tại điều 74 và điều 83 của Công ước quy định việc phân định phải theo nguyên tắc công bằng nhưng không đề cập thế nào là công bằng. Trong hơn chục năm qua Tòa đã tập trung nỗ lực của mình trong việc làm rõ và phát triển các khái niệm về phân định biển mà Công ước này chưa nói rõ theo phương châm “công bằng không có nghĩa là bằng nhau”. [33]

2.4.1.6. Thực tiễn xét xử của ICJ vụ tranh chấp giữa Malaysia và Singapore

Nội dung tranh chấp

Trước khi có tranh chấp, hai nước láng giềng Đông Nam Á này lại là “người một nhà”. Singapore giành được độc lập từ năm 1959, đến tháng 9/1963 gia nhập Liên bang Malaysia gồm Malaysia (lục địa Malaysia), Singapore, hai bang trên đảo Boóc- nê- ô xa xôi là Sarawak và Sabah. Khi còn trong Liên bang, 3 đảo trên là các đảo không người ở và cũng chẳng bên nào quan tâm đến chúng, vì là “ người một nhà”. Đến ngày 9/8/1965, Singapore lại tách ra, trở về quốc gia độc lập, chính Malaysia là quốc gia đầu tiên trên thế giới công nhận Singapore độc lập. Từ năm 1979, hai nước đều ra tuyên bố chủ quyền với 3 hòn đảo trên, bên nào cũng đưa ra những lí lẽ chứng minh yêu sách chủ quyền của mình. Pedra Branca – nghĩa là đá

trắng, là một hòn đảo hẻo lánh ở cực đông của Singapore, có diện tích 8 560 m², khi triều cường thấp, đảo dài khoảng 137 m, rộng chừng 60m, đảo có tọa độ 1^o 49 phút 48 giây vĩ bắc, 104^o 24 phút 27 giây kinh đông, đối diện với eo biển Singapore ra biển Đông. Middle Roks bao gồm 2 cụm đá nhỏ dài khoảng 250m, cách nhau 1,1km, nằm về phía nam của đảo Pedra Branca. Còn đảo South Ledge cách đảo Pedra Branca về phía tây nam 4,1km. Từ xa xưa, đảo Pedra Branca thuộc lãnh thổ của Vương quốc Hồi giáo Johor năm 1528, sau năm 1824, Vương quốc Hồi giáo mới Johor thuộc Anh, năm 1851 người Anh xây dựng hải đăng trên đảo này. Ngày 21/9/1953, quyền ngoại trưởng của Johor khi trả lời thư kí thuộc địa của Singapore là: Chính phủ Johor không yêu cầu quyền sở hữu đảo Pedra Branca (ngày nay, Johor là bang của Malaysia, sát liền với Singapor bởi eo biển hẹp -eo biển Johor). Ngày 21/12/1979, Malaysia công bố bản đồ mới, trong đó, Đảo Pedra Branca, cùng các đảo Middle Roks, South Ledge thuộc lãnh thổ Malaysia. Năm 1993, Singapore ra tuyên bố chủ quyền đối với 3 đảo trên. Qua nhiều lần đàm phán, lập trường của các bên vẫn không thay đổi, cuối cùng vào ngày 6/2/2003, hai bên có thỏa thuận đặc biệt về việc cùng nhau đưa tranh chấp chủ quyền 3 đảo trên ra ICJ và hứa hai bên sẽ tôn trọng phán quyết của Tòa. Tòa ICJ đưa ra một yêu cầu phải có một thỏa thuận giữa các bên tranh chấp cùng đồng ý đưa vấn đề tranh chấp ra Tòa. Sau khi hai nước gửi hồ sơ ra Tòa ICJ, từ 6-8/11/2003 Singapore trình bày trước Tòa về những lập luận chủ quyền của mình, tiếp đến Malaysia từ ngày 13-16/11/2003 trình bày những lập luận của mình. Việc xét và xử kiện được diễn ra trong cung điện “Hòa Bình” ở Hà Lan. Trong thời gian từ 3/2004 đến 11/2005, hai bên đã có 3 vòng tranh luận bằng văn bản trước Tòa. Sau 5 năm nghiên cứu, ICJ đã ra phán quyết vào ngày 23/5/2008. [45]

Các đảo/đá tranh chấp

Pedra Branca là một hòn đảo mà ngòi ở lối vào phía đông của eo biển Singapore. Nó nằm khoảng 24 hải lý về phía đông của Singapore. Vị trí của nó từ lâu đã có tầm quan trọng chiến lược đối với Singapore vì nó cho phép tiếp cận phía đông eo biển Singapore, gần 900 tàu vượt qua đó hàng ngày. Các tính năng lâu đời nhất trên đảo là Ngọn hải đăng Horsburgh, được xây dựng trên đảo của người Anh giữa năm 1847 và 1851.

Đó là trường hợp của Singapore Pedra Branca thuộc về Singapore bởi vì chính quyền thực dân Anh chiếm hữu đảo hơn 160 năm trước đây để xây dựng

Horsburgh Ngọn hải đăng và các công trình khác trên nó. Vào thời điểm đó, Pedra Branca là không có người ở và nó thuộc về ai. Kể từ đó, Singapore đã liên tục và công khai thực hiện hành vi có tính chất chủ quyền trên toàn bộ hòn đảo và các vùng nước xung quanh. Trong khi đó, Malaysia đã không làm gì và không phản đối bất kỳ hành động của Singapore.

Năm 1953, Johor đã nêu trong công hàm với Singapore rằng nó không tuyên bố quyền sở hữu Pedra Branca. Malaysia cũng đã công bố một loạt các bản đồ chính thức 1962-1975 mô tả Pedra Branca thuộc về Singapore.

Middle Rocks và South Ledge là hai tính năng hàng hải phía nam của Pedra Branca. Trung Rocks bao gồm hai cụm đá nằm 0,6 hải lý về phía nam Pedra Branca. South Ledge là một cao triều thấp (nói cách khác, nó được ngập khi thủy triều lên) về phía nam, 2,1 hải lý, của Pedra Branca. Đó là trường hợp của Singapore có chủ quyền đối với Middle Rocks và South Ledge thuộc về các quốc gia có chủ quyền đối với Pedra Branca.

Vấn đề đẩy mạnh phân định biển ngoài tranh chấp chủ quyền

Để có một cái nhìn tích cực, chắc chắn về mặt pháp lý liên quan đến chủ quyền của Pedra Branca, Middle Rocks và South Ledge là một yêu cầu thiết yếu của bộ phận hàng hải ở eo biển Singapore. Phân định chỉ có thể được thực hiện với sự vắng mặt của tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu đối với các đảo/đá vì yêu sách đối với thẩm quyền hàng hải từ chủ quyền đối với lãnh thổ đất liền. Điều này cũng tương tự như đang chờ phân định biển ở Biển Celebes giữa Indonesia và Malaysia do Sipadan và Ligitan quần đảo tranh chấp nằm trong khu vực hàng hải. Chỉ khi chủ quyền đối với các đảo có liên quan là không thể tranh cãi, có thể việc phân định biển mới diễn ra. Do đó, việc chắc chắn về pháp lý của Pedra Branca, Middle Rocks và South Ledge do hậu quả của quyết định của Tòa án Quốc tế đã loại bỏ một trở ngại lớn đối với Indonesia, Malaysia và Singapore để phân định biên giới trên biển của họ ở eo biển Singapore.

Một yếu tố quan trọng liên quan đến phân định biển là vấn đề an ninh hàng hải. Phân định biển thường được tiến hành để thiết lập sự ổn định trong một khu vực nhất định bằng cách làm rõ khu vực hàng hải thuộc mỗi nhà nước. Trong khi đó, eo biển Malacca và eo biển Singapore, nơi có Pedra Branca, Middle Rocks và South Ledge, được coi là khu vực không an toàn với mức độ cao về tỷ lệ mắc điều hướng.

Những tỷ lệ mắc bao gồm, nhưng không giới hạn, chiếm đoạt điều khiển, cướp tài sản, nội trú bạo lực, bắt cóc đòi tiền chuộc và xả súng. Vì vậy, tuần tra an ninh cần được tăng cường trong khu vực với sự hợp tác tốt hơn giữa các quốc gia láng giềng: Indonesia, Malaysia, và Singapore. Tuần tra chung là một trong những lựa chọn cho cả ba nước. Sự chắc chắn về quyền sở hữu lãnh thổ và quyền tài phán hàng hải sẽ thúc đẩy các nỗ lực để duy trì an ninh hàng hải. Do đó, phân định biển, là một trong những yêu cầu thiết yếu trong việc duy trì an ninh, là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chương trình nghị sự.

Cùng với sự chắc chắn và an ninh các vấn đề pháp lý, vấn đề kinh tế cũng là một yếu tố quan trọng cần được xem xét trong phân định biển. Điều này chủ yếu đề cập đến việc sử dụng của một khu vực hàng hải cho giao thông vận tải. Về vấn đề này, các eo biển Malacca và Singapore là những tuyến đường vận chuyển quan trọng nhất từ Ấn Độ Dương với Biển Đông. Hơn 70.000 tàu di chuyển qua eo biển mỗi năm, làm cho họ đường thủy quan trọng đối với thương mại toàn cầu. Là eo biển bận rộn, hai eo biển cũng là nguồn thu nhập cho Indonesia, Malaysia và Singapore. Trong khi đó, các quyết định liên quan đến Pedra Branca, Middle Rocks và South Ledge có thể đến một mức độ nào đó, tăng cường số lượng các hoạt động vận chuyển, vì nó có thể ược xem như là tăng cường công tác quản lý biển trong khu vực. Hoạt động vận chuyển hơn đòi hỏi phải tăng cường độ tin cậy liên quan đến an toàn và thủ tục hành chính và rõ ràng liên quan đến bộ phận hàng hải. Bộ phận hàng hải có vấn đề kể từ khi đoạn được thực hiện bởi tàu cần phải thừa nhận nhà nước mà khu vực hàng hải nào đó thuộc về. Do đó, phân định biển ở eo biển Singapore trở nên cần thiết. Đây là một lý do mạnh mẽ để thúc đẩy các cuộc đàm phán giữa Indonesia, Malaysia, và Singapore liên quan đến việc phân định biên giới trên biển ở eo biển Singapore

Phán quyết của ICJ

Ngày 23 tháng 5 năm 2008, Singapore đã giành được chủ quyền đối với một hòn đảo đang tranh chấp và Malaysia đã được trao quyền kiểm soát một loạt các đá vịnh viển trên nước trong một phán quyết ban hành bởi cơ quan tư pháp chính của LHQ trong cuộc tranh chấp trên biển giữa các nước láng giềng châu Á. ICJ có 12/16 phiếu cho Pedra Blanca / Pulau Batu Puteh, một hòn đảo đá granite ở eo biển Singapore trên đó một ngọn hải đăng thuộc về Singapore và đã làm như vậy ít nhất kể từ năm 1980, khi tranh chấp giữa hai nước phát sinh. Trong trường hợp của Middle

Rocks, trong đó bao gồm một nhóm các đá vịnh viển trên mặt nước, ICJ có 15/16 phiếu rằng nó thuộc về Malaysia. Tòa án cũng lưu ý rằng South Ledge nằm trong vùng lãnh hải chồng chéo đường như được tạo ra bởi Pedra Blanca / Pulau Batu Puteh và Middle Rocks. Cho rằng hai nước đã không yêu cầu tòa án để rút ra những đường phân định, 15/16 phiếu đồng ý chủ quyền thuộc về Nhà nước có vùng lãnh hải mà South Ledge ở trong đó.

Như vậy, đảo Pedra Branca là thuộc chủ quyền của Singapore, mặc dù hòn đảo này, như đã trình bày trên đây, vốn thuộc chủ quyền của Vương quốc Hồi giáo Johor (Malaysia ngày nay); đảo Middle Rocks thuộc về Malaysia, Singapore đã không có thể hiện bất kì hành vi chủ quyền nào đối với đảo này. Riêng đảo South Ledge, ICJ chưa phán quyết xong. Hai nước đã chấp thuận phán quyết của ICJ, hai nước ngay sau đó đã quyết định thành lập tổ công tác phối hợp thảo luận về thiết lập biên giới trên biển vùng các đảo Pedra Branca và Middle Rocks. Hiện nay, quan hệ giữa Malaysia và Singapore rất tốt đẹp, như ngoại trưởng Malaysia Anifah Aman phát biểu sau chuyến thăm Singapore của thủ tướng Malaysia gần đây là quan hệ giữa hai nước rất tuyệt vời.

Chương 3. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ TRÊN BIỂN VÀ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC

3.1. Tổng quan về tình hình tranh chấp trên biển giữa Việt Nam và các nước.

Xuất phát từ vị trí chiến lược và tầm quan trọng của Biển Đông đối với các nước trong khu vực và cộng đồng quốc tế. Biển Đông ngày càng trở thành một điểm nóng trong quan hệ quốc tế, tiềm ẩn nguy cơ xung đột, gây mất ổn định trong khu vực. Nguyên nhân của tình trạng này là do những tranh chấp dai dẳng, phức tạp liên quan đến các đảo, đá và vùng biển trong Biển Đông, cũng như những va chạm lợi ích của các nước khác nhau trong và ngoài khu vực, nhất là do yêu sách và tham vọng “đường lưỡi bò” phi lý muốn độc chiếm Biển Đông của Trung Quốc.

Hiện nay, trên biển chúng ta có thể khái quát ba vấn đề lớn liên quan đến biên giới lãnh thổ cần phải giải quyết, đó là (1) tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc; (2) tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa giữa 5 nước 6 bên gồm Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Đài Loan và Brunei; (3) phân định ranh giới các vùng biển theo Công ước của LHQ về Luật biển năm 1982 giữa Việt Nam và các nước trong khu vực. Đề tài nghiên cứu của học viên là cơ chế giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển theo luật quốc tế và thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và các nước nên học viên chỉ đề cập đến việc giải quyết những tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trong đó, việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đặc biệt phức tạp và khó khăn do vị trí chiến lược của hai quần đảo này cũng như các yếu tố tài nguyên ở khu vực xung quanh hai quần đảo; do mối quan hệ mật thiết với các vấn đề biên giới lãnh thổ trên biển khác cũng như ảnh hưởng tới quan hệ giữa các nước liên quan. Đây cũng là vấn đề thu hút sự quan tâm của các cường quốc và là yếu tố đảm bảo sự cân bằng và ổn định trên Biển Đông.

3.1.1. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc.

3.1.1.1 Yêu sách của Việt Nam đối với Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Yêu sách chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dựa trên những bằng chứng lịch sử và pháp lý.

Về lịch sử, các tài liệu chép sử của triều đình nhà Nguyễn đã mô tả một cách thống nhất rằng từ thế kỷ XVII các đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải đã được chúa Nguyễn cử ra Hoàng Sa và Trường Sa khai thác các sản vật trong vòng sáu tháng trong một năm. Sau khi trở về sẽ phải nộp thuế cho các điểm thu thuế của triều đình. Các hoạt động này được tiến hành liên tục cho đến khi Pháp xâm chiếm Việt Nam. Thậm chí một số tài liệu nước ngoài còn mô tả dưới triều vua Gia Long vào năm 1816, Việt Nam đã tuyên bố việc chiếm hữu bằng một nghi lễ chính thức và kéo cờ tại quần đảo Hoàng Sa(15). Như vậy, khác với những bằng chứng lịch sử thiếu tính xác và không chính thức như của Trung Quốc, các bằng chứng lịch sử của Việt Nam là từ những nguồn chính thức của chính quyền phong kiến Việt Nam, có độ chính xác cao qua việc mô tả một cách thống nhất và được kiểm chứng bởi những tài liệu nước ngoài. Qua đó, việc khai thác và chiếm hữu Hoàng Sa và Trường Sa là những hoạt động mang danh nghĩa nhà nước, đã được thực hiện một cách liên tục và có hiệu quả. Những hoạt động theo các quy định của pháp luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ có thể tạo lập danh nghĩa chủ quyền cho Việt Nam(16).

Dưới thời Pháp thuộc, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm dưới sự quản lý trực tiếp của họ. Vào năm 1933, Pháp đã ra tuyên bố chủ quyền đối với hai quần đảo này theo đúng trình tự về chiếm hữu lãnh thổ của luật quốc tế. Pháp cũng đã duy trì sự chiếm đóng và xác lập địa giới hành chính cho Hoàng Sa và Trường Sa và sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam, với tư cách là chính quyền bảo hộ cho Việt Nam thời kỳ này. Điều này chứng minh rằng Pháp đã thực hiện việc chiếm hữu Hoàng Sa và Trường Sa cho Việt Nam với tư cách là chính quyền bảo hộ của Việt Nam. Sau khi rút khỏi Việt Nam, Pháp đã chuyển giao việc kiểm soát hai quần đảo này cho chính quyền Việt Nam. Nói cách khác, chủ quyền đã được Pháp xác lập hợp pháp tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được Việt Nam Cộng hòa (chính quyền Sài Gòn) kế thừa. Chính quyền Sài Gòn đã tiếp tục duy trì sự kiểm soát hiệu quả đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thông qua các hoạt động chiếm đóng, quản lý liên tục cho tới khi chuyển giao lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam.

Năm 1976 khi Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam sáp nhập với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa

Việt Nam (CHXHCNVN), nước Việt Nam thống nhất đã kế thừa chủ quyền của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Như vậy, xuất phát từ danh nghĩa lịch sử và căn cứ pháp lý về chủ quyền được xác lập hợp pháp từ thời phong kiến nhà Nguyễn, thời kỳ chính quyền bảo hộ Pháp và được kế thừa hợp pháp, CHXHCN Việt Nam có đầy đủ cơ sở theo các quy định của luật quốc tế để xác lập chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa(17).

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm là các bằng chứng và ghi chép trong lịch sử của Việt Nam chưa tách biệt rõ ràng quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Đồng thời, theo các luận điểm hiện đại thì bản thân các thực thể tại Hoàng Sa và Trường Sa không tạo nên các “quần đảo” đúng nghĩa theo Công ước luật biển 1982. Chủ quyền lên từng đảo, đá riêng biệt có quá trình lịch sử xác lập là khác nhau.

Ngoài yêu sách về chủ quyền với Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam yêu sách các vùng biển nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa(18), và đệ trình yêu sách thềm lục địa mở rộng với vùng biển phía miền Bắc và phía Nam (cùng Malaysia) lên Liên Hợp Quốc năm 2009(19). Qua các báo cáo ranh giới ngoài thềm lục địa, có thể thấy Việt Nam gián tiếp không coi các vị trí (hình thái địa chất) ở Hoàng Sa là các đảo theo điều 121 Công ước luật biển 1982 và do đó không có các vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, mà chỉ có tối đa 12 hải lý lãnh hải. Nếu tồn tại một số vị trí ở đây là đảo thì các đảo có vùng thềm lục địa riêng, chồng lấn lên các vùng thềm lục địa kéo dài từ đường cơ sở, và do đó không cần thiết phải nộp báo cáo lên ủy ban của Liên hợp quốc.

3.1.1.2. Yêu sách của Trung Quốc bao gồm cả Đài Loan đối với hai quần đảo

a) Về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Trung Quốc yêu sách về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa chủ yếu dựa trên một số lập luận về phát hiện, chiếm hữu, quan hệ “thiên triều, chư hầu” trong lịch sử. Trung Quốc cho rằng Trung Quốc là quốc gia đầu tiên phát hiện và chiếm hữu hai quần đảo từ xa xưa. Họ còn cho rằng, ngay cả khi các quốc gia khác chứng minh được chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thì lúc đó các nước này cũng hành động dưới danh nghĩa của hoàng đế Trung Hoa theo quan hệ “thiên triều-chư hầu”, do đó các lãnh thổ mới này cũng thuộc về Trung Quốc.

Tuy nhiên, trên thực tế, Trung Quốc đã không chiếm hữu hòa bình, thực sự và dưới danh nghĩa nhà nước theo luật quốc tế đương thời đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Nếu có sự phát hiện như Trung Quốc lập luận thì đó chỉ là sự phát hiện với tư cách cá nhân của các ngư dân, không nhân danh tư cách nhà nước. Hơn nữa, bản thân sự phát hiện không đủ xác lập chủ quyền mà cần đi cùng với sự quản lý liên tục và hiệu quả. Trung Quốc đã không thực thi việc “chiếm hữu hiệu quả” (effective occupation) đối với hai quần đảo, nhất là đối với Trường Sa - điều tiên quyết hiện nay theo các tiền lệ án quốc tế để chứng minh chủ quyền. Các hoạt động của Trung Quốc mang tính không liên tục, sách sử mà Trung Quốc trích dẫn cũng chỉ ghi chép vài sự kiện trong cả nghìn năm. Trước năm 1909 (khi Trung Quốc lần đầu tiên cho quân của Lý Chuẩn ra Hoàng Sa) thì các bản đồ và văn bản chính thức của nhà Thanh chỉ coi điểm cuối của đảo Hải Nam là cực Nam xa nhất của Trung Quốc, do đó Trung Quốc không thể phát hiện và chiếm hữu Hoàng Sa và Trường Sa từ xa xưa.

Quan hệ Việt - Trung trong lịch sử không phải là quan hệ “thiên triều - chư hầu” theo đúng nghĩa mà là quan hệ tương đối bình đẳng - các vua Việt Nam độc lập trong thực thi chính sách. Kể cả nếu coi quan hệ là “thiên triều - chư hầu” hay “thực dân - thuộc địa” thì theo các tiền lệ án và luật quốc tế, sau khi giành được độc lập các lãnh thổ của chư hầu hay thuộc địa sẽ thuộc chủ quyền của quốc gia mới.

Trung Quốc cũng đưa ra lập luận về việc Việt Nam đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc và không có quyền thay đổi theo nguyên tắc estoppel. Lập luận này dựa vào việc vào năm 1958, khi Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gửi thư tuyên bố tán thành Tuyên bố về lãnh hải của Trung Quốc, trong đó có việc áp dụng cho hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tuy nhiên, cần phải xem xét bức thư trong bối cảnh lúc bấy giờ, khi Mỹ đưa tàu chiến thuộc Hạm đội 7 vào eo biển Đài Loan, đe dọa trực tiếp an ninh của Trung Quốc. Bức thư hoàn toàn là một hành động thiện chí của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng ủng hộ quyết định mở rộng lãnh hải của Trung Quốc, giảm bớt nguy cơ an ninh đối với Trung Quốc tại eo biển Đài Loan lúc bấy giờ. Câu chữ của bức thư chỉ thông báo việc tôn trọng và tán thành ‘hải phận’ 12 hải lý của Trung Quốc, không có từ nào chỉ việc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) công nhận chủ quyền của Trung Quốc tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Quan trọng hơn, theo Hiệp định Geneva 1954, Chính quyền Sài Gòn quản lý phần nam vĩ tuyến 17, bao gồm cả hai quần đảo Hoàng

Sa và Trường Sa. Chính quyền này là bên tranh chấp trực tiếp đối với hai quần đảo này. Từ 1954 đến 1975, Chính quyền Sài Gòn đã thực thi chủ quyền cả về pháp lý và trên thực tế đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Năm 1976, nước Việt Nam thống nhất, Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN) đã kế thừa các quyền và nghĩa vụ của cả Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính quyền Sài Gòn. Đối với các khu vực lãnh thổ bị chia cắt theo Hiệp định Geneva 1954, CHXHCNVN là chính phủ quản lý toàn bộ lãnh thổ Việt Nam và kế thừa yêu sách (chủ quyền) đối với Hoàng Sa và Trường Sa và trở thành một bên trong tranh chấp. Như vậy, từ xưa đến nay, Việt Nam đã liên tục thực thi chủ quyền của mình đối với cả Hoàng Sa và Trường Sa. Ngay cả Trung Quốc cũng thừa nhận tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với cả hai quần đảo. Ngày 24/9/1975, Đặng Tiểu Bình nói với Tổng Bí thư Lê Duẩn tại Bắc Kinh: “Giữa hai nước có tranh chấp về hai quần đảo và vấn đề này có thể trở thành chủ đề đàm phán giữa hai bên”. Vì vậy, việc coi bức thư là bằng chứng VNDCCH công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với Hoàng Sa và Trường Sa là một sự xuyên tạc có dụng ý, trái với sự thật lịch sử.

b) Về Đường lưỡi bò

Ngoài vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Trung Quốc còn cho lưu hành bản đồ có yêu sách Đường lưỡi bò, khởi thủy do một cá nhân vẽ vào những năm 1930 và được chính quyền Quốc dân Đảng cho ban hành vào năm 1948, lúc đầu là 11 đoạn nhưng Chu Ân Lai cho bỏ đi hai đoạn vào năm 1953. Tuy trên các bản đồ của Trung Quốc đều cho vẽ Đường lưỡi bò nhưng Trung Quốc không tuyên bố chính thức nêu yêu sách và cơ sở pháp lý của đường này. Đa số học giả Trung Quốc cho rằng chính quyền Đài Loan đã lưu hành bản đồ vẽ Đường lưỡi bò từ năm 1948 mà không có phản đối nào từ các quốc gia xung quanh. Do đó Trung Quốc có danh nghĩa lịch sử nhất định đối với Đường lưỡi bò, không phải chủ quyền toàn bộ mà có một số quyền lịch sử như đánh bắt cá, khai thác tài nguyên.

Năm 2009, Trung Quốc lần đầu tiên công khai bản đồ có Đường lưỡi bò trong Công hàm gửi Liên hợp quốc phản đối báo cáo ranh giới ngoài thềm lục địa của Việt Nam và Malaysia. Gần đây, Trung Quốc áp dụng luật biển hiện đại bổ sung lập luận về cơ sở pháp lý của đường này theo hướng Trung Quốc có chủ quyền đối với các quần đảo tại Biển Đông và các quần đảo này có đời sống kinh tế riêng nên tạo ra vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tương đương như Đường lưỡi bò. Ngày 14 tháng 4 năm

2011, Trung Quốc gửi Công hàm lên ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa Liên Hợp Quốc cáo buộc Philippines về việc “xâm lấn” và “chiếm đóng” một số hòn đảo và bãi đá ở “Quần đảo Nam Sa của Trung Quốc”. Công hàm của Trung Quốc cũng tuyên bố rằng “theo các điều khoản liên quan của Công ước luật biển 1982, cũng như Luật về lãnh hải và vùng tiếp giáp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1992) và Luật về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1998), Quần đảo Nam Sa của Trung Quốc hoàn toàn được hưởng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa”.

Tuy vậy, Trung Quốc vẫn duy trì quan điểm về “quyền lịch sử” tại Biển Đông theo Đường lưỡi bò. Lý do chính là áp dụng Công ước 1982 theo hướng dùng Hoàng Sa và Trường Sa để đòi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa cũng không tạo ra vùng biển đủ rộng để Trung Quốc có quyền đòi hỏi các vùng gần bờ các nước khác (là nơi tập trung nhiều tài nguyên, nhất là dầu khí). Vụ tàu Bình Minh 02 vào tháng 5/2011 và việc Việt Nam công khai vị trí xảy ra sự kiện cho thế giới rõ khiến Trung Quốc yếu thế trong lập luận. Do đó, khi phản đối hoạt động hợp tác của phía Ấn Độ (công ty ONGC) với Việt Nam tại lô 127 và 128, Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc lần đầu tiên công khai nêu rõ Trung Quốc có “quyền” “được hình thành trong lịch sử” tại Biển Đông và cho rằng Công ước luật biển 1982 không làm ảnh hưởng đến các quyền này của Trung Quốc. Khi phản đối các vụ việc Philippin bắt giữ tàu cá ở vùng đặc quyền kinh tế của Philippin hay vụ cắt cáp lần hai xảy ra đối với Việt Nam ở vùng Tư Chính, Trung Quốc đều cho rằng ngư dân của mình đang đánh bắt ở trong vùng đánh cá “truyền thống”. Trước đó, tại hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN-Trung Quốc tại Indonesia tháng 7 năm 2011, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Dương Khiết Trì đã lần đầu tiên công khai phát biểu là Đường lưỡi bò có từ năm 1948 và các chính phủ của Trung Quốc rất kiên định trong việc bảo vệ chủ quyền và các quyền của mình.

Đánh giá trên các khía cạnh khác nhau thì Đường lưỡi bò không thể là một yêu sách được chấp nhận:

Nếu xét về hình thức thì Đường lưỡi bò không thể là đường có giá trị thể hiện “biên giới” (dưới bất kỳ ý nghĩa nào) trên biển, do không có tọa độ rõ ràng; được vẽ một cách tùy tiện, trước là đường liền nét, sau đứt đoạn; ban đầu là 11 đoạn, nay còn 9

đoạn, có khi lại 10 đoạn; ngoài ra, đây là một đường vòng cung chứ không phải là đường gấp khúc nối các tọa độ như tất cả các biên giới khác trên thế giới.

Về tính chất: Đường lưỡi bò khởi thủy là do cá nhân vẽ, không phải quan điểm chính thức của Nhà nước nên không có giá trị pháp lý quốc tế. Trong Công hàm của Trung Quốc gửi LHQ tháng 5 năm 2009 phản bác các báo cáo ranh giới ngoài thềm lục địa của Việt Nam và Malaysia cũng không có quan điểm chính thức về tính chất pháp lý của đường này.

Về quy chế pháp lý: Trong nội bộ Trung Quốc cũng không thống nhất, hiện có nhiều ý kiến khác nhau về tính chất pháp lý của Đường lưỡi bò. Luồng quan điểm thứ nhất cho rằng Đường lưỡi bò là đường chỉ “vùng nước lịch sử” mà Trung Quốc có chủ quyền như nội thủy (hoặc như lãnh hải). Quan điểm thứ hai cho rằng đây là đường chỉ vùng nước mà Trung Quốc có một số quyền lịch sử - như quyền đánh cá, hay vùng quản lý truyền thống. Quan điểm thứ ba cho rằng đây là đường quy thuộc các đảo. Quan điểm thứ tư coi đường này là đường ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tính từ các đảo ngoài cùng của quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tuy nhiên, phân tích kỹ có thể thấy Đường lưỡi bò không thể là đường chỉ “vùng nước lịch sử” của Trung Quốc do không đáp ứng yêu cầu của luật pháp quốc tế; bao gồm: Thứ nhất, quốc gia ven biển thực hiện một cách thực sự chủ quyền của mình một cách liên tục, hòa bình và lâu dài; Thứ hai, có sự chấp nhận công khai hoặc sự im lặng không phản đối của các quốc gia khác, nhất là các quốc gia láng giềng và có quyền lợi tại vùng biển này.

Về điều kiện thứ nhất: Một mặt, Trung Quốc không thể đáp ứng do trước đây các văn kiện chính thức của Nhà nước phong kiến Trung Quốc, như Đại Nguyên nhất thống chí (1294), Đại Minh nhất thống chí (1461), Đại Thanh nhất thống chí (1842), trước năm 1909 đều khẳng định “cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc là Nhai Huyện đảo Hải Nam”. Các bản đồ về Trung Quốc của các nước vẽ cùng thể hiện điều này, như bản đồ của Peter de Goyer và Jacob de Keyzer thuộc Công ty Đông ấn - Hà Lan vẽ vào thế kỷ XVII cũng giải thích rất rõ: “Nơi xa nhất của Trung Quốc bắt đầu từ phía nam đảo Hải Nam ở 18 độ vĩ Bắc, rồi từ đó ngược lên phía bắc đến vĩ độ 42o”. Về Trường Sa, cho tới tận năm 1932, công hàm ngày 29/9/1932 của Phái đoàn ngoại giao Trung Hoa dân quốc tại Paris vẫn còn khẳng định các nhóm đảo của quần đảo Tây Sa

(Hoàng Sa) nằm cách đảo Hải Nam 145 hải lý và “tạo thành phần lãnh thổ nằm tận cùng ở phía Nam của Trung Hoa”.

Mặt khác, Trung Quốc không thể thực thi chủ quyền trên toàn bộ vùng biển rộng lớn này một cách liên tục, hòa bình từ thời xa xưa. Biển Đông ghi nhận các hoạt động của dân đánh cá và dân buôn của các nước xung quanh và các nước khác, không có một bằng chứng nào cho thấy biển này hoàn toàn là của Trung Quốc. Các sách Hán văn cổ đều ghi nhận các hoạt động của dân đánh cá và dân buôn ở-rập, Ấn Độ, Malay và vùng Vịnh trong vùng biển này.

Về điều kiện thứ hai: Rõ ràng các quốc gia xung quanh Biển Đông không bao giờ thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với tất cả các vùng nước nằm trong đường này. Lập luận của Trung Quốc về sự im lặng thừa nhận chủ quyền từ các quốc gia xung quanh cũng hoàn toàn không có cơ sở, do trước đây Đường lưỡi bò do cá nhân vẽ, không đại diện cho Nhà nước, nên các nước khác không cần phải phản đối. Hơn nữa, việc các nước này thông qua các luật, tuyên bố về quy chế và các hoạt động liên quan đến các vùng biển chồng lấn lên Đường lưỡi bò đã gián tiếp phản bác đường này.

Mặt khác, lập luận về “vùng nước lịch sử” có quy chế như nội thủy hay lãnh hải đều mâu thuẫn với quan điểm chính thức của Trung Quốc trong Tuyên bố ngày 4/9/1958 về lãnh hải của Trung Quốc, trong đó Trung Quốc công nhận rằng các đảo bị tách biệt với lục địa bởi biển cả, chứ không phải các vùng nước lịch sử.

Ngoài ra, Công ước luật biển năm 1982 - mà Trung Quốc là quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ các quy định - đã bác bỏ các khái niệm về “vùng nước lịch sử”. Trong các bộ luật của Trung Quốc như Luật về lãnh hải và vùng tiếp giáp của CHND Trung Hoa năm 1992, Luật về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa năm 1998 cũng đều không đề cập đến “vùng nước lịch sử”.

Lập luận Đường lưỡi bò là đường chỉ “quyền lịch sử” cũng bị các điểm yếu pháp lý tương tự như lập luận về “vùng nước lịch sử” như đã phân tích ở trên. Ngoài ra, có thể trong lịch sử ngư dân Trung Quốc đánh bắt cá xa bờ, nhưng không chỉ có mỗi ngư dân của Trung Quốc mà ngư dân các nước đều đánh bắt ở Biển Đông. Còn tài nguyên dưới đáy biển thì điều kiện khoa học kỹ thuật chưa cho phép khai thác, nhất là về dầu khí thì lại càng không biết đến. Mặt khác, Công ước luật biển ra đời năm 1982 đã xác

định quyền chủ quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa cho các quốc gia ven biển.

Đối với khả năng diễn giải thứ ba coi Đường lưỡi bò là đường quy thuộc các đảo. Khả năng này chỉ được quốc tế chấp nhận như là một yêu sách. Trên thực tế, Việt Nam có chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (sẽ trình bày ở phần sau), còn Trung Quốc khó chứng minh được chủ quyền của mình đối với hai quần đảo như đã trình bày ở trên.

Đối với diễn giải thứ tư để chỉ Đường lưỡi bò là đường ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tính từ các đảo ngoài cùng của quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Khả năng này cũng thiếu cơ sở do đây là sự nguy biến liên hệ đường lưỡi bò đã được vẽ cách đây gần nửa thế kỷ với các khái niệm về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của luật biển hiện đại. Mặt khác Trung Quốc khó chứng minh chủ quyền đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để dùng các đảo ở đây tạo ra ranh giới các vùng biển.

Kể cả trong trường hợp lý thuyết là Trung Quốc có chủ quyền đối với các quần đảo này thì cũng không thể đòi hỏi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn như vậy, do các vị trí ở đây quá nhỏ, không có đời sống kinh tế riêng nên chỉ tối đa có vùng lãnh hải, không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Kể cả trong trường hợp một số vị trí được coi là “đảo” theo điều 121 UNCLOS 1982 thì hiệu lực các đảo để tại vùng biển rất bé so với bờ biển của các quốc gia đối diện, do đó “ranh giới” các vùng biển do các đảo tạo nên sẽ không đáng kể, không thể là “đường cách đều” như trong lập luận của một số học giả Trung Quốc. Thậm chí nếu coi các đảo tại Hoàng Sa và Trường Sa có hiệu lực pháp lý trong phân định ngang với đất liền thì ranh giới các đường trung tuyến cũng nhỏ hơn Đường lưỡi bò rất nhiều. Ngoài ra, lập luận về “quy chế đảo” của Trung Quốc tại Biển Đông mâu thuẫn với lập luận khác tại biển Hoa Đông. Khi trong lập luận phản đối báo cáo ranh giới ngoài thềm lục địa của Nhật Bản, Trung Quốc coi thực thể Okinotorishima tại Biển Hoa Đông (có điều kiện tương tự các vị trí của Hoàng Sa, Trường Sa) là đá, không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng.

3.1.1.3. Yêu sách của Philipin, Malaysia, Brunei.

Yêu sách của Philipin: Philippines đưa ra yêu sách chủ quyền là dựa vào tính kế cận về mặt địa lý giữa các đảo của khu vực Kalayaan (phần lớn quần đảo Trường Sa) và

lãnh thổ Philippines, dựa vào sự phát hiện và kiểm soát hữu hiệu và tầm quan trọng về an ninh và kinh tế của Kalayaan đối với Philippines.

Tính kế cận về mặt địa lý đã từng được một số quốc gia sử dụng để đưa ra yêu sách chủ quyền đối với một số đảo trong thế kỷ XIX. Lập luận thường được sử dụng là nếu các đảo nằm gần lãnh thổ của một quốc gia, nhưng ngoài phạm vi lãnh hải, thì có thể được yêu sách chủ quyền dựa trên tính kế cận. Tuy nhiên, trong án lệ đảo Palmas, một trong những lập luận mà Mỹ đưa ra để bảo vệ chủ quyền của đảo Palmas cũng là sự kế cận và lập luận này đã bị các trọng tài phản đối. Các trọng tài đã lập luận rằng mặc dù các quốc gia trong một số trường hợp có thể có chủ quyền với các đảo gần bờ do tính kế cận về mặt địa lý, nhưng đối với các đảo gần bờ nằm ngoài phạm vi lãnh hải thì việc xác định chủ quyền với các đảo này sẽ không thể chỉ căn cứ vào tính kế cận. Hơn nữa, thẩm phán Huber cũng làm rõ thêm rằng, các hành động thể hiện chủ quyền có ý nghĩa hơn là căn cứ về tính kế cận, cho dù là trong trường hợp tính kế cận đó được kết hợp với sự tồn tại của các đường biên giới tự nhiên. Như vậy, tính kế cận về mặt địa lý không phải là cơ sở để đưa ra yêu sách về chủ quyền đối với các đảo tuy gần bờ nhưng nằm ngoài phạm vi lãnh hải như trong trường hợp các đảo của quần đảo Trường Sa và lãnh thổ Philippin.

Mặt khác, sự chiếm hữu và quản lý có hiệu quả chỉ được thực hiện qua việc phát hiện của Cloma, một công dân của Philippines vào năm 1956. Sự phát hiện này của Cloma chỉ mang danh nghĩa cá nhân, không nhân danh nhà nước Philippines. Điều này thể hiện ở việc, sau khi “phát hiện”, Cloma đã ra tuyên bố rằng mặc dù không được ủy quyền từ nhà nước Philippines, hành động của Cloma vẫn có giá trị thể hiện chủ quyền của Philippines tại Trường Sa. Tuy nhiên, chính phủ Philippines đã không đưa ra yêu sách lãnh thổ nào tại thời điểm này mà chỉ đưa ra những tuyên bố trung lập. Sau đó, đến năm 1971, Philippines mới thay đổi lập trường của mình, lần đầu tiên ra tuyên bố chủ quyền và tiến hành chiếm đóng một đảo. Đến năm 1978 cơ sở pháp lý đầy đủ về yêu sách chủ quyền mới được đưa ra. Trong khi đó các tuyên bố về chủ quyền của Việt Nam đối với Trường Sa, cũng như các hoạt động chiếm đóng và quản lý đã được thực hiện từ rất lâu trước đó. Theo như những quy định pháp luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ, việc chiếm hữu chỉ được thực hiện với các vùng lãnh thổ vô chủ hoặc lãnh thổ đã bị từ bỏ, và phải được quản lý một cách hiệu quả, liên tục, hòa bình bởi cơ quan nhà nước. Tất cả những yêu cầu này đều không được chính phủ

Philippines thực hiện. Như vậy, khó có thể nói, Philippines đã chiếm hữu và quản lý hiệu quả với một vùng “lãnh thổ vô chủ” Trường Sa.

Ngoài yêu sách chủ quyền lãnh thổ, Philippines điều chỉnh và đưa ra yêu sách vùng biển từ đường cơ sở quần đảo được sửa đổi vào năm 2009 phù hợp với Công ước luật biển 1982. Đây là lần đầu tiên Philippines từ bỏ ranh giới hình hộp Kalayaan (khu vực yêu sách của Philippines ở Trường Sa) mà quay sang sử dụng Luật biển 1982 để xác định đường cơ sở, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Philippines cũng đồng thời quy định quy chế đảo cho các đảo thuộc Trường Sa mà Philippines yêu sách chủ quyền [23]

Yêu sách của Malaysia và Brunei Malaysia công bố bản đồ về thềm lục địa ngày 21 tháng 12 năm 1979 và yêu sách chủ quyền với tất cả các đảo nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Malaysia. Yêu sách của Brunei cũng được đưa ra tương tự như Malaysia.

Nhìn từ góc độ luật pháp quốc tế, yêu sách về chủ quyền các đảo tại Trường Sa của Malaysia và Brunei được đưa ra dựa trên sự áp dụng ngược về học thuyết thềm lục địa. Một trong những nguyên tắc được pháp luật quốc tế về biển thừa nhận là đất thống trị biển, chỉ có lãnh thổ mới là cơ sở để hoạch định các vùng biển, trong đó có thềm lục địa, không phải là ngược lại, dùng thềm lục địa để làm căn cứ xác định chủ quyền với lãnh thổ. Trong án lệ về Thềm lục địa biển Bắc, và Công ước luật biển 1982 đã chỉ rõ mối quan hệ giữa thềm lục địa, lãnh thổ và sự kế cận. Theo đó, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với thềm lục địa được xác lập dựa trên sự kéo dài tự nhiên từ lãnh thổ đất liền của quốc gia đó. Những quyền mà quốc gia ven biển có được trong vùng thềm lục địa không ngang bằng với chủ quyền. Đó chỉ là quyền chủ quyền trong việc thăm dò, khai thác các tài nguyên thiên nhiên của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Quyền chủ quyền này không đồng nghĩa với việc tạo ra chủ quyền đối với các hòn đảo nằm trong phạm vi thềm lục địa đó. Trái lại, từ chủ quyền đối với các hòn đảo lại có thể tạo ra các vùng biển trong đó có thềm lục địa của riêng các hòn đảo này. Như vậy, căn cứ pháp lý mà Malaysia và Brunei yêu sách về chủ quyền đối với một số đảo của quần đảo Trường Sa dựa trên việc các đảo này nằm trên thềm lục địa của hai quốc gia này là không có cơ sở theo những quy định của luật pháp quốc tế.

Tuy nhiên, Malaysia và Brunei có thể lập luận một số hình thái địa chất tại Trường Sa chỉ là các thực thể nửa nổi, nửa chìm (low tide elevation), do đó các bên không có quyền xác lập chủ quyền lên các thực thể này, và chủ quyền sẽ thuộc về quốc gia sở hữu lãnh hải xung quanh các thực thể này. Mặt khác, các hình thái địa chất nổi lúc thủy triều cao nhiều khả năng chỉ có lãnh hải 12 hải lý, do đó các vùng biển ngoài các phạm vi lãnh hải này sẽ thuộc vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các quốc gia ven biển.

Nói tóm lại, trong các yêu sách chủ quyền ở Biển Đông, nhất là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của các nước liên quan thì yêu sách của Việt Nam là có bằng chứng lịch sử rõ ràng và có cơ sở pháp lý, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế. Do bản chất nhạy cảm của vấn đề chủ quyền cũng như lập trường của các nước liên quan còn quá khác biệt nên khả năng Trung Quốc và các nước tranh chấp khác thuộc ASEAN đàm phán và sử dụng các biện pháp hòa bình khác để giải quyết dứt điểm vấn đề tranh chấp Biển Đông là rất ít hiện thực.

Đối với quần đảo Hoàng Sa, giải pháp thông qua đàm phán hay qua tòa án quốc tế là khó có thể diễn ra do Trung Quốc sẽ không đồng ý.

Đối với quần đảo Trường Sa, khả năng đưa các vấn đề ra giải quyết tại tòa án quốc tế hay các cơ chế thứ ba hiện nay cũng ít tính khả thi do Trung Quốc không đồng ý và các nước khác cũng chưa chuẩn bị và không chắc chắn về các lập luận, chứng cứ của mình. Tính khả thi của phương án giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hoà bình cũng không cao do dưới sức ép nội bộ, không chính phủ nước nào muốn và dám nhân nhượng về chủ quyền.

3.1.2. Tầm quan trọng của việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Giải quyết tranh chấp là hoạt động làm hòa hợp các bất đồng, mâu thuẫn, xung đột giữa các bên thông qua các biện pháp hòa bình đã được luật quốc tế ghi nhận hoặc thừa nhận chung. Giải quyết tranh chấp nhằm mục đích đảm bảo hòa bình, an ninh quốc gia, khu vực và quốc tế, đồng thời với đó là thúc đẩy quá trình hợp tác giữa các chủ thể luật quốc tế, tạo cơ sở phát triển bền vững quan hệ quốc tế. Riêng đối với lĩnh vực chủ quyền biển, đảo, tầm quan trọng của giải quyết tranh chấp còn mang tính quyết định và thậm chí tác động trực tiếp đến vận mệnh toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

Tầm quan trọng của giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nói riêng được thể hiện ở các khía cạnh:

Thứ nhất, giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa chính là quá trình đấu tranh bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ tổ quốc, giữ vững từng tấc đất mà ông cha ta đã hy sinh xương máu để xây dựng và giữ gìn.

Thứ hai, trong bối cảnh các vùng lãnh thổ biển, đảo của Việt Nam đang chống lại các yêu sách chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán, hoạt động giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình sẽ giảm bớt, thu hẹp các mâu thuẫn, xung đột đã, đang tồn tại, góp phần nhanh chóng ổn định vùng biên giới/ranh giới biển, thúc đẩy thực thi chủ quyền quốc gia trên biển cũng như vị thế làm chủ biển.

Thứ ba, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam càng gay gắt, căng thẳng bao nhiêu thì vấn đề giải quyết tranh chấp sẽ càng mang tính cấp thiết bấy nhiêu. Nếu tranh chấp chủ quyền lãnh thổ hai quần đảo không được giải quyết, không những căn nguyên của các cuộc dậy sóng ở Biển Đông không được giải quyết mà rất nhiều những vấn đề chính trị nòng cốt liên quan đến cân bằng quyền lực khu vực cũng không thể có được câu trả lời.

Thứ tư, tranh chấp chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khiến cho mối quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam và các bên có liên quan diễn tiến hết sức phức tạp. Giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ là nền tảng thúc đẩy ý chí, quyết tâm chính trị của các bên đi đến giải quyết các tranh chấp chủ quyền khác và ngược lại.

Thứ năm, hiện nay Trung Quốc khẳng định và bảo vệ cái gọi là “chủ quyền không thể tranh cãi” đối với quần đảo Hoàng Sa. Trong khi đó, đối với quần đảo Trường Sa, Trung Quốc lại đưa ra chủ trương “gác tranh chấp cùng khai thác”, giải quyết song phương bằng thương lượng, đàm phán trực tiếp giữa các bên liên quan, không chấp nhận quốc tế hóa tranh chấp. Nhanh chóng chấp nhận và đạt được việc áp dụng một giải pháp hòa bình chung để giải quyết tranh chấp sẽ tạo ra các triển vọng mới cho vấn đề chủ quyền hai quần đảo, từ đó tạo cơ hội để Việt Nam khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Thứ sáu, hoạt động giải quyết tranh chấp là quá trình Việt Nam cũng như các bên hữu quan được tiếp cận và sử dụng các cơ chế, biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp được thừa nhận chung bởi pháp luật quốc tế. Với những bế tắc trong tranh

chấp chủ quyền hai quần đảo hiện nay, trong khi giải pháp đàm phán, thương lượng - dù thể hiện tinh thần tôn trọng pháp luật quốc tế và quan hệ hữu nghị, hợp tác mang tính truyền thống của người Đông Á - không tỏ ra hiệu quả thì việc nghiên cứu và sử dụng giải pháp pháp lý mà trọng tâm là sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của các thiết chế tài phán quốc tế sẽ đưa đến tính hiệu quả hơn cho Việt Nam để đối đầu với “người khổng lồ phương Bắc” đầy tham vọng và ngông cuồng.

3.1.3. Hiện trạng giải quyết tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Nghị quyết ngày 23/6/1994 của Quốc hội về phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời chủ trương giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hoà bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản và lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Đây được coi là lập trường nhất quán và rõ ràng của Nhà nước Việt Nam đối với vấn đề về chủ quyền biển đảo, thể hiện tinh thần tuân thủ pháp luật quốc tế, yêu chuộng hòa bình và mong muốn hợp tác hữu nghị với các quốc gia. Tuy vậy, lập trường này không đồng nghĩa với một số quan điểm cho rằng Nhà nước Việt Nam chỉ sử dụng đàm phán, thương lượng là biện pháp duy nhất để giải quyết tranh chấp quốc tế nói chung và tranh chấp về biển, đảo nói riêng. Việc lựa chọn giải pháp giải quyết tranh chấp nào sẽ phụ thuộc thực tế vào các bên tham gia tranh chấp; nội dung tranh chấp; quan điểm, lập trường của các bên; kết quả của các phương thức đã được áp dụng để giải quyết tranh chấp;...

Với tranh chấp chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa hiện nay, Việt Nam cũng thực hiện tinh thần hữu nghị đàm phán nhưng không đạt được kết quả. Phía Trung Quốc luôn kiên quyết phủ nhận sự tồn tại tranh chấp ở quần đảo Hoàng Sa với bất cứ quốc gia nào; đồng thời đưa ra yêu sách “đường lưỡi bò” chiếm 80% diện tích Biển Đông để tái khẳng định cái gọi là chủ quyền lịch sử đối với hai quần đảo. Không

dừng lại ở đó, Trung Quốc còn có một loạt các hành động xâm phạm đến các vùng biển thuộc quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam cũng như các hoạt động thực thi chủ quyền đã được quy định và thừa nhận trong pháp luật quốc tế. Trong khi đó, Malaysia với quan điểm vốn mang tính “khó lường” về vấn đề Biển Đông, Brunei là quốc gia có quan điểm trung lập về vấn đề Biển Đông và chủ quyền quần đảo Trường Sa. Chính lập trường giảm nhẹ vị thế vấn đề an ninh chủ quyền quốc gia nên khiến cho bài toán Biển Đông trở nên khó giải quyết.

Khác với Malaysia và Brunei, Philippines là quốc gia bày tỏ quan điểm, lập trường vững vàng trong vấn đề Biển Đông và chủ quyền đối với nhóm đảo Kalayaan (KIG) thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Sau nhiều nỗ lực đàm phán, trao đổi quan điểm, đầu năm 2013, Philippines kiện Trung Quốc ra trước trọng tài Phụ lục VII Công ước Luật biển 1982 để phản đối yêu sách của Trung Quốc đối với các khu vực trên Biển Đông và yêu sách của Trung Quốc đối với các vùng biển mà theo Công ước, cấu thành nên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Philippines. Hành động của Philippines được đánh giá tác động tới Việt Nam trên hai phương diện: **i)** khẳng định một triển vọng mới cho vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ biển; **ii)** phạm vi đơn kiện của Philippines cho thấy liên quan đến vấn đề khẳng định chủ quyền đối với nhóm đảo KIG thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Nếu xử lý không khôn khéo, Việt Nam chắc chắn sẽ mất đi người đồng hành trong chiến tuyến chống lại yêu sách “đường lưỡi bò”, đồng thời vô hình chung, khẳng định chủ quyền của Philippines đối với nhóm đảo KIG.

Bên cạnh đó, Indonesia mặc dù không tồn tại yêu sách đến chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, nhưng mới đây tuyên bố là quốc gia tiếp theo bị yêu sách “đường lưỡi bò” xâm phạm đến. Tuyên bố này của Indonesia cùng với Công hàm năm 2010 phản đối yêu sách “đường lưỡi bò” cho thấy, Indonesia từ quốc gia có vai trò trung gian trong vấn đề Biển Đông sẽ cùng đứng trên chiến tuyến chống lại yêu sách phi lý này của Trung Quốc.

Nếu như sau sự kiện Philippines đưa Trung Quốc ra Tòa trọng tài Phụ lục VII đầu năm 2013, Trung Quốc dường như quay lại giai đoạn “giấu mình chờ thời”, thì sau sự kiện bán đảo Crimea (Ukrain) sáp nhập vào Nga (3/2014), Trung Quốc lại hung hăng, ngông cuồng trên mặt trận thực địa mà tiêu biểu là sự kiện hạ đặt trái phép giàn khoan HD-981 trong vùng biển thuộc quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt

Nam. Bối cảnh quốc tế và khu vực cho thấy, đây là thời điểm thích hợp để Việt Nam sử dụng các giải pháp chính trị - ngoại giao với bước đi tích cực và quyết đoán hơn nhằm tiếp bước cho việc áp dụng giải pháp pháp lý.

3.2. Giải pháp giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và các nước.

Việt Nam cần tiếp tục kiên định với chủ trương giải quyết các tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển bằng các biện pháp hoà bình, không để ảnh hưởng đến quan hệ với các nước liên quan. Trên tinh thần đó, trong thời gian tới Việt Nam tiếp tục tiến hành đàm phán với Trung Quốc cụ thể là:

- Giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa với Trung Quốc và tranh chấp chủ quyền với các bên có liên quan trên quần đảo Trường Sa.

Tranh chấp Biển Đông leo thang với mức độ khá nghiêm trọng trong thời gian gần đây không chỉ bắt nguồn từ xung đột lợi ích của các nước liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia, quyền tài phán và khai thác tài nguyên thiên nhiên, mà còn từ tham vọng chiến lược, kiểm soát địa chính trị tại Đông Nam Á. Trong bối cảnh Trung Quốc, một nước lớn đang trỗi dậy mạnh mẽ và ngày càng quyết đoán trong việc đòi chủ quyền và một nước Mỹ đang suy yếu tương đối, muốn duy trì vai trò chủ đạo tại khu vực này, thì vấn đề tranh chấp biển Đông lại càng trở nên phức tạp, có nguy cơ thổi bùng xung đột địa chính trị. Lâu nay, xung đột gia tăng ở biển Đông là lời cảnh tỉnh đối với cộng đồng quốc tế yêu hòa bình, trước hết là đối với các nước ven biển Đông. [24]

Qua nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển của một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là tình hình giải quyết tranh chấp trên biển của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực cho thấy vấn đề hết sức phức tạp. Thực tiễn giải quyết tranh chấp biển không thực sự có một chuẩn mực hay một giải pháp tối ưu trọn vẹn để áp dụng cho mỗi quốc gia trong quá trình đàm phán, thỏa thuận để giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ. Tuy nhiên, qua thực tiễn có thể đúc rút được một số giải pháp giải quyết tranh chấp giữa về chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam và các nước tại biển Đông như sau:

Trước hết, Việt Nam và các nước khác có lợi ích tại biển Đông không thể chấp nhận một nền chính trị cường quyền, chiếm đoạt hay phân chia ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực này, bởi Biển Đông là không gian sinh tồn của họ. Các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam cần bám sát các cam kết mà ASEAN và Trung

Quốc đã nhất trí trong DOC để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại Biển Đông. [44]

Thứ hai, Việt Nam và các bên liên quan cần tôn trọng lịch sử, tuân thủ luật pháp và tập quán quốc tế, coi trọng lợi ích đan xen của nhau trong giải quyết tranh chấp biển Đông. Muốn làm được những điều trên, đòi hỏi các bên liên quan, trước hết là các nhà cầm quyền ở các nước phải có ý chí chính trị một cách mạnh mẽ, coi hòa bình là lợi ích tối thượng, là tài sản chung cần đặt lên hàng đầu. Có như vậy lợi ích chính đáng của các bên liên quan ở biển Đông và cả khu vực mới được đảm bảo. Đối với ASEAN và các nước thành viên, biển Đông là phạm vi địa chính trị của họ. Tổ chức này cần chủ động hơn nữa trong việc tham gia giải quyết tranh chấp. Đây là phép thử mới chứng minh tính hiệu quả và vai trò trung tâm của tổ chức này trong việc đảm bảo cho người dân và các quốc gia thành viên ASEAN được sống trong hòa bình cũng như duy trì động lực chủ đạo thúc đẩy quan hệ hòa bình và hợp tác của khu vực với các đối tác bên ngoài, nhất là với các nước lớn như đã được ghi trong bản Hiến chương ASEAN. [14]

Thứ ba, để giải quyết các tranh chấp, Việt Nam và các quốc gia liên quan cần nghiên cứu các giải pháp cụ thể để hoạch định các ranh giới biển, đồng thời có những giải pháp bảo vệ chủ quyền biển, đảo tại biển Đông. Trong số các giải pháp đó thì việc lựa chọn tài phán quốc tế, yêu cầu LHQ giải quyết; thỏa thuận khai thác chung có lẽ sẽ là giải pháp được coi là phù hợp cho việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển giữa Việt Nam với các nước liên quan trên biển Đông trong thời điểm hiện nay.

Trước tình hình Trung Quốc ngày càng trở nên ngang ngược muốn độc chiếm biển Đông và yêu sách toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, học viên tập trung đưa ra giải pháp để giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo với giữa Việt Nam và Trung Quốc, giải pháp hợp tác khai thác chung giữa Việt Nam với các nước trong khu vực .

3.2.1. Giải pháp lựa chọn tài phán quốc tế

Thực tiễn giải quyết tranh chấp của Philippines sẽ là kinh nghiệm quý báu cho các quốc gia khác trong tranh chấp với Trung Quốc. Theo Điều 11 Phụ lục VII của UNCLOS, phán quyết của trọng tài chỉ có giá trị ràng buộc đối với các bên liên quan, tuy nhiên phán quyết của một cơ quan tài phán quốc tế được xem là án lệ, một nguồn hỗ trợ trong luật pháp quốc tế. Việc Philippines khởi kiện Trung Quốc đánh dấu lần đầu tiên tranh chấp trên biển Đông được đưa ra trước một cơ quan tài phán quốc tế.

Vì vậy, Việt Nam có thể học hỏi từ vụ khởi kiện này để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán hợp pháp của mình đối với các vùng biển, các đảo, quần đảo và khẳng định với dư luận quốc tế về những hành vi phi pháp và phi lý của Trung Quốc, xem thường luật pháp quốc tế trên Biển Đông.

Nguyên tắc căn bản của luật pháp quốc tế được quy định tại Điều 33 Hiến chương LHQ và UNCLOS là bắt buộc giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình. UNCLOS cho phép các bên lựa chọn (Điều 279, Điều 280) phương pháp hòa bình, do đó, việc ai đó đe dọa sử dụng hay sử dụng vũ lực có hại đến tài sản và thân thể người thuộc quốc gia khác trong tranh chấp biển là vi phạm Hiến chương LHQ và UNCLOS. Cụ thể, UNCLOS đã đưa ra một số nguyên tắc cơ bản cho việc giải quyết tranh chấp:

Một là, các quốc gia có nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình, phù hợp với Điều 2.3 của Hiến chương LHQ và nhằm mục đích đó, tìm giải pháp bằng những biện pháp được ghi nhận trong khoản 1 Điều 33 của Hiến chương (Điều 279).

Hai là, các quốc gia trong vụ tranh chấp, trước hết tiến hành thương lượng ngoại giao để giải quyết những tranh chấp (Điều 283).

Ba là, các quốc gia trong vụ tranh chấp có quyền tự do chọn phương thức giải quyết tranh chấp theo Điều 280. Theo đó, quốc gia có quyền tự do lựa chọn bất cứ phương thức giải quyết nào, chọn vào bất cứ thời điểm nào (trước, trong hoặc sau) khi tranh chấp xảy ra, miễn sao phương thức đó là phương thức hòa bình. Bốn là, các quốc gia có nghĩa vụ phải giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia đó với nhau bằng các biện pháp phi tài phán do sự thảo thuận của các bên, kết quả thỏa thuận không mang tính ràng buộc pháp lý. Nếu các phương thức đó không mang lại hiệu quả thì một trong các bên có thể đưa tranh chấp ra giải quyết bằng các cơ quan tài phán theo quy định của Phần XV, Mục 2 (từ Điều 286 đến Điều 296) UNCLOS, với phán quyết mang tính ràng buộc pháp lý. [43]

Vì thế có thể thấy, trong vụ dàn khoan HD 981, Việt Nam đã có những bước đi hết sức đúng đắn phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế, nỗ lực kiềm chế xung đột, và tiến hành trao đổi song phương với Trung Quốc bằng các cuộc điện đàm cấp cao, trao đổi công hàm ngoại giao. Đồng thời, thông qua các kênh ngoại giao đa phương, như các diễn đàn cấp khu vực, các lãnh đạo Việt Nam đã bày tỏ quan điểm

và chủ trương của Việt Nam trong nỗ lực giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán. Khi áp dụng thủ tục giải quyết tranh chấp bằng các cơ quan tài phán theo khoản 1 Điều 287 Phần XV của UNCLOS, thì các bên có quyền tuyên bố trước sẽ chọn cơ quan nào, hay theo cách hai bên thỏa thuận lựa chọn. Theo đó, một quốc gia được quyền tự do lựa chọn hình thức tuyên bố bằng văn bản, một hay nhiều cơ chế để giải quyết các tranh chấp có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS, bao gồm: ITLOS (ITLOS) được thành lập theo đúng Phụ lục VII của UNCLOS; Tòa án quốc tế (ICJ); Tòa trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII của UNCLOS; Tòa trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng Phụ lục VIII của UNCLOS.

Trường hợp nếu không chọn trước hay không thỏa thuận được, thì phải dùng đến trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII như một lựa chọn tài phán bắt buộc (khoản 5 Điều 287 và Phụ lục VII). Vì vậy, có thể coi thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục VII của UNCLOS là một cơ quan tài phán đã được “mặc định” cho các bên nếu như các bên không có thỏa thuận lựa chọn thiết chế tài phán khác để giải quyết tranh chấp.

UNCLOS cho phép các nước thành viên áp dụng ngoại lệ đối với giải quyết tranh chấp bằng biện pháp tài phán. Theo Điều 298 của UNCLOS, thì nếu một nước tuyên bố bằng văn bản trước khi ký Công ước là sẽ sử dụng biện pháp không chấp nhận quyền tài phán bắt buộc của cơ quan tài phán đề cập trong Công ước nếu tranh chấp giữa các bên liên quan đến biên giới biển, vịnh lịch sử, danh nghĩa lịch sử hay các hoạt động quân sự hay thi hành quyền cảnh sát về nghiên cứu biển và nghề cá, hay các tranh chấp đã nhờ Hội đồng Bảo an LHQ thụ lý. Trong trường hợp này, quốc gia đã tuyên bố, theo yêu cầu của một trong các bên, chấp nhận đưa vụ tranh chấp đó ra hòa giải theo thủ tục tại Phụ lục V của UNCLOS. Sau đó hai bên phải thương lượng với nhau dựa trên cơ sở báo cáo hòa giải, nếu việc thương lượng không đạt kết quả, thì các bên theo sự thỏa thuận, cuối cùng các bên phải đưa vấn đề ra giải quyết theo thủ tục bắt buộc của các cơ quan tài phán bắt buộc ở Điều 287, nếu các bên không có thỏa thuận nào khác.

Khi ký UNCLOS năm 1982, Trung Quốc tuyên bố bảo lưu đối với khoản 1a, 1b, 1c của Điều 298, không áp dụng các thủ tục tài phán đối với các tranh chấp liên quan đến phân định biển, tranh chấp vịnh lịch sử hay danh nghĩa lịch sử, các hoạt động quân sự hay thi hành quyền cảnh sát về nghiên cứu biển và nghề cá, hay các

tranh chấp Hội đồng Bảo an LHQ đang thụ lý. Nhưng xét cho cùng, Trung Quốc có thể cũng không thoát khỏi nhiệm vụ pháp lý giải quyết tranh chấp trên bằng cơ chế trọng tài theo Phụ lục VII, khi các biện pháp thương lượng hòa giải không đi đến kết quả và các bên không có thỏa thuận nào khác.

Đối với thiết chế tài phán ITLOS (ITLOS) được thành lập theo đúng Phụ lục VII của UNCLOS hay Tòa án Quốc tế (ICJ), việc thành lập đòi hỏi việc đồng ý của các bên chấp nhận thẩm quyền xét xử của Tòa đối với tranh chấp. Trong khi đó, thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục VII của UNCLOS là một thiết chế tài phán mang tính bắt buộc khi các bên không đạt được thỏa thuận. [4]

Trong vụ khởi kiện Trung Quốc, Philippines đã khôn khéo sử dụng biện pháp Tòa án Trọng tài theo Phụ lục VII, vì đây là một thủ tục tài phán mang tính bắt buộc khi các bên không đạt được thỏa thuận. Ngay cả khi Trung Quốc tuyên bố không tham gia vụ kiện, điều này cũng không làm trì hoãn vụ kiện, Tòa án Trọng tài vẫn được thành lập và các thủ tục xét xử vẫn được tiếp tục. Việc Trung Quốc không tham gia vụ kiện sẽ là một bất lợi trong việc bảo đảm lợi ích của Trung Quốc trên cơ sở luật pháp quốc tế trước Tòa. Về tính chất pháp lý của bản án trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII, dựa trên Điều 11 Phụ lục VII của UNCLOS quy định bản án của Tòa án Trọng tài nói trên có tính chất tối hậu và không được quyền kháng cáo (trừ việc yêu cầu giải thích). Bản án của Tòa Trọng tài có giá trị ràng buộc các bên trong tranh chấp. [6]

Việt Nam có thể tham khảo Philippines để áp dụng khởi kiện ra Tòa án Trọng tài theo Phụ lục VII của UNCLOS. Dẫu Trung Quốc từ chối tham gia vụ kiện, thì thủ tục tố tụng vẫn được tiến hành và bản án của Tòa án Trọng tài sẽ là cơ sở pháp lý để Việt Nam yêu cầu Trung Quốc tiến hành giải quyết tranh chấp trên thực địa. Có hai loại lợi ích hay quyền lợi quốc gia của Việt Nam tại Biển Đông là (i) chủ quyền đất đai trên nhiều đảo và đá tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và (ii) lợi ích hay quyền đối với những vùng nước và đáy biển dưới mặt nước tại Biển Đông chiếu theo UNCLOS, gồm có quyền chủ quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế và trong vùng thềm lục địa.

Riêng về tranh chấp về chủ quyền trên lãnh thổ ngoài biển, như tranh chấp chủ quyền một hòn đảo, thì không nằm trong phạm vi giải quyết tranh chấp của UNCLOS 1982, vì Công ước không quy định về chủ quyền lãnh thổ, nên nước nào có đủ bằng

chứng lịch sử và hiện tại về việc xác lập chủ quyền trên các hải đảo, các bên phải đưa ra ICJ. Vì vậy, trong tranh chấp về chủ quyền các đảo, quần đảo tại Biển Đông, chỉ có thiết chế tài phán ICJ mới có thể xét xử vấn đề này. Trong trường hợp này, việc chấp nhận thẩm quyền của ICJ đòi hỏi thiện chí của các bên tranh chấp.

Trong trường hợp tranh chấp về chủ quyền đảo, quần đảo giữa Việt Nam và Trung Quốc trên Biển Đông, với khả năng lớn là Trung Quốc không chấp nhận thẩm quyền xét xử của ICJ, Việt Nam có thể xin ý kiến tư vấn của Tòa án cho vấn đề này. Theo Điều 65 Chương IV Quy chế ICJ, thì “Toà có thể cho ý kiến tư vấn về bất cứ vấn đề pháp lý nào của bất cứ ai có quyền xin, theo Hiến chương LHQ”. Vì vậy, trong tranh chấp chủ quyền về đảo giữa Việt Nam và Trung Quốc, Việt Nam có thể xin ý kiến tư vấn của toà ICJ, thay vì đưa ra tài phán. Việc xin ý kiến cũng tạo ra ảnh hưởng chính trị và pháp lý nhằm đưa tới giải pháp cho hai bên tranh chấp, mặc dù giá trị ý kiến tư vấn không mang tính ràng buộc pháp lý.

Ngoài ra, vấn đề mấu chốt gắn kết tranh chấp chủ quyền và tranh chấp biển ở Biển Đông chính là Điều 121.3 về chế độ pháp lý của đảo. Trong vụ dàn khoan HD 981, đối với hiện trạng quần đảo Hoàng Sa đang bị Trung Quốc chiếm giữ toàn bộ, Trung Quốc cho rằng địa điểm lắp đặt giàn khoan nằm trong vùng nước của quần đảo Tây Sa (tức Hoàng Sa của Việt Nam) đã thể hiện ý định của Trung Quốc trong việc tuyên bố các quy chế vùng biển của quần đảo Tây Sa như lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa. Điều này liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS (liệu các đảo nằm trong quần đảo Hoàng Sa rất nhỏ hiện nay có xứng đáng gọi là đảo hay là đá (theo quy định, đá không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, trong khi đảo thì có quy chế đầy đủ), hoặc giới hạn vùng đặc quyền kinh tế, mà đảo có thể có so với dải đất liền lớn rộng của các nước khác bao bọc biển. Vì liên hệ đến giải thích và áp dụng UNCLOS, nên việc này cũng có thể đưa ra khỏi kiện tại Tòa án Luật Biển hoặc ICJ theo khuôn khổ UNCLOS, hoặc xin ý kiến tư vấn ICJ về vấn đề này.

Trong vụ kiện, Philippines đã né tránh đề cập khởi kiện các vấn đề liên quan đến phán xét chủ quyền, các danh nghĩa lịch sử mà chỉ yêu cầu Tòa án Trọng tài việc giải thích và áp dụng UNCLOS, xem xét việc Trung Quốc xâm phạm việc xác lập và thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán của Philippines trên các vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa theo UNCLOS, đồng thời yêu cầu việc xem xét Trung

Quốc tuyên bố "đường chín đoạn" là trái với quy định của UNCLOS. Đối với Việt Nam, nếu sử dụng quyền khởi kiện theo thủ tục trọng tài tại Phụ lục VII như Philippines, Việt Nam tương tự sẽ chỉ giải quyết các vấn đề liên quan đến việc giải thích và áp dụng UNCLOS liên quan đến việc xác lập và thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa. Thủ tục Tòa án Trọng tài đề cập trên sẽ không giải quyết được vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Từ những phân tích nêu trên, học viên xin đưa ra một số nội dung mà Việt Nam có thể xem xét để yêu cầu các cơ quan tài phán nêu ý kiến tư vấn hoặc phán quyết là:

Thứ nhất, quy chế pháp lý đối với các đảo, các bên tranh chấp có thể đề nghị đưa ra ý kiến tư vấn của ICJ về quy chế pháp lý các đảo trong quần đảo Hoàng Sa, theo đó các đảo này không đủ tiêu chí để có tạo nên vùng nước quần đảo, hoặc vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng. Đây là cơ sở để khẳng định vị trí mà giàn khoan HD 981 đang khai thác không nằm trong “vùng nước quần đảo” hay vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của đảo. Việc xin ý kiến tư vấn này có thể do Việt Nam và cùng huy động các bên tranh chấp khác cùng kiến nghị lên Tòa ICJ.

Ngoài ra, các bên có thể thừa kiện nội dung này lên ITLOS. Một yêu cầu xuất phát từ Philippines hoặc Việt Nam, được sự ủng hộ của Malaysia/hoặc Brunei/hoặc tất cả các nước có tranh chấp cho ITLOS, yêu cầu Tòa giải thích Điều 121.3 và khả năng áp dụng ở Biển Đông. Liệu lúc đó Trung Quốc sẽ đứng ngoài cuộc hay sẽ phải tham gia quá trình trên cơ sở Điều 31 Quy chế của ITLOS? Bởi vì, trong một vụ tranh chấp, khi một quốc gia thành viên cho rằng một quyền lợi có tính chất pháp lý của mình bị đụng chạm, thì có thể gửi lên cho Tòa án một đơn thỉnh cầu để yêu cầu xin tham gia. Nếu Tòa án chấp nhận đơn thỉnh cầu, thì quyết định liên quan đến vụ tranh chấp có tính chất bắt buộc đối với quốc gia xin tham gia trong phạm vi mà quyết định này có quan hệ đến các điểm là nội dung của việc tham gia. [37]

Thứ hai, đối với vụ dàn khoan HD 981, Việt Nam có thể khởi kiện Trung Quốc ra Tòa án Trọng tài theo Phụ lục VII của UNCLOS để ra phán quyết liên quan đến các vấn đề sau: - Tuyên bố việc Trung Quốc đưa giàn khoan HD 981 cùng tàu hộ tống vào khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam đã vi

phạm quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam theo Điều 56 và Điều 77 của UNCLOS.

- Tuyên bố việc Trung Quốc dùng các tàu của mình ngăn cản các tàu chấp pháp của Việt Nam thực hiện quyền kiểm tra, khám xét giàn khoan HD 981 trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam là hành vi vi phạm quyền tài phán của Việt Nam theo Điều 56 của UNCLOS.

- Tuyên bố việc Trung Quốc thiết lập vùng an toàn 3 hải lý và cấm các loại tàu bè đi vào vùng biển có bán kính 3 hải lý xung quanh giàn khoan HD981, và va đâm các tàu chấp pháp Việt Nam, dùng vòi rồng tấn công... là vi phạm quyền tự do hàng hải, đe dọa an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trong khu vực của Việt Nam và các nước trên thế giới, trái với Điều 60 của UNCLOS, theo đó vùng an toàn tối đa cho một thiết bị và công trình trên biển chỉ là 500m và Điều 58 - quyền dành cho tất cả các quốc gia, tất cả các tàu thuyền, phương tiện bay.

- Tuyên bố việc Trung Quốc thiết lập vùng nước quần đảo hoặc vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa cho các đảo ở quần đảo Hoàng Sa không phù hợp với các điều 47, 48, 49 và 121 của UNCLOS.

Một số khó khăn Việt Nam có thể đối mặt khi tiến hành khởi kiện

Việc đưa tranh chấp ra một cơ quan tài phán để giải quyết trong thực tiễn quan hệ giữa các quốc gia không là điều mới mẻ, trong khu vực cũng có thể chứng kiến những vụ tranh chấp được giải quyết bởi Tòa án quốc tế như tranh chấp về chủ quyền đối với các đảo Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge giữa Malaysia và Singapore năm 2003, vụ Đền Preah Vihear giữa Thái Lan và Campuchia với phán quyết mới nhất vào năm 2013... Đây là một xu hướng văn minh thể hiện thiện chí của các bên trong việc giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ tuân thủ luật pháp quốc tế, giữ gìn hòa bình, an ninh trong khu vực, không sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp.

Tuy nhiên, Trung Quốc là một nước lớn trong khu vực, có mối quan hệ trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, thương mại, đầu tư. Chính vì vậy, mà hầu hết các quốc gia khác đều có phần e dè khi có những hành động làm "phật lòng" Trung Quốc. Trong vụ kiện Trung Quốc đối với tranh chấp ở Biển Đông, Philippines đã chịu những đòn trừng phạt về kinh tế của Trung Quốc. Có thể dự đoán, khi Việt Nam tiến

hành khởi kiện, Trung Quốc sẽ tiến hành các biện pháp trả đũa trong lĩnh vực kinh tế, hoặc gia tăng quân sự leo thang căng thẳng ở Biển Đông.

Với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, không tham gia liên minh quân sự với bất kì nước nào, Chính phủ Việt Nam chắc chắn phải có một sự chuẩn bị, tính toán, cân nhắc rất kỹ lưỡng và thấu đáo, để tránh những tổn thất kinh tế và các lĩnh vực khác ở mức độ thấp nhất, tranh thủ sự hậu thuẫn và ủng hộ mạnh mẽ của công luận quốc tế, và của các cường quốc trên thế giới.

Trong vụ kiện Trung Quốc của Philippines, để Tòa án Trọng tài đi đến phán quyết cuối cùng, thời gian theo đuổi vụ kiện có thể sẽ diễn ra khoảng từ 3- 4 năm. Khi có phán quyết cuối cùng, giả sử có lợi cho Philippines, Trung Quốc có thể sẽ phớt lờ ý kiến trọng tài dựa trên cơ sở từ chối tham gia vụ kiện, cho rằng tòa án không có thẩm quyền xét xử, đồng thời Trung Quốc kiên quyết theo chủ trương không sử dụng bên thứ ba xử lý các vấn đề liên quan đến tranh chấp trên Biển Đông. Vậy nên, Việt Nam cũng cần phải chuẩn bị bộ hồ sơ pháp lý đầy đủ, nguồn lực tài chính, xây dựng đội ngũ chuyên gia am hiểu luật pháp quốc tế, luật sư giỏi để tham gia vụ kiện này. Trong một chừng mực nhất định, phán quyết cuối cùng của Tòa sẽ có giá trị quan trọng về mặt quy tắc và tinh thần trong cộng đồng quốc tế và cung cấp cơ sở pháp lý cho các bên liên quan trong tranh chấp. Đồng thời, nó sẽ có tác động chính trị quan trọng tới cơ chế giải quyết tranh chấp của Luật Biển, đối với bản thân Luật Biển và cả việc thực thi phán quyết của Tòa án, mối quan hệ giữa các bên tranh chấp trong vấn đề Biển Đông.

Tuy có khó khăn nhưng học viên cho rằng Việt Nam cần phải nhanh chóng quyết định khởi kiện Trung Quốc ra trước Tòa án, Trọng tài quốc tế để đáp ứng nguyện vọng của nhân dân về hành động pháp lý của Đảng và Nhà nước ta khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam ở Biển Đông. Hiện nay, dư luận quốc tế và Chính phủ nhiều nước đang ủng hộ Việt Nam giải quyết vấn đề chủ quyền và quyền chủ quyền phù hợp với luật pháp quốc tế. Nếu không tiến hành khởi kiện Trung Quốc, dư luận quốc tế của thế sẽ nghi ngờ về căn cứ pháp lý, chứng cứ lịch sử về chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông. Mặt khác, nếu không khởi kiện Trung Quốc về hành vi xâm lấn, dùng vũ lực tại vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam thì dường như Việt Nam đã chấp nhận những bước thôn tính tiếp theo của Trung Quốc

xuống các đảo ở Trường Sa, cũng như trên các vùng biển của Việt Nam. Mặt khác, không khởi kiện sẽ làm sự luận quốc tế hiểu lầm rằng Việt Nam mặc nhiên thừa nhận Công thư năm 1958 của Thủ tướng Phạm Văn Đồng và các chứng cứ khác mà Trung Quốc nêu ra trong tài liệu lưu hành tại LHQ ngày 8/6/2014. [12] Do đó, nếu không đáp lại văn bản này của Trung Quốc bằng việc khởi kiện thì sẽ giảm giá trị pháp lý pháp lý của đơn kiện Trung Quốc sau này, cũng như tạo cơ hội cho Trung Quốc cơ hội củng cố thêm chứng cứ của mình. Về thủ tục khởi kiện, Việt Nam có thể khởi kiện tại ICJ, ITLOS, PCA và với hồ sơ pháp lý, chứng cứ lịch sử hiện có đầy đủ và nội dung của đơn kiện hợp lệ, có thể khẳng định rằng Việt Nam hoàn toàn có đủ năng lực và căn cứ để thắng kiện.

Đồng thời cần kết hợp với việc đấu tranh bằng con đường ngoại giao pháp lý là nỗ lực bền bỉ mà các nước nhỏ như Việt Nam cần theo đuổi trong giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, hay tranh chấp trên các vùng biển. Đứng trước pháp luật, công lý, các quốc gia dù lớn hay nhỏ cũng đều có vị thế bình đẳng lẫn nhau. Cũng không thể loại trừ khả năng, cuộc đấu tranh ngày càng công khai, sử dụng công luận và công cụ pháp lý hiệu quả sẽ mở ra khả năng sử dụng các cơ quan tài phán quốc tế để giải quyết tranh chấp hoặc chí ít hạn chế các hành động gây hấn, các tuyên bố yêu sách vô lý không tuân thủ UNCLOS 1982. Vì vậy, Việt Nam cần vận dụng linh hoạt tất cả các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp, đặc biệt tận dụng thế mạnh pháp lý và công luận để bảo vệ chủ quyền thiêng liêng tại Biển Đông. [23]

3.2.2. Giải quyết tranh chấp tại LHQ

Ngày 8/6/2014, Trung quốc phát hành tài liệu lưu hành tại Đại hội đồng LHQ tới đại diện của 193 quốc gia thành viên về lập trường của Trung Quốc đối với giàn khoan Hải Dương 981, vu khống Việt Nam khiêu khích, gây ra 1.416 vụ đâm va vào tàu thuyền Trung Quốc và đưa ra một số chứng cứ thể hiện Hoàng Sa thuộc chủ quyền Trung Quốc. Điều này cho thấy lập trường của Trung Quốc một cách dứt khoát là không nhân nhượng và bác bỏ công khai việc đàm phán với Việt Nam về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa.

Việt Nam cần kiến nghị lên LHQ những vấn đề sau:

3.2.3.1 Cấm các biện pháp dùng vũ lực và áp dụng biện pháp giải quyết hòa bình các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển đông.

Hiện nay, quan hệ quốc tế đã bước sang kỷ nguyên văn minh, không còn thời mà nước lớn có thể dùng vũ lực để đánh nước nhỏ bất cứ khi nào họ muốn. Luật quốc tế hiện nay đã có nhiều văn bản quy định về việc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực. Việt Nam cần vận dụng các quy định này để bảo vệ chủ quyền của mình trên Biển Đông. Nhất là trong việc đối phó với một cường quốc mạnh về cả tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự như Trung Quốc.

Hơn nữa, thông qua các thiết chế của LHQ, Việt Nam cần vận động sự quan tâm của dư luận, ủng hộ của quốc tế về vấn đề chủ quyền lãnh thổ trên liên quan đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Điều này sẽ tăng thêm áp lực cho Trung Quốc và từ đó giảm đi sự tùy tiện của họ trong hành động. Ngoài ra, các vấn đề gây căng thẳng hay các đụng độ trên Biển Đông (nếu có) cũng cần được công khai để tranh thủ sự tác động của công luận. Sức mạnh của dư luận là một giải pháp rất khả thi cho Việt Nam để đối phó với Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông khi mà hai bên chưa thỏa thuận được một giải pháp triệt để cho việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông.

Mới đây, tại hội nghị thường niên của Đại hội đồng LHQ khóa 68, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có bài phát biểu quan trọng và gây tiếng vang lớn trong cộng đồng quốc tế. Trong đó đối với vấn đề Biển Đông thủ tướng nêu rõ quan điểm và lập trường nhất quán của Việt Nam là mong muốn giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Có thể nói đây là một bước tiến quan trọng trong chiến lược đối phó với Trung Quốc ở Biển Đông của Việt Nam. Để làm được điều này, Việt Nam cần tăng cường vị thế và đóng góp hơn nữa cho quá trình phát triển của LHQ với vai trò là một thành viên tích cực của tổ chức quốc tế lớn nhất hành tinh này.

3.2.3.2 Yêu cầu tuân thủ UNCLOS

Vì ranh giới lưỡi bò của Trung Quốc đòi hỏi 80% Biển Đông, vi phạm UNCLOS nghiêm trọng, nên nếu tìm được một giải pháp buộc các nước liên quan phải tuân thủ UNCLOS thì điều đó sẽ góp phần chống lại việc Trung Quốc thực hiện ranh giới đó. Việc đạt được giải pháp này lại rất khả thi vì UNCLOS là một Công ước của LHQ mà 162 nước đã phê chuẩn hay ký kết, bao gồm tất cả các nước trong tranh chấp trên Biển Đông. Do đó thông qua các cơ chế của LHQ, Việt Nam có thể việc yêu cầu các bên tranh chấp tuân thủ UNCLOS để bảo vệ chủ quyền của mình trên Biển Đông.

3.2.3.3 Làm sáng tỏ và phản đối ranh giới lưỡi bò

Từ khi Trung Hoa Dân Quốc công bố ranh giới lưỡi bò vào năm 1947 cho tới nay, Trung Hoa Dân Quốc và Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa chưa bao giờ chính thức nói ý nghĩa của ranh giới đó là gì: Nó là ranh giới cho chủ quyền đối với các đảo hay cho cả chủ quyền đối với các vùng nước ? Nếu cho cả chủ quyền đối với các vùng nước thì với tư cách gì: nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, biên lịch sử ?

Tuy Trung Quốc đã có nhiều hành động thực tế bên trong ranh giới lưỡi bò, thí dụ như: khảo sát vùng James Shoal sát bờ biển Malaysia (năm 1983), ký hợp đồng khảo sát vùng Tư Chính của Việt Nam với Crestone (năm 1992), quy định là tất cả các bản đồ của Trung Quốc phải vẽ ranh giới lưỡi bò (năm 2006), cản trở hợp đồng của BP với Việt Nam trong vùng Nam Côn Sơn (năm 2007), cản trở hợp đồng của Exxon Mobil với Việt Nam (năm 2008) [90], nhưng Trung Quốc chưa bao giờ chính thức nói ranh giới đó là gì.

Một số học giả Trung Quốc nói rằng ranh giới lưỡi bò là ranh giới biên lịch sử của Trung Quốc, Trung Quốc chưa bao giờ chính thức công nhận quan điểm đó. Bên cạnh đó biên lịch sử là một khái niệm không có trong UNCLOS – một Công ước mà Trung Quốc đã phê chuẩn.

Trung Quốc có đề cập tới cái gọi là chủ quyền lịch sử của họ ở Biển Đông hay cái gọi là chủ quyền của Trung Quốc đối với Hoàng Sa, Trường Sa và những vùng biển lân cận, Trung Quốc chưa bao giờ chính thức nói là phạm vi của những vùng biển đó là ranh giới lưỡi bò.

Chiến lược của Trung Quốc có thể là không chính thức tuyên bố ý nghĩa của ranh giới lưỡi bò để tránh sự phản đối, song song đó họ vẫn thực hiện những tuyên bố và hành động để củng cố cái gọi là chủ quyền của họ bên trong ranh giới này, để rồi sau này họ sẽ diễn dịch rằng việc không có nước nào phản đối ranh giới lưỡi bò có nghĩa là sự công nhận.

Vì vậy, Việt Nam và ASEAN cần tạo áp lực để Trung Quốc nói rõ về ranh giới lưỡi bò để tạo điều kiện cho các nước trên thế giới có phản ứng thích hợp. Đưa tranh chấp ra Liên hiệp quốc là cơ hội tốt để gây áp lực cho Trung Quốc làm điều này.

3.2.3.4 Xác định phạm vi vùng biển thuộc về các đảo bị tranh chấp

Tranh chấp Hoàng Sa, Trường Sa có hai yếu tố :

a. Tranh chấp chủ quyền đối với đảo.

b. Tranh chấp do các vùng biển thuộc về các đảo này nằm chồng lấn lên vùng biển thuộc về các nước chung quanh các đảo.

Nguyên tắc thông thường là phải giải quyết xong tranh chấp (a) mới giải quyết được tranh chấp (b). Tuy nhiên thực tế việc giải quyết tranh chấp (a) là rất phức tạp và khó giải quyết trong một sớm một chiều, do đó phải mất rất nhiều thời gian để đi đến một giải pháp triệt để cho vấn đề này. Trong lúc chờ đợi một giải pháp cụ thể cho vấn đề Biển Đông thì việc xác định phạm vi các vùng biển đang tranh chấp là một việc làm hết sức quan trọng để đảm bảo cho các bên trong tranh chấp vẫn tiến hành các hoạt động khai thác, tham dò bình thường trong phạm vi vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của mỗi quốc gia và những vùng biển không có tranh chấp.

Tóm lại, tác giả cho rằng cần xác định khả năng của các cơ chế khác nhau của LHQ trong việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông một cách toàn diện. Sau khi xác định khả năng và giới hạn của những cơ chế khác nhau, Việt Nam nên tận dụng việc đưa vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên Biển Đông ra LHQ để thực hiện những mục đích có thể là giới hạn hay lâm thời, nhưng rất cần thiết cho việc bảo vệ chủ quyền đối với Hoàng Sa, Trường Sa và Biển Đông. Cho dù vì lý do nào đó tranh chấp Biển Đông không được đưa ra LHQ thì Việt Nam cũng nên cố gắng thực hiện những mục đích này. Vì điều này là có lợi cho Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển trong những giai đoạn tiếp theo.

Tuy rằng còn nhiều khó khăn và trở ngại trên con đường đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trên Biển Đông nhưng Việt Nam luôn cố gắng tranh thủ mọi cơ hội có thể để khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên Biển Đông trước cộng đồng quốc tế. Trong thời gian vừa qua Việt Nam cũng đang từng bước đặt nền móng cho việc đưa tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên Biển Đông ra LHQ để xem xét

3.3. Hợp tác thỏa thuận khai thác chung

Các hoạt động hợp tác trong khu vực biển Đông ở cấp độ song phương và đa phương tập trung vào các vấn đề cơ bản sau đây: phân định ranh giới trên biển; bảo vệ môi trường biển; vấn đề an toàn hàng hải; khai thác, quản lý tài nguyên biển; hợp tác giải quyết tranh chấp đảo của các quốc gia. Để xem xét đến các cơ sở pháp lý của các hoạt động do các quốc gia tiến hành trong khuôn khổ hợp tác khai thác chung, cần phải xuất phát từ các quy định trọng pháp luật quốc tế, được thể hiện thông qua điều ước

quốc tế, tập quán quốc tế, các nguyên tắc pháp lý chung hay án lệ và các học thuyết của các quốc gia nổi tiếng. [7] Việc thiết lập các thỏa thuận khai thác chung, hợp tác cùng phát triển ở biển Đông cũng cần phải căn cứ vào quy định và thông lệ về lĩnh vực này, đó là:

Quy định trong UNCLOS 1982 và các điều ước quốc tế có liên quan, đặc biệt là Điều 74 (3) và Điều 83 (3) về các dàn xếp tạm thời liên quan đến phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; Điều 123 của Công ước về việc các quốc gia trong vùng biển kín hoặc nửa kín “nên hợp tác với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Thứ nhất, các nguyên tắc pháp lý chung của pháp luật quốc tế như nguyên tắc về hợp tác và quan hệ láng giềng thân thiện đã được khẳng định trong Hiến chương LHQ và Tuyên bố về các nguyên tắc của pháp luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp Hiến chương LHQ. Thứ hai, các án lệ và ý kiến của các luật gia nổi tiếng. Thứ ba, tập quán quốc tế được hình thành qua thực tiễn quốc tế và các án lệ có liên quan, theo đó một quốc gia không được phép khai thác đơn phương tài nguyên ở khu vực tranh chấp khi có sự phản đối một cách hợp lý của quốc gia tranh chấp khác. [52]

Ngoài ra, các thỏa thuận khai thác chung ở biển Đông còn căn cứ vào một số điều ước quốc tế riêng khác như: Hiệp ước về thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á năm 1976, Tuyên bố về ứng xử của các bên ở biển Đông, là văn kiện được ký kết năm 2002 giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc (DOC). Điều 3 và Điều 4 Hiệp ước về thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á năm 1976 quy định: “Tuân thủ theo Hiệp ước này, các bên ký kết sẽ cố gắng xây dựng và củng cố mối quan hệ hữu nghị, láng giềng thân thiện và hợp tác có tính truyền thống văn hóa và lịch sử đang gắn kết họ với nhau (Điều 3). Các bên ký kết sẽ thúc đẩy sự hợp tác tích cực trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa kỹ thuật, khoa học và hành chính cũng như trong các vấn đề thuộc lý tưởng và mong muốn chung vì hòa bình quốc tế và ổn định khu vực và trong các vấn đề quan tâm khác (Điều 4)”.

Mục 6 của DOC yêu cầu các bên tranh chấp tìm kiếm và thực hiện các hoạt động hợp tác trong khi chờ đợi một giải pháp cuối cùng cho tranh chấp. Dù vấn đề hợp tác cùng phát triển không được nêu rõ ràng trong Tuyên bố nhưng danh sách các hoạt động hợp tác trước mắt là để ngỏ và không có lý do gì để giải thích Tuyên bố cấm việc

tiến hành những hoạt động hợp tác như vậy. Về cơ chế thực hiện, hiện nay khu vực đã hình thành các cơ chế và mô hình có thể được áp dụng để triển khai “hợp tác cùng phát triển” như Hội thảo về không chế xung đột tiềm tàng tại biển Đông. Diễn đàn về triển khai DOC cũng như các mô hình hợp tác song phương, đa phương khác giữa các nước trong khu vực. Trong bất kỳ một cơ chế hợp tác nào cũng cần đảm bảo được nguyên tắc công bằng, bình đẳng và cùng có lợi. Thực tiễn cho thấy, các mô hình hợp tác thành công trong khu vực thực sự có tranh chấp ở biển Đông đều có tính đến các yếu tố này. Trong các mô hình thành công như vậy, có thể kể đến việc Việt Nam và Malaysia tiến hành hợp tác thăm dò và khai thác chung dầu khí từ năm 1992, hay việc Việt Nam và Philippines hợp tác tiến hành 03 chuyến nghiên cứu khoa học biển hỗn hợp trong khu vực biển Đông từ năm 1996. [44]

Thông thường, khái niệm khai thác chung được hiểu là hoạt động có thể diễn ra ở vùng đất liền và ở các vùng biển khơi. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy, hoạt động này thường được tiến hành phổ biến hơn tại các vùng biển, với lý do là các đường ranh giới phân định biển chưa được xác định thường nhiều hơn ở đất liền và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên biển cũng đa dạng và phong phú hơn nhiều so với đất liền. Các nguyên tắc cơ bản của khai thác chung đất liền và trên biển là giống nhau vì đều tập trung vào các nguồn tài nguyên hơn là vấn đề chủ quyền lãnh thổ. Trên thế giới vấn đề khai thác chung không phải là một chủ đề mới. Từ những năm 30 của thế kỷ trước, ý tưởng về khai thác chung đã xuất hiện trong các công trình nghiên cứu và các án lệ về khai thác dầu mỏ ở Mỹ. Sau đó, khai thác chung đã được nhiều quốc gia lựa chọn, thể hiện qua hàng loạt các thỏa thuận khai thác chung dầu khí, nghề cá... [7].

Thực tế cho thấy, các nỗ lực mà Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về chủ quyền tại biển Đông hầu như không đưa tới kết quả nào. Hiện nay, Trung Quốc luôn đưa ra lập trường cứng rắn của họ với lập luận chủ quyền của họ về gần 80% diện tích biển Đông là không thể tranh cãi mặc dù yêu sách này không có cơ sở pháp lý nào trong luật pháp quốc tế hiện đại và bị quốc tế chỉ trích [50]. Thế nhưng, Trung Quốc với ưu thế quân sự và chính trị cường quốc của mình luôn bộc lộ ý định chống lại các cuộc đàm phán đa phương về quần đảo Trường Sa. Trung Quốc luôn muốn thực hiện các cuộc đàm phán song phương bởi vì Trung Quốc với sức mạnh của mình sẽ dễ dàng “bẻ gãy từng chiếc đũa” hơn là “một bó đũa”, và như vậy Trung Quốc luôn chiếm thế “thượng phong” trên bàn đàm phán.

Giải pháp tiếp theo được nhắc tới, được cho là khả thi nhất đối với Việt Nam và các bên trong cuộc tranh chấp biển Đông này là phân định biển hoặc cùng nhau khai thác nguồn tài nguyên tại biển Đông. Khai thác chung là vấn đề tương đối mới ở Việt Nam. Ngày 07/7/1982, Hiệp định về vùng nước lịch sử chung giữa Việt Nam và Campuchia đã thể hiện những ý tưởng đầu tiên của thỏa thuận khai thác chung. Tiếp đến, ngày 05/6/1992, Việt Nam và Malaysia đã ký kết Bản ghi nhớ về khai thác chung. Trên cơ sở Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ Việt Nam – Trung Quốc, Hiệp định về hợp tác nghề cá Việt Nam – Trung Quốc được ký kết. Khai thác chung không phải là ý tưởng mới trong giải quyết các tranh chấp biển trên thế giới. Mô hình khai thác chung trên thế giới đã được thực hiện từ lâu, điển hình là Hiệp ước Svalbard ngày 19/12/1920, theo đó các bên tranh chấp công nhận chủ quyền của Na uy đối với quần đảo Svalbard, trong khi duy trì quyền tiếp cận hiện hữu của các quốc gia khác đối với quần đảo này nhằm mục đích thực hiện việc khai thác, săn bắt và các hoạt động kinh tế khác. Kể từ khi Hiệp ước này ra đời, trên thế giới đã có khoảng 20 điều ước quốc tế về mô hình hợp tác khai thác chung được ký kết, ví dụ như Thỏa thuận khai thác chung giữa Papua New Guinea và Australia năm 1978, Na uy và Anh ở biển Bắc, Arab Saudi và Sudan, Thailand và Malaysia, Australia và Indonesia, Việt Nam và Malaysia....

Trên thực tế thì phương án “Hợp tác cùng phát triển” của Việt Nam đã được triển khai. Việt Nam cũng đưa ra một sáng kiến cho việc hợp tác khai thác chung trên biển Đông đó là đề xuất “hợp tác cùng phát triển” [40]. Đề xuất này được biết tới lần đầu tiên là do Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra chính thức trong chuyến thăm Thái Lan tháng 10/1993 và đã được Việt Nam triển khai trên thực tế. Khác với đề xuất của Trung Quốc, chủ trương “hợp tác cùng phát triển” trong các khu vực tranh chấp bao gồm không chỉ thăm dò, khai thác tài nguyên mà còn bao gồm các lĩnh vực khác như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giữ gìn an toàn và an ninh hàng hải, chống cướp biển... và các lĩnh vực khác phù hợp với lợi ích của các bên liên quan. Hợp tác cùng phát triển trong khu vực biển Đông nhằm mục đích đảm bảo và phục vụ lợi ích của các bên liên quan, biến biển Đông thành một khu vực hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Các bên tranh chấp phải tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong DOC, UNCLOS 1982 và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế được thừa nhận rộng rãi.

Về phạm vi thực hiện, việc hợp tác cùng phát triển được thực hiện ở những vùng có tranh chấp thực sự. Khu vực có tranh chấp thực sự là khu vực chồng lấn bởi những đòi hỏi chủ quyền của các bên liên quan có căn cứ pháp lý và lịch sử vững chắc, phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 và được các bên thừa nhận là vùng có tranh chấp. Theo đó, trên biển Đông các vùng đang có tranh chấp cơ bản là khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khu vực ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển. Ngoài ra còn có thể kể đến các vùng thềm lục địa ở phía Nam, Tây Nam Việt Nam cũng được coi là vùng chồng lấn được các bên thừa nhận chủ quyền của nhau giữa Việt Nam với Malaysia; giữa Việt Nam, Thailand và Malaysia hay tại vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia. [27]

Tại các vùng biển này, thực tế cho thấy, việc triển khai hợp tác cùng phát triển được tiến hành khá thuận lợi do đã đáp ứng được các tiêu chí về việc xác định vùng thực sự có tranh chấp. Như vậy, mọi hoạt động của bất cứ bên nào tại các vùng biển của một quốc gia mà không có sự chấp thuận của quốc gia đó sẽ được coi là hành vi vi phạm chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia ven biển. Do đó, những hành vi như vậy không thể được coi là tinh thần hợp tác và cần bị loại trừ nhằm tránh gây những căng thẳng trong khu vực. Ví dụ như hành động Trung Quốc và Philipines cùng nhau ký kết một thỏa thuận thăm dò địa chấn biển chung tại một khu vực có tranh chấp nhiều bên, trong đó có Việt Nam, mà không có sự đồng thuận của Việt Nam là vi phạm chủ quyền của Việt Nam và đi ngược lại tinh thần của DOC. Sau khi Việt Nam kiên quyết phản đối, Trung Quốc và Philippines phải huỷ bỏ thỏa thuận hai bên đó và ký kết một thỏa thuận ba bên về thăm dò địa chấn tại khu vực này. [38]

Khai thác chung là một thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan, nhằm chia sẻ tài nguyên trên các vùng biển chồng lấn. Cơ sở của các thỏa thuận này chính là chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển của quốc gia theo quy định của luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, thỏa thuận về khai thác chung phải được coi là giải pháp tạm thời nhằm giảm xung đột giữa các bên tranh chấp và chỉ nhằm mục đích phát triển nguồn tài nguyên mà thôi. Thỏa thuận này không được làm ảnh hưởng tới yêu sách về chủ quyền lãnh thổ cũng như các quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển. Có một điều cần lưu ý trong vấn đề hợp tác khai thác chung đó là trong luật pháp quốc tế về biên giới lãnh thổ có một nguyên tắc là “sự liên tục và xác định đường biên giới”. Điều này cũng được nêu ra tại điều 62 Công ước Viên về Luật điều

ước quốc tế năm 1969, khuyến cáo sự ổn định của các đường biên giới. Trên những nguyên tắc đó, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng “cái tạm thời của ngày hôm nay có thể trở thành vĩnh viễn sau một thời gian nào đó”. Thực tế trên thế giới thì thỏa thuận giữa Iceland và Jan Mayen tháng 10/1981, thỏa thuận giữa Bahrain và Arab Saudi tháng 2/1958 đã trở thành những thỏa thuận vĩnh viễn. [52]

KẾT LUẬN

Biển, đảo là vấn đề chủ quyền của mỗi quốc gia, dân tộc, đồng thời là vấn đề nhạy cảm trong các quan hệ quốc tế. Trong lịch sử nhân loại, không ít trường hợp do những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo hoặc giải quyết các vấn đề về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển, đảo không thỏa đáng là một trong những nguyên nhân dẫn đến các cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang giữa các quốc gia ở những quy mô khác nhau.

Trong tình hình hiện nay, trước những yêu sách và hành động gây hấn của Trung Quốc trên biển Đông, xâm phạm lãnh thổ của Việt Nam thì có thể khẳng định là Trung Quốc sẽ không bao giờ từ bỏ tuyên bố chủ quyền ngang ngược và phi lý của mình. Việc Trung Quốc ngang nhiên hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 trong EEZ của Việt Nam và đang nỗ lực thay đổi hiện trạng quần đảo Trường Sa cho thấy Việt Nam không thể chần chừ, trì hoãn trong giải quyết tranh chấp biển đảo với Trung Quốc. Việt Nam cần phải huy động toàn bộ nguồn lực trong nước và mở rộng hợp tác đa phương để đón nhận sự giúp đỡ của các nước trên thế giới nhằm ngăn chặn bàn tay xâm lược trên biển của Trung Quốc. Việc cần thiết nhất Việt Nam phải làm là củng cố bằng chứng lịch sử trong và ngoài nước để xây dựng và củng cố hồ sơ chứng cứ chủ quyền của Việt Nam và gấp rút đưa Trung Quốc ra trước tòa án quốc tế cho dù biết chắc là Trung Quốc sẽ không ra hầu tòa và tòa án cũng không có biện pháp nào bắt họ phải trả lại Hoàng Sa và Trường Sa cho Việt Nam, nhưng nhất định là chúng ta phải kiện. Bởi vì điều này đã thể hiện thiện chí của Việt Nam mong muốn giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trong khuôn khổ của luật pháp quốc tế.

Ở Việt Nam thì biển, đảo là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đất liền tạo ra môi trường sinh tồn và phát triển đời đời của dân tộc ta. Càng tự hào và trân trọng di sản quá khứ, chúng ta càng phải biết khai thác, khơi dậy nguồn sức mạnh, trí tuệ của bao thế hệ người Việt Nam trong sự nghiệp giữ vững chủ quyền vùng biển, đảo, thêm lục địa thiêng liêng của Tổ quốc./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Bộ ngoại giao – Ban biên giới, *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, Chính trị quốc gia Hà nội, 2004.
- [2] Lê Văn Bính (2011), “Giải quyết các tranh chấp quốc tế liên quan đến hoạt động của các quốc gia ở đại dương”, tr.56-58,58, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, Số 9 (281).
- [3] Công ước Công ước Geneva về vùng tiếp giáp lãnh hải và lãnh thổ, các đại dương, cá và bảo tồn tài nguyên sinh vật trên biển năm 1958.
- [4] Công ước Luật biển của Liên Hợp quốc năm 1982.
- [5] Lê Văn Bính (2011), “Giải quyết các tranh chấp quốc tế liên quan đến hoạt động của các quốc gia ở đại dương”, tr.56-58,58, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, Số 9 (281).
- [6] Nguyễn Hùng Cường (2009), “Cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Công ước Luật biển 1982”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 25.
- [7] Nguyễn Bá Diên (2009), Sách chuyên khảo Hợp tác khai thác chung trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Trung tâm Luật biển và hàng hải quốc tế, NXB Tư pháp, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Bá Diên (2010), “Áp dụng nguyên tắc về thụ đắc lãnh thổ trong luật quốc tế giải quyết hòa bình các tranh chấp ở biển Đông”, ngày 15/3/2010.
- [9] Nguyễn Bá Diên (2013) “Hợp tác cùng phát triển ở các vùng biển trong pháp luật và thực tiễn quốc tế”, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường (2012), *Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế*, tr 129, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- [11] Lê Trung Dũng (2006), *Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 10-11.
- [12] Hoàng Ngọc Giao, Sử dụng các công cụ pháp lý – chính trị để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, Số 14 (270), tháng 7 năm 2014.
- [13] Phạm Giảng (1998), *Luật biển những vấn đề cơ bản theo Công ước 1982*, tr.60, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
- [14] Hiến chương ASEAN.
- [15] Hiến chương Liên Hợp Quốc.
- [16] Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa, ký ngày 26 tháng 6 năm 2003.
- [17] Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước, ký ngày 25/12/2000.
- [18] Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký ngày 25/12/2000.

- [19] Hiệp định về biên giới biển giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Chính phủ Vương quốc Thái Lan năm 1997.
- [20] Hiệp định về Vùng nước lịch sử giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và CHND Campuchia (7/7/1982).
- [21] Hiệp định phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế giữa Cộng hòa Philippines và Cộng hòa Indonesia, năm 2014.
- [22] Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia (2012), *Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung*, NXB Từ điển Bách khoa.
- [23] Lưu Văn Lợi (1995), Cuộc tranh chấp Việt-Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. NXBCông an Nhân dân, Hà Nội.
- [24] Lưu Văn Lợi (2011), *Chủ quyền của Việt nam ở Hoàng Sa và Trường Sa trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Tư liệu và sự thật lịch sử//Nghiên cứu Trung Quốc, Số 6 (118) NXBCông an Nhân dân, Hà Nội.
- [25] Luật biên giới quốc gia Việt Nam (2003).
- [26] Luật biển Việt Nam năm 2012.
- [27] Monnique Chemillier –Gendreau (1998), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [28] Phạm Thị Hồng Phụng (2006), *Lịch sử vùng biển Việt Nam – Campuchia*, trang 69-76, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4(29).
- [29] Quy chế Tòa án quốc tế.
- [30] Đặng Đình Quý (2010), *Quan điểm của Philippines/ Biển Đông – Hợp tác vì an ninh và phát triển trong khu vực*, tr.183, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [31] Raoul M. Jennar (2001), *Các đường biên giới của các nước Campuchia cận đại*, Tập 1, trang 228.
- [32] Nguyễn Hồng Thao (1997), *Chuyên khảo về Luật biển quốc tế* , tr. 103, tài liệu lưu hành nội bộ Trung tâm đào tạo từ xa, Đại học Huế.
- [33] Nguyễn Hồng Thao (2000), *Tòa án Công lý Quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [34] Nguyễn Hồng Thao, *Tòa án luật biển*, NXB Chính trị Quốc gia 2005.
- [35] Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về Luật Biển*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
- [36] Đinh Xuân Thảo (2012), Quy chế pháp lý quốc tế giải quyết tranh chấp chủ quyền ở biển Đông – Lý luận và thực tiễn, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [37] Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Malaysia, ký ngày 5/6/1992.
- [38] Trần Công Trục (2012), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- [39] Bành Quốc Tuấn, *Phán quyết của tòa trọng tài thường trực Lahaye về giải quyết tranh chấp biển đảo và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*. Tạp chí phát triển và hội nhập số 4 –tháng 6/2012.
- [40] Tuyên bố 4 điểm trong chuyến thăm Thái lan của Tổng bí thư Đỗ Mười – Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

- [41] Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam (ngày 12/5/1977).
- [42] Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12-11-1982.
- [43] Tuyển tập các phán quyết, quyết định, các ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý quốc tế 1969.
- [44] Ủy ban Biên giới quốc gia (2010), *Những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông*.

Tiếng Anh

- [45] Annual report to congress, Military Power of the People's Republic of China, 2009, *Office of the Secretary of Defense, Department of Defence, USA*.
- [46] Delimitation of the Maritime Boundary between Guinea and Guinea-Bissau, 25 ILM 252 (1986).
- [47] Land, Island and Maritime Frontier Dispute, *El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening*, 1992 ICJ 351.
- [48] International Court of Justice, *North Sea Continental shelf case Judgment of 20 February 1969*, the *Huygue* 1969, p3.
- [49] Jonathan I. Charney (1994), *Progress in International Maritime Boundary Delimitation Law*, 88 Am. J. Int'l L. 230, 244-45.
- [50] Mark J. Valencia, John M. Van Dyke, and Noel A. Ludwig (1997), *Sharing the resources of the South China Sea*, University of Hawaii's Press, 278, p. 62, 87, 99, 143 – 146.
- [51] Mark J. Valencia, and Jenny Miller Garmendia, *The North/South Boundary Dispute in the Yellow (West) Sea*, 27 Marine Policy 143, 150-53 (2003).
- [52] Mark J. Valencia, Jon M. Van Dyke, Hydrocarbon Potential and Possibilities of Joint Development (1981); Mark J. Valencia, Jon M. Van Dyke, and Noel A. Ludwig, *Sharing the Resources of the South China Sea* (1997).
- [53] Nguyen Hong Thao (1999), *Joint Development in the Gulf of Thailand*, IBRU Boundary and Security Bulletin.
- [54] Natalie Klenin, *Dispute Settlement in the UN Convention on the Law of the Sea* (Cambridge University Press, 2005).